

**TCVN 9254 - 1:\*\*\*\***

**ISO 6707-1 : 2020**

Xuất bản lần 1

**NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG - TỪ VỰNG**

**PHẦN 1: THUẬT NGỮ CHUNG**

*Buildings and civil engineering works - Vocabulary*

*Part 1: General terms*

## Mục lục

	Trang
<b>1 Phạm vi áp dụng .....</b>	<b>5</b>
<b>2 Cấu trúc tiêu chuẩn .....</b>	<b>5</b>
<b>3 Thuật ngữ và định nghĩa: .....</b>	<b>5</b>
3.1. Các thuật ngữ liên quan đến nhà và công trình dân dụng .....	5
3.1.1. Các thuật ngữ cơ bản .....	5
3.1.2. Công trình dân dụng .....	6
3.1.3. Công trình dân dụng - giao thông.....	11
3.1.4. Toà nhà.....	21
3.2. Không gian .....	24
3.2.1. Các thuật ngữ cơ bản .....	24
3.2.2. Không gian gắn liền với những phần đặc biệt của ngôi nhà .....	25
3.2.3. Các không gian chức năng .....	28
3.2.4. Không gian liên quan đến giao thông và đi lại .....	30
3.3. Các bộ phận của toà nhà và công trình dân dụng .....	32
3.3.1. Các bộ phận kết cấu .....	32
3.3.2. Các bộ phận ngăn chia và bao che .....	45
3.3.3. Cửa và các bộ phận liên quan .....	56
3.3.4. Hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị kỹ thuật và thiết bị .....	63
3.3.5. Các phần khác .....	71
3.4. Vật liệu .....	85
3.4.1. Các thuật ngữ cơ bản .....	85
3.4.2. Đất và đá .....	88
3.4.3. Gỗ và gỗ xẻ .....	89
3.4.4. Chức năng của vật liệu .....	98
3.5. Thi công, hồ sơ và trang thiết bị.....	105
3.5.1. Thi công.....	105
3.5.2. Tài liệu .....	114
3.5.3. Trang thiết bị.....	114
3.6. Liên quan đến dự án xây dựng và người sử dụng .....	117
3.7. Đặc điểm và tính năng .....	118
3.7.1. Các thuật ngữ cơ bản .....	118

3.7.2.	Kích cỡ và kích thước.....	120
3.7.3.	Các đặc tính sử dụng .....	130
3.7.4.	Tính chất thử nghiệm.....	142
3.8.	Môi trường và quy hoạch vật thể .....	143
<b>Phụ lục A.</b>	.....	148

## **Lời nói đầu**

TCVN 9254-1 : 20... hoàn toàn tương đương với ISO 6707-1:2020

Bộ ISO 6707 với tiêu đề chung “*Nhà và công trình dân dụng- Từ vựng*” gồm có các phần sau đây:

- Phần 1: Thuật ngữ chung
- Phần 2: Thuật ngữ về hợp đồng và thông tin
- Phần 3: Thuật ngữ về bền vững

TCVN 9254-1 : 20.... do Viện Kiến trúc Quốc Gia - Bộ Xây dựng biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

# **Nhà và công trình dân dụng - Từ vựng**

## **Phần 1: Thuật ngữ chung**

*Buildings and civil engineering works - Vocabulary*

*Part 1: General terms*

### **1 Phạm vi áp dụng**

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ chung áp dụng cho nhà và công trình dân dụng.

### **2 Cấu trúc tiêu chuẩn:**

Các thuật ngữ được sắp xếp theo thể loại để dễ so sánh các khái niệm có liên quan với nhau.

Các thuật ngữ chuẩn được dịch ra tiếng Việt và in chữ đậm. Phần trong ngoặc (.) không in đậm là các thuật ngữ tiếng Anh tương đương hoặc thuật ngữ đồng nghĩa, được ngăn cách bằng dấu gạch chéo có chú giải ghi rõ mã quốc gia tương ứng.

Khi một thuật ngữ bằng tiếng Anh biểu đạt nhiều hơn một khái niệm bằng tiếng Việt thì mỗi khái niệm sẽ đưa vào đầu mục riêng, được đối chiếu lẫn nhau khi sử dụng.

### **3 Thuật ngữ và định nghĩa:**

Trong tiêu chuẩn này các thuật ngữ, định nghĩa dưới đây được hiểu như sau:

#### **3.1. Các thuật ngữ liên quan đến nhà và công trình dân dụng**

##### **3.1.1. Các thuật ngữ cơ bản**

###### **3.1.1.1.**

#### **Công trình xây dựng**

(Construction works/ construction US)

Thuật ngữ chung để chỉ mọi vật thể được xây dựng hoặc là kết quả của các công tác xây dựng.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Bộ phận công trình” (3.3.5.6) và (3.5.1.1)

CHÚ THÍCH 2: Đề cập đến Nhà (3.1.1.3) và công trình dân dụng (3.1.1.2).

### **3.1.1.2.**

#### **Công trình dân dụng**

(Civil engineering works/ civil engineering projects US)

*Công trình xây dựng* (3.1.1.1) có *kết cấu* (3.3.5.6) chẳng hạn như *đập* (3.1.2.22), *cầu* (3.1.3.19), *đường bộ* (3.1.3.1), *đường sắt* (3.1.3.3), *đường băng*, các tiện ích công cộng, *đường ống dẫn* (3.1.2.30), hoặc *hệ thống cống* (3.3.4.40), hoặc kết quả của các hoạt động như *nạo vét*, *công tác đất* (3.5.1.6), *quy trình* (3.5.2.3) xử lý kỹ thuật đất, ngoại trừ *Nhà* (3.1.1.3) và công trình phụ trợ trên *công trường xây dựng* (3.1.1.5)

CHÚ THÍCH: Công trình dân dụng là công trình xây dựng bao gồm các loại nhà ở và công trình công cộng, có thể ở dạng một công trình độc lập hoặc là tổ hợp các công trình. (theo Nghị định 06:2021/NĐ-CP)

### **3.1.1.3.**

#### **Nhà/ Tòa nhà**

(Building)

*Công trình xây dựng* (3.1.1.1) có chức năng chính là bảo vệ, che chắn cho người hoặc vật chứa bên trong; thông thường được bao che một phần hoặc toàn bộ và được xây dựng ở một vị trí cố định.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “Sự xây dựng”. (3.5.1.4)

### **3.1.1.4.**

#### **Công trình phụ trợ ngoài nhà**

(External works/ siteworks US)

*Công trình xây dựng* (3.1.1.1) hoặc sân vườn trên *khu đất* (3.8.1) phụ trợ và liền kề với một *công trình dân dụng* (3.1.1.2) hoặc một *Ngôi nhà* (3.1.1.3).

### **3.1.1.5.**

#### **Công trường xây dựng**

(Site)

Nơi triển khai việc *thi công xây dựng* (3.5.1.1) công trình.

## **3.1.2. Công trình dân dụng**

### **3.1.2.1.**

#### **Công tác đào đất**

(Earthworks)

Kết quả của việc thay đổi thực trạng địa hình.

### **3.1.2.2.**

#### **Dọn đất/Hố đào**

(Excavation)

Kết quả của việc đào, bóc, chuyển đất hoặc *vật liệu* (3.4.1.1) khác ra khỏi *nền đất* (3.4.2.1)

### 3.1.2.3.

#### **Đê/Kè**

(Embankment)

Thường được hình thành bằng cách *đào đất* (3.1.2.5) hoặc *đắp đất* (3.4.4.9), *cao độ mặt đất hoàn thiện* (3.7.2.67) cao hơn cao độ ban đầu và thường có *chiều dài* (3.7.2.10) lớn hơn rất nhiều so với *chiều rộng* (3.7.2.8).

### 3.1.2.4.

#### **Đập**

(Bund/berm US)

*Đê/kè* thấp (3.1.2.3)

### 3.1.2.5.

#### **Đào đất**

(Cut)

*Vật liệu* (3.4.1.1) được đào lên với số lượng lớn.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “*vết cắt*” (3.1.2.6)

### 3.1.2.6.

#### **Vết cắt**

(Cut)

Khoảng trống được hình thành khi thực hiện một khối lượng lớn của *hố đào* (3.1.2.2)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “*đào đất*” (3.1.2.5)

### 3.1.2.7.

#### **Công tác đào đắp**

(Cut and fill)

Kỹ thuật của *công tác đào đất* (3.5.1.6) nhằm giảm hoặc tăng chênh lệch *cao độ mặt đất* (3.7.2.66) bằng cách sử dụng *vật liệu* (3.4.1.1) được đào lên từ phần *nền* (3.4.2.1) cao hơn để nâng *cao độ* (3.7.2.38) của phần nền thấp hơn hoặc ngược lại.

### 3.1.2.8.

#### **Lối vào/Đường vào hầm**

(Adit)

*Đường hầm* (3.1.3.18) bằng phẳng dẫn đến công trình ngầm

### 3.1.2.9.

#### **Đắp nền**

(Made ground/ fill US)

*Nền* (3.4.2.1) được tạo ra bằng cách sử dụng *vật liệu* (3.4.1.1) để lấp vào chỗ lõm hoặc để làm tăng *cao độ* (3.7.2.38) khu đất trên *công trường xây dựng* (3.1.1.5).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “đắp đất” “lấp đất” (3.4.4.9)

**3.1.2.10.**

**Tường bó**

(Bund wall/ retaining earthworks US)

*Tường* (3.3.2.46) được tạo thành bao quanh bể chứa hoặc được sử dụng để giữ các vật thể chứa bên trong khi bể chứa bị hỏng.

**3.1.2.11.**

**Chất đống**

(Dumpling/ mound US)

Khối *đất* lớn (3.4.2.1) dự định đào nhưng tạm thời để lại hỗ trợ trong quá trình *thi công xây dựng* (3.5.1.1)

**3.1.2.12.**

**Mương/Hào**

(Trench)

*Hố đào* (3.1.2.2) hẹp và dài, thường có các cạnh thẳng đứng.

**3.1.2.13.**

**Giếng**

(Shaft)

*Hố đào* (3.1.2.2) thẳng đứng hoặc nghiêng, thường có mặt cắt ngang bị giới hạn hơn so với *chiều sâu* (3.7.2.7) của nó.

**3.1.2.14.**

**Hầm mỏ**

(Borrow pit)

Khu vực diễn ra việc *đào đắp* (3.5.1.6) tạo ra các *vật liệu* (3.4.1.1) cho *công tác đào đất* (3.1.2.1).

**3.1.2.15.**

**Hố khoan**

(Borehole)

Hố, thường là thẳng đứng, được khoan nhằm xác định các điều kiện *nền đất* (3.4.2.1), dùng để hút nước, các chất lỏng khác hoặc khí; hoặc *đo* (3.5.1.22) *mức nước ngầm* (3.7.2.38)

**3.1.2.16.**

**Tường chắn đất**



(Retaining wall)

*Tường* (3.3.2.46) dùng để hỗ trợ cạnh bên cho *nền đất* (3.4.2.1) hoặc để chống lại áp lực của một khối lượng lớn các *vật liệu* (3.4.1.1) khác.

### 3.1.2.17.

#### **Tường chắn**

(Diaphragm wall)

*Tường* (3.3.2.46) thường bằng *bê tông* (3.4.4.15) được xây dựng tại *mương/hào* (3.1.2.12) giữ ổn định bằng *đất sét thấm nước* (3.1.2.18)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “tường vây” (3.3.1.62) “vách cứng” (3.3.1.60)

### 3.1.2.18.

#### **Đất sét thấm nước**

(Bentonite)

Loại đất sét trương nở khi hấp thụ nước, được cấu thành nhờ phân hủy tro núi lửa.

### 3.1.2.19.

#### **Tháp nước**

(Water tower)

*Công trình dân dụng* (3.1.1.2) có một bể chứa nước lớn được đặt cao hơn *cao độ mặt đất* (3.7.2.66).

### 3.1.2.20.

#### **Silo**

(silo)

*Kết cấu* (3.3.5.6) dùng để chứa/lưu trữ một lượng lớn vật liệu rời.

### 3.1.2.21.

#### **Đê chắn sóng**

(breakwater/ mole GB)

*Kết cấu* (3.3.5.6) chạy dài nằm trong lòng nước được thiết kế bảo vệ *lưu vực* (3.1.3.64) hoặc ngăn sóng bờ biển.

### 3.1.2.22.

#### **Đập**

(Dam)

*Tường chắn* (3.3.2.9), tạo ra một *hồ chứa* (3.1.2.36) để ngăn *mức* (3.7.2.38) nước lên cao, hoặc để ngăn ngừa ngập lụt.

### 3.1.2.23.

#### **Đê bao/đê chắn lũ**

(Flood bank/ dyke/ levee GB)

Đê (3.1.2.3) được xây lên để chống lại hoặc kiểm soát *mức* (3.7.2.38) lũ.

**3.1.2.24.**

**Đê quai**

(Cofferdam)

*Công trình* (3.3.5.6) tạm thời, được xây dựng bao quanh một khu vực hoặc một công trình để chống ngập lụt trong thời gian thi công hoặc sửa chữa.

**3.1.2.25.**

**Ao chứa**

(Swale)

Hơi dốc, thường được kè bằng thảm thực vật hoặc lát bằng sỏi, *đá tảng* (3.4.2.4) *bê tông* (3.4.4.15), và đôi khi là vùng đầm lầy, chỗ đất lún, được xây dựng để chứa nước hoặc các chất lỏng khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “kênh đào” (3.8.8)

**3.1.2.26.**

**Tưới tiêu**

(Irrigation)

Cấp nước vào *đất* (3.8.1) phục vụ cho cây trồng.

**3.1.2.27.**

**Đập nước**

(Weir)

*Công trình* (3.3.5.6) bắc ngang qua nơi có nước chảy, dùng để kiểm soát *mức* (3.7.2.38) nước ở thượng nguồn, trong *kênh đào* (3.8.8), *kênh mương* (3.3.4.16) và/hoặc để đo *lưu lượng* (3.7.3.41) nước.

**3.1.2.28.**

**Cửa cống**

(Penstock/ lock gate US)

Cửa thường có hình chữ nhật, di chuyển theo chiều dọc giữa các thanh dẫn.

**3.1.2.29.**

**Đập tràn**

(Spillway/ water weir GB)

Lối thoát xả nước thừa từ *hồ chứa* (3.1.2.36) hoặc *kênh mương* (3.3.4.16).

**3.1.2.30.**

**Đường ống dẫn**

(Pipeline)

*Ống dẫn* (3.3.4.17) dài và liên tục, bao gồm cả các thiết bị phụ trợ, được sử dụng để vận chuyển chất lỏng và chất khí.

### 3.1.2.31.

#### **Cầu dẫn nước**

(Aqueduct)

Hệ thống *ống dẫn* (3.3.4.14) đưa nước qua một khoảng cách dài

### 3.1.2.32.

#### **Cống cấp nước**

(Water supply adit)

*Lối vào* (3.1.2.8) từ *trục* (3.1.2.13) đến tầng chứa nước để làm tăng nguồn cung cấp nước sẵn có.

### 3.1.2.33.

#### **Cống dẫn nước**

(Culvert)

*Cống thoát nước ngang* (3.3.4.38) dưới dạng *ống lớn* (3.3.34.17) oặc công trình đường thủy (3.3.5.6) nằm phía dưới *đường bộ* (3.1.3.1), *đường sắt* (3.1.3.3.) *kênh đào* (3.1.3.61) hoặc xuyên qua *kè* (3.1.2.3), *kênh* (3.3.4.16)

### 3.1.2.34.

#### **Công trình thủy công đầu nguồn**

(Headworks)

Cửa lấy nước và các công trình phụ trợ tại các điểm đầu nguồn của *công trình kỹ thuật thủy lợi* (3.5.1.11).

### 3.1.2.35.

#### **Ống chính đặt nổi**

(Rising main)

Đường dẫn nước chính hoặc tiết diện của *cống thoát nước* (3.3.4.48) có áp mà thông qua đó chất lỏng được bơm lên *mức* (3.7.2.38) cao hơn.

### 3.1.2.36.

#### **Hồ chứa nước**

(Reservoir)

Ao, hồ hoặc *lưu vực* (3.1.3.64), tự nhiên hoặc nhân tạo, dùng để chứa, điều tiết và kiểm soát nước.

## 3.1.3. Công trình dân dụng - giao thông

### 3.1.3.1.

#### **Đường bộ/ Con đường**

(Road)

Đường chủ yếu dành cho xe và các phương tiện đi lại.

**3.1.3.2.**

**Lối thoát/Lối ra**

(Exit)

Được thiết kế điểm xuất phát từ một nhánh *đường bộ* (3.1.3.1).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "lối ra" (3.2.4.18)

**3.1.3.3.**

**Đường sắt**

(Railway/ railroad US)

Loại hình vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng phương tiện có bánh được thiết kế để chạy trên đường ray.

**3.1.3.4.**

**Đường xe điện**

(Tramway/ streetcar US)

Loại hình vận chuyển hành khách bằng phương tiện có bánh được thiết kế để chạy trên đường ray.

**3.1.3.5.**

**Cáp treo**

(Aerial ropeway/ cableway US/ lift US)

Loại hình vận chuyển hành khách bằng ca-bin di chuyển trên không nhờ hệ thống *dây cáp* (3.4.4.54) và hệ thống đỡ trung gian.

**3.1.3.6.**

**Đường tàu điện ngầm**

(Underground railway/ subway US)

*Đường sắt* (3.1.3.3) hoạt động chủ yếu ở phía dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66)

**3.1.3.7.**

**Đường sắt cao tốc**

(Mass transit railway)

*Đường sắt* (3.1.3.3) hoạt động tốc độ cao với mật độ chở khách lớn.

**3.1.3.8.**

**Đường ray đơn treo**

(Monorail)

*Đường sắt* (3.1.3.3) gồm một đường ray chạy đơn và *dầm đỡ*. (3.3.1.11)

**3.1.3.9.**

**Đường ray**

(Track)

*Tổ hợp* (3.3.5.5) các thanh ray, *chốt* (3.3.5.83) dùng để hỗ trợ cho các phương tiện qua lại

### 3.1.3.10.

#### **Tà-vẹt**

(Sleeper/ tie US)

Bộ phận hỗ trợ dọc và ngang cho các thanh ray của *đường sắt* (3.1.3.3) hoặc *đường xe điện* (3.1.3.4)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “thanh giằng” (3.3.1.22)

### 3.1.3.11.

#### **Sân bay**

(airfield)

Khu vực xác định được xây dựng để bảo đảm cho máy bay cất cánh, hạ cánh và di chuyển.

### 3.1.3.12.

#### **Cảng hàng không**

(Airport)

Khu vực xác định, bao gồm *sân bay* (3.1.3.11), nhà ga và trang thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho máy bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

### 3.1.3.13.

#### **Rào chắn tiếng ồn**

(Noise barrier)

*Kết cấu* (3.3.5.6) chuyển hướng và hấp thu tiếng ồn

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “kè cách âm” (3.1.3.14)

### 3.1.3.14.

#### **Kè chống ồn**

(Noise bund/ noise barrier US/ *sound barrier* US)

*Rào chắn tiếng ồn* (3.1.3.13) ở dạng *đê/kè* (3.1.2.3)

### 3.1.3.15.

#### **Lớp đất san nền/Lớp chịu tải**

(Subgrade)

Phần trên của *lớp đất* (3.4.2.2), tự nhiên hoặc được thi công, chịu *tải trọng* (3.7.3.19) chồng lên *kết cấu* (3.3.1.2) của *đường bộ* (3.1.3.1), đường băng hoặc bề mặt cứng tương tự.

### 3.1.3.16.

#### **Nền đường**

(Road formation/ grade US)

Bề mặt trên cùng của *lớp chịu tải* (3.1.3.15) khi đã hoàn thành khâu *đào đất* (3.5.1.6)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “cao độ mặt đất” (3.7.2.66)

**3.1.3.17.**

**Áo đường**

(Pavement)

*Đường bộ* (3.1.3.1), đường băng hoặc *công trình* (3.3.5.6) tương tự phía trên *lớp đất san nền* (3.1.3.15).

**3.1.3.18.**

**Đường hầm**

(Tunnel)

Đường đi ngầm nằm ngang hoặc dốc có *chiều dài* (3.7.2.10) nhất định

**3.1.3.19.**

**Cầu**

(Bridge)

*Công trình dân dụng* (3.1.1.2) dành cho người đi bộ, động vật, xe cộ và các *hệ thống kỹ thuật* khác (3.3.4.1), vượt bên trên chướng ngại

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “sàn công tác” (3.5.3.10)

**3.1.3.20.**

**Cầu vòm**

(Arch bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có *kết cấu* (3.3.1.2) chính có một hoặc nhiều *vòm* (3.3.1.7)

**3.1.3.21.**

**Cầu vòm có thanh căng**

(Bow string bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có *kết cấu* chính (3.3.1.2) gồm *vòm* (3.3.1.7) và *thanh giằng* (3.3.1.22)

**3.1.3.22.**

**Cầu đúc hẫng/Cầu công xôn**

(Cantiliver bidge)

*Cầu* (3.1.3.19) có *cấu kiện chịu lực* (3.3.1.3) chính là các *dầm hẫng* (3.3.1.17)

**3.1.3.23.**

**Cầu dây văng, cầu cáp treo**

(Cable stayed bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có một hoặc nhiều trụ/tháp cao và các *cáp* (3.4.4.54) xiên được nối với đỉnh hoặc trục của trụ/tháp để đỡ *sàn cầu* (3.3.1.35)

**3.1.3.24.**

**Cầu treo**

(Suspension bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có các *cấu kiện chịu lực* (3.3.1.3) chính gồm *dây cáp* (3.4.4.54) và trụ chịu lực để treo *sàn cầu* (3.3.1.35)

**3.1.3.25.****Cầu phao**

(Floating bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) nổi trên mặt nước.

**3.1.3.26.****Cầu di động**

(Movable bridge)

*Cầu* (3.3.19) bắc ngang qua đường thủy, *sàn cầu* (3.3.1.35) có thể di chuyển được.

**3.1.3.27.****Cầu cút**

(Bascule bridge)

*Cầu di động* (3.1.3.26) có *sàn cầu* (3.3.1.35) được lắp đối trọng và có khớp quay trên trục nằm ngang.

**3.1.3.28.****Cầu nâng**

(Vertical lift bridge/ drawbridge US)

*Cầu di động* (3.1.3.26) có *sàn cầu* (3.3.1.35) có thể nâng lên theo phương thẳng đứng.

**3.1.3.29.****Cầu quay**

(Swing bridge)

*Cầu di động* (3.1.3.26) có *sàn cầu* (3.3.1.35) có thể xoay quanh trục thẳng đứng

**3.1.3.30.****Cầu xiên/cầu chéo**

(Skew bridge)

*Cầu* (3.1.3.19) có trục dọc không vuông góc với các đường gối tựa.

**3.1.3.31.****Cầu nhiều nhịp**

(Viaduct)

*Cầu* (3.1.3.19) có nhiều nhịp.

**3.1.3.32.****Cầu bộ hành**

*Dự thảo 5*

(Foot brige)

*Cầu* (3.1.3.19) cho người đi bộ.

**3.1.3.33.**

**Sân ga**

(Railway platfrom)

Khu vực dọc theo đường ray giúp hành khách và hàng hoá tiếp cận thuận tiện với các chuyến tàu.

**3.1.3.34.**

**Xa lộ**

(Highway/ parkway US/ freeway US)

*Đường* (3.1.3.1) mà mọi phương tiện đều có quyền sử dụng, trong đó có thể hạn chế cho một số cấp *giao thông* (3.8.5) nhất định.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “đường cao tốc” (3.5.3.10) “đại lộ”

**3.1.3.35.**

**Luồng xe chạy**

(Carriageway/ roadway US)

Phần *đường bộ* (3.1.3.1) hoặc *xa lộ* (3.1.3.34) được xây dựng cho phương tiện *giao thông cơ giới* (3.8.5), bao gồm các làn *giao thông phụ* (3.1.3.49), lối qua đường và *làn dừng khẩn cấp* (3.1.3.36).

**3.1.3.36.**

**Làn dừng khẩn cấp**

(Lay-by /stopping lane US/ emergency lane US)

Phần *đường cao tốc* (3.1.3.34) được bố trí dọc đường, dành cho các phương tiện cơ giới cho phép ra khỏi làn đường *giao thông* (3.1.3.49) và dừng, đỗ trong một khoảng thời gian ngắn theo quy định.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “dải dừng xe dọc đường” “làn đường hỗ trợ” (3.5.3.39)

**3.1.3.37.**

**Đường cao tốc**

(Motorway/ interstate highway US/ freeway US/ parkway US)

Đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt; không giao nhau cùng *mức* (3.7.2.38) với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “xa lộ” (3.1.3.34)

**3.1.3.38.**

**Gờ giảm tốc**

(Vehicle restraint system/ guardrail US/ barricade US)



Bao gồm một hệ thống *kết cấu* (3.3.1.2) nằm ngang trên mặt đường nhằm giảm tốc độ đảm bảo an toàn giao thông.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “dải phân cách” (3.1.3.41)

### 3.1.3.39.

#### **Làn đường sự cố**

(Hardshoulder/ emergency lane US/ *service lane* US)

Dải đường nằm liền kề, tiếp giáp với *luồng xe chạy* (3.3.36), dùng cho xe sử dụng trong trường hợp gặp sự cố, không làm ảnh hưởng đến giao thông.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “làn dừng khẩn cấp” (3.1.3.36)

### 3.1.3.40.

#### **Hàng rào an toàn đường bộ**

(Road safety fence/ road safety rail US)

Hệ thống rào chắn được lắp đặt dọc theo hoặc ở trên *dải phân cách giữa* (3.1.3.48) của *đường bộ* (3.1.3.1) dưới dạng một hoặc nhiều cấu kiện theo phương ngang lắp vào các *trụ* (3.3.1.51) đứng

### 3.1.3.41.

#### **Dải phân cách**

(Road safety barrier/ barricade US)

Là bộ phận của đường để phân chia mặt đường thành hai chiều xe chạy riêng biệt hoặc để phân chia phần đường của xe cơ giới và xe thô sơ.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “gờ giảm tốc” (3.1.3.38)

### 3.1.3.42.

#### **Đệm giảm chấn**

(Crash cushion/ impact barrier US)

Thiết bị hấp thu năng lượng được lắp đặt đằng trước một vật cứng để giảm thiểu mức độ nghiêm trọng do tác động của xe.

### 3.1.3.43.

#### **Đường dốc an toàn**

(Arrester bed/ safety ramp AU/ emergency ramp US)

Khu vực *đất* (3.8.1) *kề đường bộ* (3.1.3.1.), thường nằm dọc theo đoạn đường xuống dốc dài, được phủ bởi một lớp *vật liệu* (3.4.1.1), được thiết kế để giảm tốc độ.

### 3.1.3.44.

#### **Đường dành cho xe đạp**

(Cycle track/ bicycle path US)

Lối đi hoặc một phần của *đường bộ* (3.1.3.1) chỉ dành cho xe đạp.

**3.1.3.45.**

**Lề đường**

(Kerb/ curb US)

Khu vực tiếp giáp với mép của *luồng xe chạy* (3.1.3.35), dải phân cách cứng, *làn đường sự cố* (3.1.3.39) hoặc là *lối đi bộ* (3.1.3.55)

**3.1.3.46.**

**Biển báo mềm**

(Soft shoulder)

Biển báo đặt bên lề đường dọc theo *luồng xe chạy* (3.1.3.35) nhằm mục đích hỗ trợ phương tiện *giao thông* (3.8.5)

**3.1.3.47.**

**Lề đường**

(Verge/ shoulder US)

Một phần của đường *xa lộ* (3.1.3.34) nằm dọc theo *luồng xe chạy* (3.1.3.35) gần như cùng *cao độ* (3.7.2.38)

CHÚ THÍCH 1: Lề đường có thể gồm *lối đi bộ* (3.1.3.55) và đường dành cho xe đạp (3.1.3.44).

CHÚ THÍCH 2: Nghĩa khác “*bờ mái/ria mái*” (3.3.2.42)

**3.1.3.48.**

**Dải phân cách giữa**

(Central reserve/ median US)

Khu vực ngăn cách giữa hai chiều *luồng xe chạy* (3.1.3.35) của *đường bộ* (3.1.3.1)

**3.1.3.49.**

**Làn đường giao thông**

(Traffic lane)

Phần đường của *luồng xe chạy* (3.1.3.35) được chia theo chiều dọc của đường, sử dụng để phương tiện *giao thông* di chuyển, có đủ bề rộng cho xe chạy an toàn, được xác định bằng *vạch kẻ đường* (3.3.5.80).

**3.1.3.50.**

**Đường ngầm/Đường hầm**

(Underpass)

Đường nằm ở dưới *đường bộ* (3.1.3.1) hoặc một *công trình* (3.3.5.6) khác được thiết kế để *giao thông* (3.8.5) được di chuyển thuận tiện.

**3.1.3.51.**

**Cầu vượt**

(Flyover/ overpass US)

Đường vượt bên trên *đường bộ* (3.1.3.1) hoặc một *công trình* (3.3.5.6) khác được thiết kế để *giao thông* (3.8.5) được di chuyển thuận tiện.

### **3.1.3.52.**

#### **Điều hòa giao thông**

(Traffic calming/ traffic restraint US)

Cải thiện sự an toàn bằng cách sử dụng các biện pháp như đặt gờ *đường bộ* (3.1.3.1) và giảm *chiều rộng* (3.7.2.8) của *luồng xe chạy* (3.1.3.35)

### **3.1.3.53.**

#### **Đường vòng**

(Contraflow)

Chuyển động tạm thời của hai luồng *giao thông* (3.8.5) ngược chiều nhau trên cùng một phía của *đường bộ* (3.1.3.1)

### **3.1.3.54.**

#### **Lối đi bộ/Vĩa hè**

(Footpath)

Đường dành cho người đi bộ.

### **3.1.3.55.**

#### **Lối đi bộ/Vĩa hè**

(Footway/ sidewalk US/ walkway US)

Phần *đường bộ* (3.1.3.1) dành riêng cho người đi bộ.

### **3.1.3.56.**

#### **Điểm dừng nghỉ/ Trạm dừng nghỉ**

(Service area/ rest area US)

*Khu vực* (3.8.1) có lối ra vào từ *đường xa lộ* (3.1.3.34), được sử dụng để cung cấp các tiện ích và dịch vụ nhất định.

### **3.1.3.57.**

#### **Bãi đỗ xe công cộng**

(Vehicle park/parking lot US/ parking area US)

Diện tích được xây dựng để đỗ xe.

### **3.1.3.58.**

#### **Nhà đỗ xe nhiều tầng**

(Multi-storey car park/ parking garage US)

*Toà nhà* (3.1.1.3) nhiều *tầng* (3.2.1.2) dành cho việc đỗ xe

**3.1.3.59.**

**Chỗ đỗ xe**

(Parking space/ parking stall US)

Khu vực được chỉ định để đỗ xe.

**3.1.3.60.**

**Chỉ giới xây dựng**

(Building line/ sight line US)

Đường giới hạn cho phép xây dựng tòa nhà (3.1.1.3).

**3.1.3.61.**

**Kênh đào**

(Canal)

*Kênh* (3.3.4.16) được xây dựng để dẫn nước phục vụ cho giao thông đường thủy, thủy lợi, *tưới tiêu* (3.1.2.26) thu gom *nước mưa* (3.8.24) hoặc *thoát* (3.3.4.35) *nước mặt* (3.8.23).

**3.1.3.62.**

**Sông đào**

(Canalized river)

Sông mà *mức nước* (3.7.2.38) đã được điều chỉnh để tạo ra *kênh đào* (3.1.3.61) bằng cách sử dụng các *âu thuyền* (3.1.3.63) và các *đập tràn* (3.1.2.27) điều hướng tàu thuyền được bố trí cách quãng dọc dòng sông.

**3.1.3.63.**

**Âu thuyền**

(Lock)

Khu vực đóng kín hay khoang chứa, được xây dựng trên một đoạn sông, đoạn *kênh đào* (3.1.3.61) hoặc ở lối vào của *cầu cảng* (3.1.3.66), có các cửa van đóng mở tại hai đầu, bên trong *mức nước* (3.7.2.38) được thay đổi lên xuống để nâng hạ tàu.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “ổ khóa” (3.3.5.51) “chìa khóa” (3.3.5.49)

**3.1.3.64.**

**Vùng nước cảng**

(Basin/ harbor US)

Vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và xây dựng các công trình phụ trợ khác.

**3.1.3.65.**

**Cầu cảng**

(Berth/ pier US)

Cầu cảng là kết cấu cố định hoặc kết cấu nổi thuộc bến cảng, được sử dụng cho tàu thuyền neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "trụ" (3.3.1.49)

### 3.1.3.66.

#### **Bến cảng**

(Dock/ port US)

Khu vực bao gồm vùng đất và vùng nước thuộc một cảng biển, được xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, vùng nước trước cầu cảng, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

### 3.1.3.67.

#### **Ụ nổi**

(Dry dock)

Là cấu trúc nổi không tự hành dùng để nâng, hạ tàu thuyền phục vụ cho mục đích đóng mới, sửa chữa, kiểm tra tàu thuyền.

### 3.1.3.68.

#### **Bến tàu**

(Pier)

*Kết cấu* (3.3.5.6) nổi nhô ra xa bờ, được sử dụng giống như *cầu cảng* (3.1.3.65)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "trụ" (3.3.1.49) "cầu tàu" (3.1.3.65)

### 3.1.3.69.

#### **Cọc buộc thuyền/mỏ neo**

(Dolphin)

*Công trình* (3.3.5.6) độc lập hoặc là một điểm chắc chắn dùng để dịch chuyển tàu hoặc giúp neo tàu dễ dàng tại bến tàu

### 3.1.3.70.

#### **Ngõ cụt**

(Cul-de-sac)

*Con đường* (3.1.3.1) chỉ có một lối vào.

### 3.1.3.71.

#### **Đảo giao thông/ Bùn binh**

(Roundabout/ rotary US)

Ụ tròn tại giao lộ mà tại đó các phương tiện *giao thông* (3.8.5) phải di chuyển theo hình vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ.

### 3.1.4. Toà nhà

**3.1.4.1.**

**Nhà ở**

(Housing)

*Công trình* (3.3.5.6) xây dựng với mục đích để ở và phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

**3.1.4.2.**

**Chỗ ở**

(Dwelling)

Đơn vị của *nhà ở* (3.1.4.1).

**3.1.4.3.**

**Căn hộ**

(Flat/ apartment US)

*Chỗ ở* (3.1.4.2) trên một *tầng* (3.2.1.2) của một *toà nhà* (3.1.1.3)

**3.1.4.4.**

**Căn hộ nhiều tầng**

(Maisonette/duplex US/ *duplex apartment* US)

*Chỗ ở* (3.1.4.2) có nhiều hơn một *tầng* (3.2.1.2) của một *toà nhà* (3.1.1.3)

**3.1.4.5.**

**Căn nhà/Ngôi nhà**

(House)

*Toà nhà* (3.1.1.3) được thiết kế *chỗ ở* (3.1.4.2) cho một hoặc nhiều người.

**3.1.4.6.**

**Nhà gỗ một tầng**

(Bungalow)

*Ngôi nhà* (3.1.4.5) có một *tầng* (3.1.4.2)

**3.1.4.7.**

**Kho**

(Store /warehouse US/ *storage space* US)

*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (3.2.1.1) được sử dụng làm nơi lưu trữ vật tư, hàng hoá.

**3.1.4.8.**

**Văn phòng**

(Office building)

*Toà nhà* (3.1.1.3) được sử dụng chủ yếu cho công việc hành chính, văn phòng.

**3.1.4.9.**

**Cửa hàng**

(Shop/store US/ *retail shop* US)

*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (3.2.1.1) bên trong tòa nhà được sử dụng để bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan việc nhập và xuất vật tư, hàng hoá.

**3.1.4.10.****Nhà máy**

(Factory)

*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc nhóm tòa nhà là nơi tiến hành sản xuất, chế tạo các sản phẩm.

**3.1.4.11.****Xưởng**

(Workshop/ shop US)

*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (3.2.1.1) bên trong tòa nhà là nơi tiến hành sản xuất thủ công hoặc bằng máy móc.

**3.1.4.12.****Xưởng mộc**

(Joinery shop/ cabinet shop US/ *millwork shop* US)

*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (3.2.1.1) là nơi sản xuất *đồ gỗ* (3.3.5.20)

**3.1.4.13.****Nhà ga hàng không**

(Air terminal)

*Toà nhà* (3.1.1.3) hoặc nhóm nhà, là nơi phục vụ hành khách hoặc vận tải hàng hoá.

**3.1.4.14.****Nhà khung**

(Framed building/ curtain wall building US)

*Toà nhà* (3.1.1.3) không dựa trên hệ thống *tường* (3.3.2.46) chịu lực mà dựa trên toàn bộ hệ thống *khung* (3.3.1.69) để đảm bảo cường độ và sự ổn định.

**3.1.4.15.****Nhà khung thép**

(Steel-framed building)

*Nhà khung* (3.1.4.14) trong đó thép là *vật liệu* (3.4.1.1) kết cấu chính

**3.1.4.16.****Nhà khung gỗ**

(Timber-framed building/ post and beam construction US)

*Nhà khung* (3.1.4.14) trong đó gỗ là *vật liệu* (3.4.1.1) kết cấu chính

CHÚ THÍCH: tại Mỹ, thuật ngữ nhà khung gỗ được sử dụng khi mà chiều rộng (3.7.2.8) hoặc chiều dày (3.7.2.48) của cấu kiện gỗ (3.4.3.2) được sử dụng làm kết cấu chính (3.4.1.1) nhỏ hơn 100 mm.

### **3.1.4.17.**

#### **Nhà khung phẳng**

(Platform-frame building/ platform-frame construction US)

*Nhà khung* (3.1.4.14) có cường độ và sự ổn định dựa toàn bộ vào hệ *tường* (3.3.2.46) và *cột* (3.3.1.50) *dầm* (3.3.3.46) *bản sàn* (3.3.2.10) chịu lực

### **3.1.4.18.**

#### **Nhà khung dạng khí cầu**

(Balloon-frame building/balloon- framed construction US)

*Nhà khung* (3.1.4.14) có cường độ và sự ổn định dựa toàn bộ vào hệ *tường* chịu lực (3.3.2.46), và các *cột vách* (3.3.1.50) ở tường ngoài kéo dài liên tục từ *thanh xà ngang* (3.3.3.46) tới *lanh tô tường* (3.3.1.55) nằm dưới *mái nhà* (3.3.2.21)

## **3.2. Không gian**

### **3.2.1. Các thuật ngữ cơ bản**

#### **3.2.1.1.**

#### **Không gian**

(Space)

Diện tích hoặc khối tích có giới hạn.

CHÚ THÍCH: thuật ngữ này trong kiến trúc thường để nói tới không gian bên trong nhà và công trình. Không gian bên trong được hình thành bởi các diện sàn, tường, mái.

#### **3.2.1.2.**

#### **Tầng**

(Storey/ story US)

*Không gian* (3.2.1.1) giữa hai *sàn* (3.3.2.10) liên tục hoặc giữa sàn và *mái* (3.3.2.21)

CHÚ THÍCH: Tại Mỹ, thuật ngữ này không áp dụng cho *tầng áp mái* (3.2.2.2) hoặc *không gian* (3.2.1.1) có một phần hoặc toàn bộ nằm dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66).

#### **3.2.1.3.**

#### **Phòng**

(Room)

*Không gian* (3.2.1.1) bên trong tòa nhà được bao bọc bởi sàn, trần, tường hoặc các vách ngăn.

#### **3.2.1.4.**

#### **Gian nhà**

(Bay)



Sự phân chia kết cấu của một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc của *công trình* (3.3.5.6) xây dựng khác.

### 3.2.1.5.

#### Phân mở rộng

(Extension/ *addition* US)

Phần xây thêm vào của một *tòa nhà* hiện có (3.1.1.3)

### 3.2.1.6.

#### Không gian được bảo vệ

(Protected space)

*Không gian* (3.2.1.1) có sự ngăn cản việc thâm nhập của người hoặc đối tượng không mong muốn.

### 3.2.2. Không gian gắn liền với những phần đặc biệt của ngôi nhà

#### 3.2.2.1.

#### Tầng áp mái

(Loft/ *attic* US)

*Không gian* (3.2.1.1) nằm dưới *mái dốc* (3.3.2.24), không phải để ở mà thường được sử dụng làm kho chứa.

#### 3.2.2.2.

#### Tầng tum

(Attic/ *loft* US)

*Phòng* (3.2.1.3) chủ yếu nằm trong *không gian* (3.2.1.1) phía dưới *mái dốc* (3.3.2.24)

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, gác mái cũng có thể là một *không gian* (3.2.1.1) có *trần* cao (3.3.2.18) và có nhiều *tầng* (3.2.1.2) để ở.

#### 3.2.2.3.

#### Tầng hầm

(Basement *storey*)

*Tầng* (3.2.1.2) có một nửa chiều cao của nó nằm dưới cốt mặt đất đặt công trình theo qui hoạch được duyệt

#### 3.2.2.4.

#### Tầng hầm phụ

(Sub-basement)

Tầng hầm (3.2.2.3) nằm dưới *tầng hầm* (3.2.2.3) chính của *ngôi nhà* (3.1.1.3).

#### 3.2.2.5.

#### Tầng trệt

(Ground floor/ *first floor* US)

*Tầng* (3.2.1.2) đầu tiên của ngôi nhà sát với *cao độ mặt đất* (3.7.2.66).

**3.2.2.6.**

**Tầng một**

(First floor/ second floor US)

*Tầng* (3.2.1.2) nằm trên *tầng trệt* (3.2.2.5).

**3.2.2.7.**

**Tầng hai**

(Second floor/ third floor US)

*Tầng* (3.2.1.2) nằm trên *tầng một* (3.2.2.6).

**3.2.2.8.**

**Tầng trống/ Tầng lửng/ Góc xép**

(Mezzanine)

Thường nằm giữa *tầng trệt* (3.2.2.5) và *tầng một* (3.2.2.6) có một phần hoặc toàn bộ *tầng* (3.2.1.2) để trống toàn bộ.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “gác lửng” (3.2.2.15)

**3.2.2.9.**

**Ban công**

(Balcony)

Phần sàn có lối ra, nhô ra khỏi mặt tường ngoài của một *tầng* (3.2.1.2) có lan can bao quanh

**3.2.2.10.**

**Ban công ngoài**

(External balcony)

Phần sàn có lối ra, nhô ra khỏi mặt tường ngoài của một *ngôi nhà* (3.1.1.3).

**3.2.2.11.**

**Lô gia**

(Internal balcony/ *recessed balcony* US)

Phần sàn có lối ra, thụt vào phía trong tường ngoài của *ngôi nhà* (3.1.1.3).

**3.2.2.12.**

**Hiên nhà**

(Porch/ veranda US)

*Không gian* (3.2.1.1) có mái che tiếp giáp với lối vào *ngôi nhà* (3.1.1.3)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “hiên có mái che” (3.2.3.9)

**3.2.2.13.**

**Hầm**

(Basement)

Phần không gian có thể sử dụng của *toà nhà* (3.1.1.3), nằm toàn bộ hoặc một phần ở dưới cao độ mặt đất

CHÚ THÍCH: “hầm” là thuật ngữ để chỉ *không gian* (3.2.1.1) có ít hơn một nửa *chiều cao* thông thủy (3.7.2.35) nằm dưới cao độ *mặt đất* (3.7.2.66), trong khi *hầm chứa* (3.2.2.18) là thuật ngữ để chỉ không gian có nhiều hơn một nửa *chiều cao* nằm dưới cao độ mặt đất

#### **3.2.2.14.**

##### **Hành lang có mái che**

(Arcade/ mall US)

*Lối đi* (3.2.4.4) có mái che.

#### **3.2.2.15.**

##### **Hành lang mở/gác lửng**

(Gallery/ mezzanine US)

Tầng trung gian của ngôi nhà, vị trí ở giữa hai tầng giúp gia tăng diện tích sử dụng.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “tầng lửng” (3.2.2.8)

#### **3.2.2.16.**

##### **Sân trước**

(Forecourt/ front yard US/ front garden US)

*Không gian* (3.2.1.1) ngoài trời ở phía trước tòa nhà, thường được bao quanh ba phía bởi *toà nhà* (3.1.1.3), *tường* (3.3.2.46) hoặc *hàng rào* (3.3.5.85).

#### **3.2.2.17.**

##### **Sân trong/ Sân**

(Courtyard)

*Không gian* (3.2.1.1) mở ngoài trời được bao quanh bởi các bức *tường* (3.3.2.46) hoặc *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *hàng rào* (3.3.5.85).

#### **3.2.2.18.**

##### **Hầm chứa/ Tầng nửa hầm**

(Cellar)

*Tầng* (3.2.1.2) mà một nửa *chiều cao* của nó nằm trên hoặc ngang cao độ mặt đất đặt công trình theo qui hoạch được duyệt.

#### **3.2.2.19.**

##### **Hệ thống tải hàng hóa**

(Loading bay)

Hệ thống dành cho những khu vực có các phương tiện vận chuyển hàng hóa ra vào thường xuyên, có các hoạt động xuất nhập, bốc dỡ hàng

#### **3.2.2.20.**

*Dự thảo 5*

## Chái nhà

(Wing)

Phần phụ trợ cho phần chính của *toà nhà* (3.1.1.3)

### 3.2.3. Các không gian chức năng

#### 3.2.3.1.

#### Không gian hoạt động

(Activity space)

*Không gian* (3.2.1.1) dành cho một hoạt động, bao gồm cả không gian chiếm chỗ bởi các thiết bị phục vụ cho hoạt động đó.

#### 3.2.3.2.

#### Không gian công tác/ Không gian làm việc

(Working space/ staging area US/ staging space US)

*Không gian* (3.2.1.1) thêm vào dọc theo *hào* (3.1.2.12) hoặc *hố đào* (3.1.2.2) để giúp việc thi công dưới *mặt đất* (3.7.2.66) được thuận tiện; hoặc các không gian khác tại *công trường* (3.1.1.5) được yêu cầu để đảm bảo cho việc *thi công* (3.5.1.1) được thực hiện.

#### 3.2.3.3.

#### Phòng vệ sinh

(Toilet/restroom US/ powder room US)

*Phòng* (3.2.1.3) trong đó lắp đặt một hoặc nhiều các thiết bị vệ sinh như *bệ xí* (3.3.4.9)/bồn tiểu/chậu rửa.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “nhà vệ sinh” (3.2.3.4) “bệ xí” (3.3.4.9)

#### 3.2.3.4.

#### Nhà vệ sinh

(WC/ toilet US)

*Phòng* (3.2.1.3) trong đó lắp đặt một bộ *bệ xí* (3.3.4.9) riêng lẻ

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “phòng vệ sinh” (3.2.3.3) “bệ xí” (3.3.4.9)

#### 3.2.3.5.

#### Phòng vệ sinh

(Washroom)

*Phòng* (3.2.1.3) trong đó lắp đặt một hoặc nhiều chậu rửa.

#### 3.2.3.6.

#### Văn phòng

(Office)

*Không gian* (3.2.1.1) nằm trong *toà nhà* (3.1.1.3), chủ yếu dùng cho các công tác hành chính hoặc văn thư

### 3.2.3.7.

#### Hội trường

(Hall /auditorium US)

*Phòng* (3.2.1.3) lớn để hội họp

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “đại sảnh” (3.2.4.5) “hành lang” (3.2.4.3)

### 3.2.3.8.

#### Hiên

(Terrace/ patio US)

Diện tích có phương nằm ngang, gắn liền với tường, hướng ra bên ngoài, thường có *lan can* (3.3.2.68) bao quanh.

### 3.2.3.9.

#### Hiên có mái che

(Verandah/ veranda US/ porch US)

*Hiên* (3.2.3.8) có mái che, chạy dọc theo một cạnh ngoài của *toà nhà* (3.1.1.3)

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “hiên nhà” (3.2.2.12)

### 3.2.3.10.

#### Hầm/ Hố kiểm tra

(Inspection pit/ test pit US)

Nơi để kiểm tra *kết cấu ngầm* (3.3.1.4) và các *thiết bị kỹ thuật* (3.3.4.1) khác.

### 3.2.3.11.

#### Giếng trời

(Light well/ light shaft US/ airshaft US)

*Không gian* (3.2.1.1) thông từ tầng trệt tới mái, cung cấp ánh sáng và thông gió cho các *tầng* (3.2.1.2)

### 3.2.3.12.

#### Giếng cửa sổ

(Basement area/ window well US)

Là một hàng rào hình tròn được xây xung quanh cửa sổ tầng hầm để ngăn đất, bùn, nước và các mảnh vụn che phủ cửa sổ, dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66) và ở bên ngoài *toà nhà* (3.1.1.3) cung cấp ánh sáng và không khí trong *tầng hầm* (3.2.2.13).

### 3.2.3.13.

#### Lối vào tầng hầm

(Basement access/ areaway US)

*Không gian* (3.2.1.1) không có mái, nằm dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66) dẫn tới các *phòng* (3.2.1.3) trong *tầng hầm* (3.2.2.13)

### **3.2.4. Không gian liên quan đến giao thông và đi lại**

#### **3.2.4.1.**

#### **Không gian giao thông**

(Circulation space)

*Không gian* (3.2.1.1) dành cho việc lưu thông người, hàng hoá và các phương tiện.

#### **3.2.4.2.**

#### **Lối vào**

(Means of access/ access US/ egress US)

Cách tiếp cận hoặc lối vào chung hoặc riêng cho người và phương tiện.

#### **3.2.4.3.**

#### **Hành lang**

(Corridor/ hall US/ passage US)

*Không gian giao thông* (3.2.4.1) dẫn tới các *phòng* (3.2.1.3) hoặc các *không gian* (3.2.1.1) khác.

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “đại sảnh” (3.2.4.5) “khán phòng” (3.2.3.7)

#### **3.2.4.4.**

#### **Lối đi**

(Passage/ walkway US)

*Không gian giao thông* (3.2.4.1) dùng để ra vào một nơi nào đó hoặc để đi lại từ nơi này sang nơi khác

CHÚ THÍCH 1: Lối đi có thể có thể có mái hoặc không

CHÚ THÍCH 2: Nghĩa khác “hành lang” (3.2.4.3) “lối dành cho người đi bộ” (3.2.4.8) “lối đi bộ” (3.1.3.55)

#### **3.2.4.5.**

#### **Đại sảnh**

(Hall/ entrance hall US/ hallway US/ corridor US/ passage US)

*Không gian* (3.2.1.1) sảnh rộng, ở vị trí trung tâm của tòa nhà.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “khán phòng”. (3.2.3.7) “hành lang” (3.2.4.3) “lối đi” (3.2.4.4)

#### **3.2.4.6.**

#### **Tiền sảnh**

(Entrance hall/ foyer US/ vestibule US/ lobby US)

*Không gian giao thông* (3.2.4.1) nằm tại lối vào của một *toà nhà* (3.1.1.3), là không gian bên ngoài trước khi vào đại sảnh.

#### **3.2.4.7.**

#### **Hành lang ngoài**

(Access balcony/ external corridor US)

Không gian giao thông đi lại giữa các đơn vị ở và có một mặt tiếp xúc với thiên nhiên.

#### **3.2.4.8.**

##### **Lối đi bộ**

(Walkway/ catwalk US)

Con đường được thiết kế tạo cảnh quan, dành cho người đi bộ

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “lối đi kỹ thuật” (3.2.4.10)

#### **3.2.4.9.**

##### **Lối đi kỹ thuật**

(Crawlway/crawlspac US)

Không gian giao thông (3.2.4.1) dẫn đến hệ thống kỹ thuật (3.3.4.1) có chiều cao đủ để trườn qua.

#### **3.2.4.10.**

##### **Lối đi kỹ thuật**

(Gangway/catwalk US)

Không gian giao thông (3.2.4.1) hẹp dẫn tới chỗ đặt hệ thống kỹ thuật (3.3.4.1)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “lối dành cho người đi bộ” (3.2.4.8)

#### **3.2.4.11.**

##### **Hào bảo dưỡng**

(Service duct/service space US)

Khoang kỹ thuật cung cấp không gian hoạt động (3.2.3.1) cho công việc kiểm tra và bảo trì (3.5.1.36) đường ống

#### **3.2.4.12.**

##### **Ngăn đệm**

(Air lock)

Không gian (3.2.1.1) kín có hai cửa đi (3.3.3.3) nằm giữa hai môi trường (3.8.3) có trạng thái không khí khác nhau, cho phép đi từ môi trường này sang môi trường khác mà không làm ảnh hưởng đáng kể tới chúng.

#### **3.2.4.13.**

##### **Tiền phòng**

(Lobby/entry foyer US)

Không gian (3.2.1.1) đệm, chuyển tiếp giữa trong và ngoài nhà, thường gần lối vào và dẫn tới các phòng (3.2.1.3) hoặc các không gian khác.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “tiền sảnh” (3.2.4.6)

#### **3.2.4.14.**

### **Giếng thang máy**

(Lift well/elevator shaft US)

*Không gian* (3.2.1.1) để buồng *thang máy* (3.3.4.30) và đối trọng dịch chuyển, được bao quanh bởi đáy giếng, *tường* (3.3.2.46) thẳng đứng và *trần* (3.3.2.18)

#### **3.2.4.15.**

### **Giếng thang**

(Stairwell)

*Không gian* (3.2.1.1) có *cầu thang* (3.3.5.22) chạy xung quanh.

#### **3.2.4.16.**

### **Buồng thang**

(Stair enclosure)

*Không gian* (3.2.1.1) giới hạn bởi các bức *tường* (3.3.2.46) bao quanh *cầu thang* (3.3.5.22)

#### **3.2.4.17.**

.....

(Stair opening)

*Không gian* (3.2.1.1) dành cho *cầu thang* (3.3.5.22) tại các *tầng* (3.3.2.10)

#### **3.2.4.18.**

### **Lối ra**

(Exit)

Điểm xuất phát được chỉ định từ một *toà nhà* (3.1.1.3)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "lối thoát" (3.1.3.2)

## **3.3. Các bộ phận của toà nhà và công trình dân dụng**

### **3.3.1. Các bộ phận kết cấu**

#### **3.3.1.1.**

### **Móng**

(Foundation)

*Kết cấu* (3.3.5.6) để truyền *lực* (3.7.3.22) xuống *nền đất* (3.4.2.1)

#### **3.3.1.2.**

### **Kết cấu/ Hệ kết cấu**

(Structure)

Tổ hợp các cấu kiện ghép nối với nhau được thiết kế để tạo nên độ cứng.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "kết cấu ngầm" (3.3.1.4)

#### **3.3.1.3.**



**Cấu kiện**

(Structure member)

Một phần của *hệ kết cấu* (3.3.1.2) để chịu *lực* (3.7.3.22)

**3.3.1.4.****Kết cấu ngầm/ Phần ngầm/ Công trình ngầm**

(Substructure/foundation US)

Phần *kết cấu* (3.3.1.2) có phần lớn hoặc toàn bộ nằm dưới *cao độ* (3.7.2.38) của mặt đất (3.4.2.1) tiếp giáp hoặc ở một *cao độ* xác định.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “móng” (3.3.1.1)

**3.3.1.5.****Kết cấu phần trên/ Phần thân công trình**

(Superstructure)

Phần *kết cấu* (3.3.1.2) nằm phía trên *phần ngầm* (3.3.1.4).

**3.3.1.6.****Phần kết cấu thô**

(Carcass/building shell US)

*Toà nhà* (3.1.1.3) đã xây xong phần kết cấu nhưng các phần khác chưa hoàn thiện.

**3.3.1.7.****Vòm**

(Arch)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) cong, bắc qua một khoảng trống hoặc chỗ lõm, được thiết kế để chịu *tải trọng* (3.7.3.19) ở giữa các điểm tựa.

**3.3.1.8.****Mặt chân vòm**

(Springing)

Mặt phẳng để tựa chân *vòm* (3.3.1.7)

**3.3.1.9.****Vòm giảm tải**

(Relieving arch)

*Vòm* (3.3.1.7) được xây bên trong *tường* (3.3.2.46) để giảm tải trọng từ trên xuống cho phần tường phía dưới vòm.

**3.3.1.10.****Cột**

(Column)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) dạng mảnh, thẳng đứng dùng để truyền *lực* (3.7.3.22) chủ yếu là *lực nén* (3.7.3.32) xuống chân đế.

**3.3.1.11.**

**Dầm**

(Beam)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) hẹp theo *chiều dài* (3.7.2.10), dùng để chịu *tải trọng* (3.7.3.19) ở giữa hoặc ngoài điểm tựa.

**3.3.1.12.**

**Dầm giàn**

(Girder)

*Dầm chính* (3.3.1.37) lớn đỡ các *dầm chính* hoặc *dầm phụ*. Nó là *dầm đặc* bao gồm thanh dưới, thanh trên, có hoặc không có phần *thân dầm* (3.3.5.19).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “*dầm chính*” (3.3.1.37)

**3.3.1.13.**

**Dầm hộp**

(Box girder)

*Dầm giàn* (3.3.1.12) mà mặt cắt ngang có cấu trúc lỗ kín, kiểu đơn hoặc đa ngăn.

**3.3.1.14.**

**Dầm tấm**

(Plate girder)

*Dầm giàn* (3.3.1.12) có *thân* (3.3.5.19) và thanh *cánh* (3.3.5.18) được chế tạo từ các *tiết diện* rời (3.4.1.9) hoặc các *tấm* (3.3.5.17) riêng rẽ.

**3.3.1.15.**

**Dầm**

(Joist)

Một *dầm*, trong dãy các *dầm* (3.3.1.11) song song, thường nằm ngang.

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, khi thuật ngữ này thường được dùng để chỉ *dầm* làm bằng *gỗ* (3.4.3.2) có *chiều rộng* (3.7.2.8) không lớn hơn 50 mm, *chiều dày* (3.7.2.48) và *chiều dài* (3.7.2.10) thay đổi phụ thuộc vào *nhịp* (3.7.2.36).

**3.3.1.16.**

**Thanh treo**

(Joist hanger)

Bộ phận bằng kim loại treo giữ hai đầu của *dầm* (3.3.1.15) *gỗ* (3.4.3.2).

**3.3.1.17.**

**Dầm hẫng**

(Cantilever)

Phần *dầm* (3.3.1.11) hoặc *bản* (3.3.5.12) kết cấu, vươn ra ngoài điểm tựa cuối của nó.

### 3.3.1.18.

#### **Giàn**

(Truss)

*Khung* (3.3.1.69) giàn tam giác được thiết kế để làm việc như *dầm* (3.3.1.11).

### 3.3.1.19.

#### **Giàn lưới**

(Lattice girder)

*Giàn* (3.3.1.18) có các thanh cấu kiện trên và dưới song song hoặc gần song song nhau, và được liên kết bởi các thanh chịu lực chéo của *thân dầm* (3.3.5.19).

### 3.3.1.20.

#### **Giàn**

(Vierendeel truss)

*Giàn* (3.3.1.18) có các *cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng đứng liên kết cứng với thanh trên và thanh dưới.

### 3.3.1.21.

#### **Thanh chống**

(Strut)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) *chịu lực* (3.7.3.22) trục dọc, làm việc *chịu nén* (3.7.3.22).

### 3.3.1.22.

#### **Thanh giằng**

(Tie/tie rod US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) *chịu lực* (3.7.3.22) trục dọc, làm việc chịu kéo

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "tà vẹt" (3.1.3.10)

### 3.3.1.23.

#### **Cáp ứng suất trước**

(Prestressing tendon)

Thanh *thép* (3.4.1.6) hoặc một nhóm thanh, dây chịu *ứng suất* (3.7.3.25) căng trước để tạo ra ứng suất nén trong *bê tông ứng suất trước* (3.4.4.22) hoặc *khối xây* (3.3.5.13).

### 3.3.1.24.

#### **Căng trước**

(Pre-tensioning)

Phương pháp tạo *bê tông* (3.4.4.15) ứng suất trước trong đó các dây *cáp ứng suất trước* (3.3.1.23) được đặt trong khối bê tông và được giữ căng nhờ các điểm neo cho tới khi bê tông đạt được cường độ yêu cầu.

**3.3.1.25.**

**Thanh giằng gió**

(Windbrace)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) của *hệ giằng gió* (3.3.1.65).

**3.3.1.26.**

**Kết cấu thép**

(Structural steelwork)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) của *hệ khung* (3.3.1.69) thép

**3.3.1.27.**

**Kết cấu đỡ nhờ không khí**

(Air-supported structure)

*Kết cấu* (3.3.1.2) tạo bởi màng mỏng, linh hoạt, được neo vào *móng* (3.3.1.1) và được đỡ bởi áp suất không khí.

**3.3.1.28.**

**Kết cấu ứng suất vỏ**

(Stressed-skin structure)

*Kết cấu* (3.3.1.2) tạo bởi các cấu kiện chịu tải được thiết kế để truyền *lực* (3.7.3.22) dọc theo bề mặt và góp phần chịu lực chung với toàn bộ kết cấu đó.

**3.3.1.29.**

**Kết cấu gấp nếp**

(Folded-plate structure)

*Kết cấu* (3.3.1.2) *mái* (3.3.2.21), mà khả năng chịu lực bản thân của nó có được nhờ cấu kiện *bản* (3.3.5.12) có dạng gấp nếp.

**3.3.1.30.**

**Kết cấu không gian**

(Space structure/ space frame US)

*Kết cấu* (3.3.1.2) có ba chiều chịu *lực* (3.7.3.22), nghiêng so với góc bất kỳ nào so với bề mặt kết cấu và hoạt động theo hướng bất kỳ và tác động tại điểm bất kỳ.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “dàn không gian” (3.3.1.72)

**3.3.1.31.**

**Bản phẳng**

(Flat slab)

*Bản* (3.3.1.32) bê tông không lồi, lõm.

### 3.3.1.32.

#### **Bản bê tông**

(Concrete slab)

*Bản* (3.3.1.32) bằng *bê tông* (3.4.4.15)

### 3.3.1.33.

#### **Bản sàn**

(Floor slab)

*Bản bê tông* (3.3.1.32) có diện tích lớn, có chức năng làm việc như kết cấu *sàn* (3.3.2.10).

### 3.3.1.34.

#### **Sàn cứng**

(Solid floor)

*Sàn* (3.3.2.10) gồm *bản sàn* (3.3.1.33) không có lỗ rỗng

### 3.3.1.35.

#### **Sàn cầu**

(Deck)

Bề mặt ngang của *cầu* (3.1.3.19).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "*ván sàn*" (3.3.2.17)

### 3.3.1.36.

#### **Dầm liên tục**

(Continuous beam)

*Dầm* (3.3.1.11) bắc qua ba gối tựa hoặc nhiều hơn.

### 3.3.1.37.

#### **Dầm chính**

(Main beam/ girder US)

*Dầm* (3.3.1.11) bản thân không được đỡ bởi dầm nào nhưng có chức năng đỡ các dầm khác.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "*dầm giàn*" (3.3.1.12)

### 3.3.1.38.

#### **Dầm phụ**

(Secondary beam)

*Dầm* (3.3.1.11) truyền *tải trọng* (3.7.3.19) tới *dầm chính* (3.3.1.37) tại một hoặc hai đầu.

### 3.3.1.39.

#### **Dầm giàn**

*Dự thảo 5*

(Trussed beam)

*Dầm* (3.3.1.11) được tăng cường độ cứng nhờ *hệ giằng* (3.3.1.63) tam giác.

**3.3.1.40.**

**Dầm đặt nổi**

(Upstand beam)

*Dầm* (3.3.1.11) nhô lên khỏi *bản sàn* (3.3.5.12)

**3.3.1.41.**

**Dầm đỡ**

(Downstand beam)

*Dầm* (3.3.1.11) nhô xuống phía dưới *bản sàn* (3.3.5.12), vào một *không gian* (3.2.1.1).

**3.3.1.42.**

**Dầm phân bố**

(Spreader beam)

*Dầm* (3.3.1.11) được thiết kế để phân bố *tải trọng* (3.7.3.19) tập trung.

**3.3.1.43.**

**Vì kèo**

(Rafter)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) nghiêng thường được bố trí thành một dãy nối tiếp để đỡ *tấm lợp mái* (3.3.2.22) của *mái dốc* (3.3.2.24).

**3.3.1.44.**

**Xà gồ**

(Purlin)

*Dầm* (3.3.1.11) song song với *mái hiên* (3.3.2.38) dùng làm vật trung gian đỡ *vì kèo* (3.3.1.43) hoặc *tấm lợp mái* (3.3.2.22).

**3.3.1.45.**

**Giàn mái**

(Roof truss)

*Khung phẳng* (3.3.1.70) tam giác, thường bố trí thành dãy nối tiếp để đỡ *mái* (3.3.2.21).

**3.3.1.46.**

**Cột thép/cọc thép**

(Stanchion)

*Cột* (5.1.11) bằng thép làm nhiệm vụ đỡ các kết cấu khác như dầm, dàn và truyền tải trọng nhận từ các kết cấu đó xuống móng.

**3.3.1.47.**

**Cột ngắn**

(Short column)

*Cột* (3.3.1.10) ngắn đến mức không cần tính độ oằn khi thiết kế.**3.3.1.48.****Cột mảnh**

(Slender column)

*Cột* (3.3.1.10) có chiều dài đủ lớn để tính đến độ oằn khi thiết kế.**3.3.1.49.****Trụ**

(Pier/pillar US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng đứng, cấu trúc đặc có tác động truyền xuống để các *lực* (3.7.3.22) nén tác dụng lên nó

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "cầu tàu". (3.1.3.68) (3.1.3.65)

**3.3.1.50.****Trụ/ Trụ tường/ Cột vách**

(Stud)

Một trong một loạt các *cấu kiện* thẳng đứng nằm trong *vách ngăn* (3.3.2.47), hoặc *cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng đứng nằm trong *tường* (3.3.2.46) chịu lực**3.3.1.51.****Trụ**

(Post)

*Cấu kiện* nhẹ thẳng đứng để đỡ.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "lan can" "chấn song" (3.3.2.70.)

**3.3.1.52.****Trụ tường**

(Attached pier/ pilaster US)

*Trụ* (3.3.1.49) là bộ phận không thể tách rời của *tường* (3.3.2.46) tiết diện có chiều dày tăng lên ở các vị trí dọc theo tường.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "bổ trụ" (3.3.1.54)

**3.3.1.53.****Trụ cầu**

(Brigde pier)

Phần trụ là giá đỡ trung gian của *cầu* (3.1.3.19).**3.3.1.54.**

### **Bổ trụ**

(Pilaster)

Phần *tường* (3.3.2.46) xây lồi ra giống như cột áp sát vào tường để tăng độ vững của tường.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "tường bổ trụ". Xem 3.3.1.52.

### **3.3.1.55.**

#### **Lanh tô tường**

(Wall plate/ top plate US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) dọc theo đỉnh *tường* (3.3.2.46) hoặc được xây dựng theo *chiều dài* (3.7.2.10) tường để phân bố *lực* (3.7.3.22) truyền đến *dầm* (3.3.1.15) vì kèo (3.3.1.43) hoặc *giàn mái* (3.3.1.45).

### **3.3.1.56.**

#### **Bệ đỡ khối xây**

(Padstone)

*Đơn vị khối xây* (3.4.4.49) được kết hợp với *kết cấu* (3.3.1.2) để phân phối *tải trọng* (3.7.3.19) tập trung

### **3.3.1.57.**

#### **Mố**

(Abutment/buttress US)

*Kết cấu* (3.3.5.6) chịu lực xô ngang và *tải trọng* (3.7.3.19) thẳng đứng truyền từ *vòm* (3.3.1.7) hoặc *cầu* (3.1.3.19).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "tường chống" (3.3.1.59)

### **3.3.1.58.**

#### **Mố cầu**

(Bridge abutment)

*Mố* (3.3.1.57) dùng làm gối tựa cuối của *cầu* (3.1.3.19)

### **3.3.1.59.**

#### **Tường chống**

(Buttress)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) được xây dựng như một phần của tường hoặc dựa vào *tường* (3.3.2.46) để chống lại lực xô ngang.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "mố" (3.3.1.57)

### **3.3.1.60.**

#### **Vách cứng/tường chịu cắt**

(Shear wall/shearwall US/diaphragm wall US)

*Tường* (3.3.2.46) chịu *lực* (3.7.3.22) bên tác động lên mặt phẳng của nó.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "tường chắn" (3.1.2.17) "tường vây" (3.3.1.62)



**3.3.1.61.****Tường chịu lực**

(Spine wall/bearing wall US)

*Tường* (3.3.2.46) có chức năng quan trọng trong việc chịu tải trọng của lực, nằm song song với trục chính của *toà nhà* (3.1.1.3).

**3.3.1.62.****Tường chắn**

(Diaphragm wall)

*Tường* (3.3.2.46) gồm hai *tấm tường* (3.3.2.54) ngăn cách bởi một khoang rỗng, được liên kết khung bởi các *dầm* (3.3.5.19) thẳng đứng

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "tường chắn" (3.1.2.17) "vách cứng" (3.3.1.60)

**3.3.1.63.****Hệ giằng**

(Bracing)

Hệ thống *cấu kiện* (3.3.1.3) xiên, *chịu nén* (3.7.3.32) hoặc chịu kéo, và làm tăng độ cứng của *kết cấu* (3.3.1.2).

**3.3.1.64.****Hệ giằng xương cá**

(Herring-bone bracing/bridging US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) nhỏ đặt cắt chéo nhau ở phần giữa điểm đầu và cuối của các *dầm* (3.3.1.15) liên kề hoặc của các *cấu kiện* khác, để chống lại sự mất ổn định và cho phép phân bố *tải trọng* (3.7.3.19).

**3.3.1.65.****Hệ giằng gió**

(Wind bracing)

*Hệ giằng* (3.3.1.63) được thiết kế để chống lại *lực* (3.7.3.22) của gió.

**3.3.1.66.****Cột chống/cọc**

(Shore)

*Thanh chống* (3.3.1.21) chịu lực tạm thời của đất hoặc của một phần của *kết cấu* (3.3.1.2).

**3.3.1.67.****Cọc cừ**

(Sheet piling)

*Quá trình* (3.5.2.3) đưa *cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng đứng đóng sâu vào *nền đất* (3.4.2.2) một cách liên tục, thường để chịu áp lực bên.

**3.3.1.68.**

**Cọc cừ thép**

(Steel sheet pile)

*Cọc* (3.3.1.3) thép cài vào nhau để chịu áp lực bên.

**3.3.1.69.**

**Khung**

(Frame)

*Kết cấu* (3.3.1.2) chủ yếu gồm các *cấu kiện* (3.3.1.3) thẳng hoặc cong

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “khuôn cửa” (3.3.3.19)

**3.3.1.70.**

**Khung phẳng**

(Plane frame)

*Khung* (3.3.1.69) trong một mặt phẳng đơn.

**3.3.1.71.**

**Khung dạng bộ**

(Portal frame)

*Khung* (3.3.1.69) tạo bởi hai *cột* (3.3.1.10) liên kết cứng bởi một *dầm* (3.3.1.11) vượt ngang qua đầu *cột*.

**3.3.1.72.**

**Dàn không gian**

(space frame/ three-dimensional truss US)

*Khung* (3.3.1.69) không gian 3 chiều để vượt qua khẩu độ lớn.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “kết cấu không gian” (3.3.1.30)

**3.3.1.73.**

**Neo đất**

(Ground anchorage/ tie-down US)

*Thiết bị* (3.3.5.5) có khả năng truyền các *lực căng* (3.7.3.22) và lực ở trạng thái *cắt* (3.7.3.35) xuống lớp đất chịu lực.

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, neo đất chỉ nhằm mục đích truyền lực kéo.

**3.3.1.74.**

**Cọc**

(Pile)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) mảnh, chủ yếu ở dưới đất dùng để truyền *lực* (3.7.3.22) xuống các lớp chịu lực ở dưới *nền đất* (3.4.2.1).

**3.3.1.75.****Cọc khoan nhồi**

(Bored cast-in-place pile)

Cọc (3.3.1.74) khoan, được tạo ra nhờ thực hiện bằng phương pháp đào đất liên tục hoặc không liên tục và tại đó, lỗ khoan được lấp dần bằng *bê tông* (3.4.4.15).

**3.3.1.76.****Cọc dịch chuyển**

(Displacement pile)

Cọc (3.3.1.74) được đóng xuống nền đất mà không cần đào vật liệu lên khỏi mặt đất, ngoại trừ việc hạn chế áp lực rung, loại bỏ các vật cản.

[NGUỒN: EN 12699: 2000, 3.1, được sửa đổi - "hoặc loại bỏ" sau khi từ "khai quật" bị xóa.]

**3.3.1.77.****Cọc đóng**

(Driven pile)

Cọc (3.3.1.74) được đóng xuống *nền đất* (3.4.2.1) bằng búa, áp lực rung hoặc tĩnh và dịch chuyển *đất* (3.4.2.2)

**3.3.1.78.****Cọc chống**

(End bearing pile)

Cọc (3.3.1.74) truyền *lực* (3.7.3.22) xuống *nền đất* (3.4.2.1) chủ yếu nhờ *lực* (3.7.3.22) nén xuống chân cọc.

**3.3.1.79.****Cọc ma sát**

(Friction pile)

Cọc (3.3.1.74) truyền *lực* (3.7.3.22) xuống *nền đất* (3.4.2.1) chủ yếu nhờ lực ma sát giữa bề mặt cọc và lớp đất liền kề.

**3.3.1.80.****Mũ cọc**

(Pile cap)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) nằm trên đầu của một hoặc nhiều *cọc* (3.3.1.74), truyền *lực* (3.7.3.22) từ *kết cấu* (3.3.1.2) tới các *cọc* đó.

**3.3.1.81.****Chân/bệ**

(Footing)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dạng bậc giúp phân bố *tải trọng* (3.7.3.19) tại *chân tường* (3.3.2.46) hoặc *cột* (3.3.1.10).

**3.3.1.82.**

**Móng bè**

(Raft foundation/slab foundation US/ floating foundation US)

*Móng* (3.3.1.1) có dạng kết cấu bản *bê tông* (3.3.1.32) liền khối, mở rộng ra khắp phần đế của *kết cấu* (3.3.1.2).

CHÚ THÍCH : *Móng bè* đôi khi vượt ra khỏi phạm vi đế của *kết cấu*

**3.3.1.83.**

**Móng băng**

(Strip foundation)

*Móng* (3.3.1.1) dài, hẹp thường nằm ngang.

**3.3.1.84.**

**Móng cọc**

(Piled foundation/pile foundation US)

*Móng* (3.3.1.1) được tạo thành từ một hoặc nhiều *cọc* (3.3.1.74).

**3.3.1.85.**

**Giếng chìm**

(Caisson)

*Kết cấu* (3.3.5.6) rỗng, có *tường* (3.3.2.46) chắc chắn, không thấm nước, bao gồm một hoặc nhiều lỗ nhỏ, đặt chìm dưới *nền đất* (3.4.2.1) hoặc nước, để tạo thành lớp vỏ bền vững cho *móng* (3.3.1.1) sâu.

**3.3.1.86.**

**Giếng chìm hở**

(Open caisson)

*Giếng chìm* (3.3.1.85) hở ở cả hai đầu trên dưới.

**3.3.1.87.**

**Ống chịu lực**

(Structural hollow section/ tubular column US/ lally column US)

*Ống* (3.4.1.10) được sử dụng cho mục đích *kết cấu*

**3.3.1.88.**

**Thanh thép cán**

(Rolled-steel section)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) thép được tạo thành bằng cách cán.

**3.3.1.89.**

**Tiết diện chữ T**

(T-section)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ T và có *cánh* (3.3.5.18) bằng nhau.**3.3.1.90.****Tiết diện chữ I**

(I-section/I-beam, US)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ I.**3.3.1.91.****Thép góc**

(Angle)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ L, mà *chiều rộng* (3.7.2.8) các cạnh có thể đều hoặc không đều nhau.**3.3.1.92.****Tiết diện thép máng**

(Channel section)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ C.**3.3.1.93.****Tiết diện chữ H**

(H-section/heavy universal beam, GB)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) có mặt cắt ngang giống chữ H.**3.3.1.94.****Dầm thép cán nhỏ**

(Rolled-steel joist (RSL))

*Thanh thép cán* (3.3.1.88) có mặt cắt ngang giống chữ T, nhưng có *chiều dày* (3.7.2.48) của *cánh* (3.3.5.18) thuần lại và dày hơn ở *phần thân* (3.3.5.19)**3.3.1.95.****Sự liên kết**

(Bond)

Sự sắp xếp của các *đơn vị khối xây* (3.4.4.49) trong *tường* (3.3.2.46) đảm bảo ổn định

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ này không được sử dụng ở Hoa Kỳ hoặc Canada.

**3.3.2. Các bộ phận ngăn chia và bao che****3.3.2.1.****Vật liệu chèn lấp/ Vật bịt/ Vật che kín**

(Infill)

*Tổ hợp* (3.3.5.5) của các *sản phẩm* (3.4.1.2) dạng đơn chất hoặc hỗn hợp dùng để chèn vào khe hở hoặc *khoảng trống* (3.3.3.1), hoặc dùng để tạo nên *mặt ngoài nhà* (3.3.2.44).

### 3.3.2.2.

#### Lớp lót/ Lớp phủ

(Lining)

Lớp phủ ngoài, khô dùng cho mọi bề mặt bên trong một *toà nhà* (3.1.1.3).

### 3.3.2.3.

#### Tấm ốp

(Boarding)

*Tấm* (3.4.1.13) bằng *gỗ* (3.4.3.2) dùng để làm lớp phủ hoàn thiện [ví dụ: cho *sàn* (3.3.2.10) nhà hoặc *tường* (3.3.2.46)].

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, ván gỗ là thuật ngữ dùng để chỉ *lớp ốp* (3.3.2.43) trên *tường* bên ngoài (3.3.2.46) và ván sàn là thuật ngữ để chỉ tấm ốp của *lớp sàn* (3.3.2.12).

### 3.3.2.4.

#### Gờ cửa đi/gờ chắn nước mưa

(Weatherboard/ weathermould AU)

Cấu kiện được đúc lồi lên và để gắn vào đường ray dưới của *cửa đi* (3.3.3.3) bên ngoài, để ngăn cho nước không vào bên trong tại *bậu cửa* (3.3.3.44) hoặc *ngưỡng cửa* (3.3.3.45)

### 3.3.2.5.

#### Lớp chống ẩm

(Vapour control layer/ vapour barrier AU/ vapour barrier US)

Lớp *vật liệu* (3.4.1.1) dùng để hạn chế sự truyền hơi nước.

### 3.3.2.6.

#### Viên ốp lát/ Viên ngói lợp

(Tile)

*Cấu kiện* (3.4.1.3) nhỏ, mỏng phẳng hoặc được định hình, được dùng để tạo lớp che phủ.

### 3.3.2.7.

#### Lưới chắn

(Grating)

*Lưới* (3.3.2.52) thoáng, đặt tại phần *lỗ hở* (3.3.3.1) của *tường* (3.3.2.46), *sàn nhà* (3.3.2.10) hoặc *vĩa hè* (3.1.3.17).

### 3.3.2.8.

#### Lưới chắn/ Phên

(Grille)

*Lưới* (3.3.2.52) thoáng, để phân chia *không gian* (3.2.1.1), hoặc đặt lên phần *lỗ hở* (3.3.3.1) tương đối lớn trên *tường* (3.3.2.46) hoặc *trần nhà* (3.3.2.18).

### 3.3.2.9.

#### **Thanh chắn/ Rào chắn**

(Barrier)

*Kết cấu* (3.3.1.2) được sử dụng để bảo vệ hoặc ngăn cản chuyển động.

### 3.3.2.10.

#### **Sàn**

(Floor)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dạng bản nằm ngang dùng làm bề mặt dưới cùng của mọi *không gian* (3.2.1.1) trong một *toà nhà* (3.1.1.3).

### 3.3.2.11.

#### **Sàn hở/ Sàn để lộ**

(Open floor/ exposed floor US)

*Sàn* (3.3.2.10) không có *trần* (3.3.2.18) che phần phía dưới của nó.

### 3.3.2.12.

#### **Lớp phủ sàn/ Ván sàn**

(Flooring)

Lớp trên cùng của *sàn* (3.3.2.10), được dùng như một lớp chịu mài mòn.

### 3.3.2.13.

#### **Lớp lót sàn**

(Underlay/ underlayment US)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3), thường ở dạng *tấm* (3.4.1.11) mỏng, được đặt bên dưới lớp phủ sàn (3.3.2.12).

### 3.3.2.14.

#### **Lát khối bê tông**

(Concrete block paving)

Bề mặt bao gồm các *khối* (3.4.1.8) hình chữ nhật bằng *bê tông đúc sẵn* (3.4.4.21) được xếp theo một kiểu mẫu.

### 3.3.2.15.

#### **Sàn nổi**

(Floating floor)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6), bao gồm các lớp trên *sàn* (3.3.2.10) được đặt trên một lớp đỡ hay các gói tựa đàn hồi để cách âm hoặc chống các chấn động hoặc cả hai.

**3.3.2.16.**

**Sàn treo**

(Suspended floor/ raised floor US/ free-access floor US)

Sàn (3.3.2.10) đặt trên các gối tựa.

**3.3.2.17.**

**Ván sàn**

(Deck)

Sân thượng(3.2.2.21)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “sàn cầu” (3.3.1.35)

**3.3.2.18.**

**Trần**

(Ceiling)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) che phần mặt dưới của sàn (3.3.2.10) hoặc mái (3.3.2.21), tạo ra một không gian (3.2.1.1) kín phía trên bề mặt của nó, để giấu các cấu kiện (3.3.1.3) hoặc hệ thống kỹ thuật (3.3.4.1)

**3.3.2.19.**

**Trần giả/ Trần treo**

(False ceiling/suspended ceiling US/dropped ceiling US)

Trần (3.3.2.18) dùng để giảm bớt chiều cao (3.7.2.35) của một không gian (3.2.1.1) hoặc để tạo ra không gian cho các hệ thống kỹ thuật (3.3.4.1).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “trần treo” (3.3.2.20) “trần giả” (3.3.2.20)

**3.3.2.20.**

**Trần treo**

(Suspended ceiling/dropped ceiling US)

Trần (3.3.2.18) được treo cách sàn (3.3.2.10) hoặc mái (3.3.2.21) bên trên nó một khoảng nào đó.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “trần giả/trần treo”. Xem 3.3.2.19.

**3.3.2.21.**

**Mái**

(Roof)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) che phủ phía trên cho một toà nhà (3.1.1.3).

**3.3.2.22.**

**Vật liệu lợp mái**

(Roofing)

Lớp trên cùng hoặc các lớp của mái (3.3.2.21) tạo ra một bề mặt che mưa gió.



**3.3.2.23.****Mái bằng**

(Flat roof)

*Mái* (3.3.2.21) nằm ngang hoặc có *độ dốc* (3.7.2.64) từ  $10^0$  trở xuống**3.3.2.24.****Mái dốc**

(Pitche roof)

*Mái* (3.3.2.21) có *độ dốc* (3.7.2.64) lớn hơn  $10^0$  (khoảng 15%).**3.3.2.25.****Mái dốc một phía**

(Monopitch roof/shed roof US)

*Mái dốc* (3.3.2.24) chỉ có một mặt phẳng mái.**3.3.2.26.****Bán mái**

(Lean- to roof)

*Mái dốc* (3.3.2.25) một phía có cạnh cao hơn tì vào và được đỡ bởi *tường* (3.3.2.46) cao hơn *cao độ* (3.7.2.38) của *mái* (3.3.2.21), hoặc được đỡ bởi các *cấu kiện* (3.3.1.3) bên cạnh hoặc gắn liền vào tường.**3.3.2.27.****Mái vòm**

(Shell roof/domed roof US)

*Mái* (3.3.2.21) có dạng kết cấu *bản* (3.3.5.12), mỏng và cong.**3.3.2.28.****Mái măng sác**

(Mansard roof)

*Mái dốc* (3.3.2.24) có hai mặt dốc ở hai bên *đỉnh mái* (3.3.2.40) và bắt đầu từ đỉnh mái xuống đến *mép mái* (3.3.2.38).**3.3.2.29.****Mái đầu hồi**

(Gable roof)

*Mái dốc* (3.3.2.24) kết thúc tại một hoặc hai đầu giống như *tường đầu hồi* (3.3.2.64).**3.3.2.30.****Mái có bờ**

(Hipped roof/ hip roof US)

*Mái dốc* (3.3.2.24) có phần kết ở *đường sống mái* (3.3.2.39)

**3.3.2.31.**

**Mái răng cưa**

(Sawtooth roof)

Một hàng *mái dốc* (3.3.2.24), trong đó mỗi mái có một mặt phẳng dốc sâu hơn được lắp kính một phần hoặc toàn bộ.

**3.3.2.32.**

**Mái chống lạnh**

(Cold roof)

*Mái* (3.3.2.21) có lớp cách nhiệt tại *cao độ* (3.7.2.38) của *trần* (3.3.2.18) và có lỗ thông gió giữa lớp cách nhiệt và *tấm lợp mái* (3.3.2.22).

**3.3.2.33.**

**Mái chống nóng**

(Warm roof)

*Mái* (3.3.2.21) có lớp cách nhiệt nằm ngay lớp mái che mưa nắng và dưới lớp cách nhiệt, là một *lớp chống ẩm* (3.3.2.5).

**3.3.2.34.**

**Mái có thứ tự lớp đảo ngược**

(Inverted roof/ built-up roof US)

*Mái* (3.3.2.21) có lớp *vật liệu cách nhiệt* (3.4.4.32) được đặt bên trên lớp phủ chống thấm

**3.3.2.35.**

**Mái hở/ Mái không trần**

(Open roof/exposed roof US/cathedral ceiling US)

*Mái* (3.3.2.21) không có *trần* (3.3.2.18) gắn hoặc treo vào nó.

**3.3.2.36.**

**Mái đua**

(Canopy)

Mái che thường đua ra ngoài bên lối vào, *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc dọc theo cạnh *tường* (3.3.2.46).

**3.3.2.37.**

**Diềm nóc đầu hồi**

(Barge board/fascia board US/verge board GB)

Ván gỗ được gắn dọc theo cạnh trên của *tường đầu hồi* (3.3.2.66).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “*nẹp góc*” (3.3.5.68)

**3.3.2.38.**

**Mái chìa**

(Aves/ave US)

Mép dưới của *mái dốc* (3.3.2.24) hoặc mép dưới của *mái bằng* (3.3.2.23).**3.3.2.39.****Đường sống mái**

(Hip)

Giao tuyến nằm nghiêng của hai mặt dốc của một *mái dốc* (3.3.2.24) tạo thành một góc lồi ra ngoài.**3.3.2.40.****Nóc mái/ Đỉnh mái**

(Ridge)

Điểm giao nhau tại đỉnh của hai mặt phẳng nghiêng của *mái dốc* (3.3.2.24), tạo thành đỉnh *mái* (3.3.2.21).**3.3.2.41.****Khe mái/ Xối mái**

(Valley)

Giao tuyến nghiêng của hai mặt dốc của một *mái dốc* (3.3.2.24) tạo ra một góc lõm vào.**3.3.2.42.****Bờ mái/ Rìa mái**

(Verge)

Cạnh dốc của *mái dốc* (3.3.2.24)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "lề đường" (3.1.3.47)

**3.3.2.43.****Lớp ốp**

(Cladding/siding US)

Lớp phủ bên ngoài của *kết cấu* (3.3.1.2), dùng để *bảo vệ* (3.7.3.88) không chịu lực, thẳng đứng**3.3.2.44.****Mặt ngoài nhà**

(Façade)

Bề mặt ngoài của *tường* (3.3.2.46) bao của một *toà nhà* (3.1.1.3), thường không chịu lực, có thể bao gồm *tường treo* (3.3.2.55), *lớp ốp* (3.3.2.43) hoặc các *lớp hoàn thiện bên ngoài* (3.3.5.2) khác.**3.3.2.45.****Lớp ván che/Lớp ván ốp**

(Weatherboarding/clapboard US)

*Lớp ốp* (3.3.2.43) được cố định cơ học, gồm các *tấm ốp* (3.3.2.3) xếp gối lên nhau hoặc ghép nằm ngang bằng đường soi.

**3.3.2.46.**

**Tường**

(Wall)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dùng để ngăn chia *không gian* (3.2.1.1) có chức năng chịu lực

**3.3.2.47.**

**Vách ngăn**

(Partition)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) bên trong nhà, thẳng đứng, không chịu lực dùng để ngăn chia *không gian* (3.2.1.1).

**3.3.2.48.**

**Vách ngăn dạng khung**

(Framed partition)

*Vách ngăn* (3.3.2.47) gồm một *khung phẳng* (3.3.1.70) chịu lực thường xuyên có các lớp *vật liệu chèn lấp* (3.3.2.1).

**3.3.2.49.**

**Tường trụ kép**

(Double stud wall/ staggered stud wall US)

*Tường* (3.3.2.46) có hai dãy *trụ tường* (3.3.1.50) chạy song song.

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, tường trụ kép là *tường* (3.3.2.46) có hai hàng trụ song song đặt trên *bậu cửa* (3.3.3.46) riêng rẽ, trong khi staggered stud wall là tường có hai hàng trụ đơn song song đặt trên một tấm kê chung.

**3.3.2.50.**

**Tấm tường khung gỗ**

(Timber frame wall panel)

*Tường* (3.3.2.46) gồm một *khung phẳng* (3.3.1.70) có các *cấu kiện* (3.3.1.3) bằng *gỗ* (3.4.3.2), được bọc ít nhất một mặt bằng *tấm gỗ ép* (3.4.3.41) hoặc dạng tấm khác (3.4.1.11).

**3.3.2.51.**

**Panen/ Tấm ván**

(Panel)

*Vật liệu chèn lấp* (3.3.2.1) gắn chặt với *khung* (3.3.1.70)

**3.3.2.52.**

**Màn ngăn**

(Screen/dwarf wall US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) không chịu lực, giúp ngăn cách tầm nhìn hoặc bảo vệ khỏi tiếng ồn, gió hoặc khí thải.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “sàng” (3.5.3.18)

### **3.3.2.53.**

#### **Tường rỗng**

(Cavity wall)

*Tường* (3.3.2.46) có hai phần song song, hai *tường đơn* (3.3.2.54) liên kết chắc chắn với nhau và giữa chúng có khoảng hở.

### **3.3.2.54.**

#### **Tấm tường/ Tường đơn**

(Leaf/ leave US/ vertical wall segment US)

Một trong hai *tường* (3.3.2.46) song song được liên kết chắc chắn với nhau.

### **3.3.2.55.**

#### **Tường treo**

(Curtain wall)

*Tường* (3.3.2.46) không chịu lực, nằm ngoài và bao quanh một *toà nhà* (3.1.1.3).

### **3.3.2.56.**

#### **Tường đầu hồi**

(Gable wall)

*Tường* (3.3.2.46) mà *đầu hồi* (3.3.2.56) là một phần của nó.

### **3.3.2.57.**

#### **Tường ngoài dạng tấm**

(External panel wall)

Phần *tường* (3.3.2.46) ngoài nhà dùng làm *vật bịt* (3.3.2.1) giữa các *cấu kiện* (3.3.1.3).

### **3.3.2.58.**

#### **Vách ngăn/Tường ngăn**

(Separating wall)

*Tường* (3.3.2.46) giữa hai *ngôi nhà* (3.1.1.3) liên kế.

### **3.3.2.59.**

#### **Tường ranh giới**

(Boundary wall)

*Tường* (3.3.2.46) ngăn giữa hai mảnh đất có mục đích sử dụng hoặc sở hữu khác nhau.

### **3.3.2.60.**

#### **Tường chung**

(Party wall)

*Tường ngăn* (3.3.2.58) được sử dụng chung giữa hai *tòa nhà* (3.1.1.3) thuộc quyền sở hữu khác nhau

**3.3.2.61.**

**Tường ngăn cháy**

(Firewall)

*Tường ngăn cách* (3.3.2.58) làm chậm hoặc ngăn chặn sự lan truyền của đám cháy từ một *tòa nhà* (3.1.1.3) sang một tòa nhà liền kề

**3.3.2.62.**

**Tường kê**

(Sleeper wall)

*Tường* (3.3.2.46) thấp, chịu lực, dùng làm vật trung gian đỡ *trần treo* (3.3.2.16) từ cao độ *mặt đất* (3.7.2.66).

**3.3.2.63.**

**Tường chắn mái/ Tường chắn**

(Parapet)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6), bao quanh một bề mặt ở trên cao như *mái nhà* (3.3.2.21), *ban công* (3.2.2.9) *sân thượng* (3.2.3.8), *cầu* (3.1.3.19) hoặc *đê* (3.1.2.3).

**3.3.2.64.**

**Vách kiểu dàn**

(Trussed partition)

*Vách ngăn kiểu khung* (3.3.2.48), được thiết kế như một *giàn* (3.3.1.18), vượt qua các gối tựa. Nó chịu khối lượng bản thân và bất kỳ *tải trọng* (3.7.3.19) nào truyền xuống từ *sàn* (3.3.2.10).

**3.3.2.65.**

**Bệ cửa sổ**

(Apron)

Phần *tường* (3.3.2.46) bên dưới *cửa sổ* (3.3.3.5).

**3.3.2.66.**

**Đầu hồi**

(Gable)

Phần *tường* (3.3.2.46) nằm trên *cao độ* (3.3.2.46) của *mái hiên* (3.3.2.38), khép kín phần cuối của *không gian* (3.2.1.1) nằm dưới *mái dốc* (3.3.2.24).

**3.3.2.67.**

**Lan can bảo vệ**

(Guarding/ guard US/ guardrail system US)

*Thanh chắn* (3.3.2.9) dùng để ngăn cản, dùng hoặc chỉ dẫn người, hoặc để bảo vệ khỏi rơi ngã một cách ngẫu nhiên từ *cao độ* (3.7.2.38) này xuống *cao độ* khác.

### 3.3.2.68.

#### Tường chắn

(Balustrade)

*Thanh chắn* (3.3.2.9) bảo vệ được tạo bởi một dãy các bộ phận cấu kiện nặng, thẳng đứng được giằng với nhau bởi *mũ tường* (3.3.2.74).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “lan can bảo vệ” (3.3.2.69)

### 3.3.2.69.

#### Lan can bảo vệ

(Balustrade)

*Thanh chắn* (3.3.2.9) bảo vệ được tạo bởi một dãy bộ phận nhẹ thẳng đứng, bên trên giằng với nhau bằng *tay vịn* (5.2.73).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “trụ” (3.3.1.51)

### 3.3.2.70.

#### Lan can/ Chấn song

(Baluster/post US)

*Cấu kiện* (3.4.1.3) thẳng đứng khác với *trụ* (3.3.1.51) *lan can bảo vệ* (3.3.2.69)

### 3.3.2.71.

#### Trụ lan can

(Die/baluster US/picket US)

*Trụ* (3.3.1.51) giữa đặc trong *lan can bảo vệ* (3.3.2.68) (3.3.2.69)

### 3.3.2.72.

#### Trụ cầu thang

(Newel)

*Cấu kiện* (3.4.1.3) dọc đỡ một hoặc nhiều *cốn thang* (3.3.5.28) hoặc *tay vịn* (3.3.2.75) cố định

### 3.3.2.73.

#### Trụ giữa

(Half newel)

*Trụ cầu thang* (3.3.2.72) có *chiều dày* (3.7.2.48) giảm, được gắn cố định vào *tường* (3.3.2.46) tại điểm kết thúc của *tường/ lan can bảo vệ* (3.3.2.68) (3.3.2.69)

### 3.3.2.74.

#### Mũ tường/mái tường

(Coping/cap US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) bảo vệ phần *đỉnh tường* (3.3.2.46), *tường chắn* (3.3.2.68) hoặc *lan can* (3.3.2.63) và che cho bề mặt phía dưới không bị nước mưa chảy vào.

**3.3.2.75.**

**Tay vịn**

(Handrail)

*Thành phần* (3.4.1.3) hỗ trợ làm chỗ bám tay cho người sử dụng

[NGUỒN: EN 14076: 2013, 2.6.6]

**3.3.2.76.**

**Tay vịn**

(Grab rail/grab bar US)

*Tay vịn* (3.3.2.75) được thiết kế để đỡ và giúp truyền tải trọng cơ thể. Nó thường được lắp ở vị trí gần *vòi hoa sen, bồn tắm, bệ xí* (3.3.4.9) và *chậu rửa* trong phòng tắm hoặc *nhà vệ sinh* (3.2.3.3).

**3.3.2.77.**

**Lớp vữa hoàn thiện**

(Pargeting/parching US)

*Lớp áo* (3.4.4.36) trang trí bằng vữa trát.

**3.3.2.78.**

**Giằng tường/ Liên kết tường đơn**

(Wall tie)

*Bộ phận* (3.4.1.3) liên kết các *tường đơn* (3.3.2.54) của một *tường rỗng* (3.3.2.53).

**3.3.3. Cửa và các bộ phận liên quan**

**3.3.3.1.**

**Khoảng trống/ Lỗ hở/ Lỗ mở/ Ô cửa**

(Opening)

Lỗ trống trong một *bộ phận tòa nhà* (3.3.5.4).

**3.3.3.2.**

**Lối cửa đi**

(Doorway)

Lối đi vào một *không gian* (3.21.1) được mở ra hoặc đóng lại bởi *cửa đi* (3.3.3.3)

**3.3.3.3.**

**Cửa đi**

(Door)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) để đóng kín một *khoảng trống* (3.3.3.1), chủ yếu dùng để đi ra hoặc đi vào

**3.3.3.4.**



**Cửa sập**

(Hatch)

*Ô cửa* (3.3.3.1) có khả năng hạn chế qua lại.**3.3.3.5.****Cửa sổ**

(Window)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dùng để đóng kín một *khoảng trống* (3.3.3.1) thẳng đứng nằm trên *tường* (3.3.2.46) hoặc *mái dốc* (3.3.2.24), đón ánh sáng đi vào và có thể thông gió.**3.3.3.6.****Lỗ sáng/ Tấm lấy sáng/ Ô lấy sáng**

(Light/lite US)

*Ô kính riêng lẻ của cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc *cửa đi* (3.3.3.3).**3.3.3.7.****Cửa sổ dạng lồi**

(Bay window)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) có cạnh thanh đứng nhô ra ngoài bề mặt của *toà nhà* (3.1.1.3), và có một hoặc nhiều *cửa sổ* (3.3.3.5).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “cửa sổ chìa”. Xem 3.3.3.12.

**3.3.3.8.****Cửa sổ cuốn lồi**

(Bow window)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) dạng cong, nhô ra ngoài bề mặt của *toà nhà* (3.1.1.3), và có một hoặc nhiều *cửa sổ* (3.3.3.5).**3.3.3.9.****Cửa sổ chuông chim**

(Dormer window)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) gồm *cửa sổ* (3.3.3.5) nhô lên từ bề mặt dốc của *mái dốc* (3.3.2.24).**3.3.3.10.****Cửa sổ nóc vòm/ Cửa sổ đỉnh tường**

(Clerestory window)

*Cửa sổ* (3.3.3.5) ở phần trên của *tường* (3.3.2.46), phía trên phần tiếp giáp với *mái* (3.3.2.21).**3.3.3.11.****Cửa trời**

(Lantern light)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) nhô lên, có lắp kính (3.4.1.20) ở các cạnh bên trên mặt phẳng của *mái bằng* (3.3.2.23) hoặc bên trên *nóc* (3.3.2.40) *mái dốc* (3.3.2.24).

**3.3.3.12.**

**Cửa sổ chìa**

(Oriel window/ bay window US)

*Cửa sổ* (3.3.3.5) nhô ra khỏi *mặt nhà* (3.1.1.3) được đỡ bởi bởi công xôn (3.3.1.17) hoặc dầm hẫng (3.3.5.63).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “cửa sổ dạng lồi”. Xem 3.3.3.7

**3.3.3.13.**

**Cửa lấy sáng/ Cửa mái**

(Rooflight/ skylight US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) che một ô cửa (3.3.3.1) ở *mái bằng* (3.3.2.23) hoặc *mái dốc* (3.3.2.24) có độ dốc nhỏ, chủ yếu để lấy sáng. Nó gồm một *khung* (3.3.3.19) và được lắp kính (3.4.1.20).

**3.3.3.14.**

**Cửa mái/ Cửa trời**

(Roof window/ skylight US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) che một ô cửa (3.3.3.1) ở *mái dốc* (3.3.2.24) cho phép ánh sáng chiếu vào và có thể thông gió.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “cửa lấy sáng” (3.3.3.13)

**3.3.3.15.**

**Ô lấy sáng phía trên cửa ra vào**

(Fanlight)

*Cửa sổ* (3.3.3.5) bên trên *cửa đi* (3.3.3.3) hoặc *ô lấy sáng* (3.3.3.6) và chúng nằm trong cùng một *khuôn cửa* (3.3.3.19).

**3.3.3.16.**

**Cửa sổ trong nhà**

(Borrowed light)

*Cửa sổ* (3.3.3.5) ở một bức *tường* (3.3.2.46) trong nhà hoặc ở *vách ngăn* (3.3.2.47).

**3.3.3.17.**

**Cửa lấy sáng**

(Laylight/ sky US)

*Cửa kính* (3.4.1.20) nằm ngang, đặt trên *trần* (3.3.2.18) bên dưới *cửa sổ mái* (3.3.3.14) để lấy sáng.

**3.3.3.18.**

**Cửa ống khói**

(Fireplace mantel)

*Khung* (3.3.3.19) nhô ra khỏi lò sưởi (3.3.3.38).

### 3.3.3.19.

#### **Khuôn cửa**

(Frame/ casing US)

Khung bao quanh *cửa đi* (3.3.3.3) hoặc *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc các ô cửa khác.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “khung” (3.3.1.69) “vỏ bọc” (3.3.5.62)

### 3.3.3.20.

#### **Khuôn cửa đi**

(Door frame)

*Khuôn cửa* (3.3.3.19) trong đó lắp *cửa đi* (3.3.3.3).

### 3.3.3.21.

#### **Khuôn cửa sổ**

(Window frame/ window casing US)

*Khuôn cửa* (3.3.3.19) trong đó lắp *cửa sổ* (3.3.3.5).

### 3.3.3.22.

#### **Đồ đứng/thanh song**

(Mullion)

Thanh đứng trên ô cửa (3.3.3.1) hoặc *khuôn cửa* (3.3.3.19), phân chia các ô lấy sáng (3.3.3.6).

### 3.3.3.23.

#### **Đồ ngang**

(Transom/ mutin US)

Thanh ngang chia ô cửa (3.3.3.1) hoặc *khuôn cửa* (3.3.3.19) của *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc *cửa đi* (3.3.3.3).

### 3.3.3.24.

#### **Khung cánh cửa**

(Casement)

*Bộ phận* (3.4.1.3) có thể khoá vào và chuyển động được của *cửa sổ* (3.3.3.5). Chuyển động này được đặc trưng bởi liên kết quay với *khuôn cửa* (3.3.3.19), hoặc có thể cũng là dạng chuyển động trượt.

### 3.3.3.25.

#### **Cửa chớp**

(Shutter)

*Bộ phận* (3.4.1.3) di động được lắp ở ô cửa (3.3.3.1) để tạo thành rào chắn (3.3.2.9) vì mục đích an toàn hoặc để điều khiển đường truyền của ánh sáng và nhiệt.

### 3.3.3.26.

*Dự thảo 5*

### **Van điều tiết**

(Damper)

*Bộ phận* (3.4.1.3) có thể di chuyển trong *ống dẫn* (3.3.4.13) ngăn sự lan truyền của lửa, khói hoặc khí

### **3.3.3.27.**

### **Kết cấu che nắng**

(Sunbreaker/ sunshade US)

Thiết bị gắn cố định bên ngoài *toà nhà* (3.1.1.3), để giảm nhiệt lượng mặt trời truyền vào.

### **3.3.3.28.**

### **Bộ lá chớp**

(Louvre/louver US)

Sự sắp xếp gối nhau và song song của các *mảnh* (3.4.1.13) trên *cửa đi* (3.3.3.3), *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc các *ô cửa* (3.3.3.1) khác, được đặt cách nhau một khoảng để ánh sáng, không khí truyền vào nhà hoặc cả hai và có thể điều chỉnh.

### **3.3.3.29.**

### **Dầm dọc cửa**

(Jamb)

Phần thẳng đứng của *tường* (3.3.2.46) tại một *ô cửa* (3.3.3.1).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “thanh dọc khung cửa” (3.3.3.30)

### **3.3.3.30.**

### **Thanh dọc khung cửa**

(Jamb)

Phần biên thẳng đứng của một *khuôn cửa* (3.3.3.19) hoặc lớp trát diềm cửa (3.3.3.31).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “dầm dọc cửa” (3.3.3.29)

### **3.3.3.31.**

### **Diềm cửa**

(Opening lining)

*Lớp trát* (3.3.2.2) của một *ô cửa* (3.3.3.1).

### **3.3.3.32.**

### **Mặt cạnh**

(Reveal)

Bề dày của tường hoặc bề mặt trong của *dầm dọc cửa* (3.3.3.29).

### **3.3.3.33.**

### **Lanh tô cửa**

(Lintel/header US)

*Dầm* (3.3.1.11) chịu *tải trọng* (3.7.3.19) ở phía trên *ô cửa* (3.3.3.1).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “bậu trên cửa cửa” (3.3.3.48)

### **3.3.3.34.**

#### **Ống khói**

(Chimney)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) chứa một hoặc nhiều *ống dẫn khói* (3.3.3.37).

### **3.3.3.35.**

#### **Ống khói nhiều lớp**

(Multi- wall chimney)

Ống khói (3.3.3.34) gồm một lớp ống khói (3.3.3.38) và ít nhất có thêm một lớp *tường* bên trong hoặc bên ngoài (3.3.2.46).

### **3.3.3.36.**

#### **Ống khói**

(Chimney stack)

Phần *ống khói* (3.3.3.34) vượt lên trên *mái nhà* (3.3.2.21).

### **3.3.3.37.**

#### **Ống dẫn chất cháy/ống dẫn khói**

(Flue)

Đường dẫn chất cháy/khói ra ngoài không khí.

### **3.3.3.38.**

#### **Lớp lót ống khói**

(Flue liner)

*Lớp lót* (3.3.2.2) bên trong của *ống dẫn chất cháy* (3.3.3.37) trong *ống khói* (3.3.3.34), tiếp xúc với sản phẩm của quá trình đốt cháy.

### **3.3.3.39.**

#### **Ô đặt lò sưởi**

(Fireplace)

*Kết cấu* (3.3.5.6) để đặt hốc của *lò sưởi* (3.3.3.40).

### **3.3.3.40.**

#### **Hốc đặt lò sưởi**

(Fireplace recess)

*Không gian* (3.2.1.1) tạo bởi một *bức tường* (3.3.2.46) hoặc *thành lò sưởi* (3.3.3.41) để lửa cháy lộ ra ngoài hoặc để đặt *thiết bị sưởi* (3.3.4.7) bên trong và có một *ống dẫn khói* (3.3.3.37).

### **3.3.3.41.**

**Thành lò sưởi**

(Chimney breast)

Phần tường (3.3.2.46) nhô ra bao quanh lò sưởi (3.3.3.39) hoặc ống dẫn khói (3.3.3.37).

**3.3.3.42.**

**Trục ống khói**

(Chimney shaft)

Ống khói (3.3.3.34) có chiều cao đáng kể (3.7.2.35) và thường chứa một ống dẫn khói (3.3.3.37) có tiết diện ngang lớn.

**3.3.3.43.**

**Bậu cửa sổ**

(Sill/cill GB)

Phần tường nhô ra nằm phía dưới khuôn cửa sổ (3.3.3.21).

**3.3.3.44.**

**Gờ cửa sổ**

(Window sill)

Phần tường nhô ra bên dưới ô cửa (3.3.3.1) của cửa sổ (3.3.3.5) , thường chịu mài mòn (3.7.3.71) ở bề mặt phía trên của nó.

**3.3.3.45.**

**Ngưỡng cửa**

(Threshold)

Kết cấu dưới nằm ngang của khung cửa ra vào (3.3.3.20) chịu mài mòn (3.7.3.71) ở bề mặt phía trên

**3.3.3.46.**

**Tấm bậu cửa/ thanh xà ngang**

(Sill plate)

Cấu kiện (3.3.1.3) nằm ngang và liên tục, đỡ khuôn cửa (3.3.3.19).

**3.3.3.47.**

**Bộ cửa sổ**

(Window board)

Tấm nằm ngang lắp bên trong gờ cửa sổ (3.3.3.44).

**3.3.3.48.**

**Bộ trên của cửa**

(Head/header US)

Bộ phận nằm ngang trên cùng của khuôn cửa (3.3.3.19) hoặc điểm cửa (3.3.3.31).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “lanh tô cửa” (3.3.3.33) và “bậu cửa sổ” (3.7.3.43)

**3.3.4. Hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị kỹ thuật và thiết bị****3.3.4.1.****Hệ thống kỹ thuật/ Đường kỹ thuật**

(Service/ service lines US/ utility lines US)

Bao gồm các hệ thống thông gió-điều hòa không khí; điện-chiếu sáng; phòng cháy chữa cháy; chống sét; cấp thoát nước-thiết bị vệ sinh; ống cấp khí gas; thông tin liên lạc; điện nhẹ.

**3.3.4.2.****Thiết bị**

(Fitment/ installed appliance US)

Các thiết bị được lắp đặt cố định vào công trình xây dựng theo thiết kế.

**3.3.4.3.****Sự lắp đặt**

(Installation)

*Tập hợp (3.3.5.5) các vật liệu (3.4.1.1) các bộ phận (3.4.1.3) được đấu nối hoặc lắp đặt vào vị trí tạo ra hệ thống kỹ thuật (3.3.4.1).*

**3.3.4.4.****Hệ thống cấp nước**

(Water service/ water line US)

Hệ thống các công trình có chức năng thu nước, xử lý, vận chuyển, điều hòa và phân phối nước cho các cơ sở/ cá nhân riêng lẻ.

**3.3.4.5.****Đường ống cấp nước**

(Plumbing)

Hệ thống ống và các thiết bị liên quan đến việc truyền dẫn, phân phối và sử dụng nước trong tòa nhà

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác "lắp đặt ống nước" (3.5.1.10)

CHÚ THÍCH 2: Nghĩa khác "hệ thống đường ống vệ sinh" (3.3.4.6)

**3.3.4.6.****Hệ thống đường ống cấp thoát nước bên trong nhà**

(Sanitation installation/ plumbing US)

Việc *lắp đặt* (3.3.4.3) đường ống để cung cấp nước nóng-lạnh cho các *thiết bị vệ sinh* (3.3.4.8) trong *tòa nhà* (3.1.1.3) hoặc để thoát *nước thải* (3.8.13) ra ngoài.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "lắp đặt ống nước" (3.5.1.10)

**3.3.4.7.****Thiết bị/đồ dùng**

(Appliance)

Thiết bị dành cho người sử dụng đi kèm với *hệ thống kỹ thuật* (3.3.4.1).

**3.3.4.8.**

**Thiết bị vệ sinh**

(Sanitary appliance/ plumbing fixture US)

*Các thiết bị* (3.3.4.7) cố định dùng để cấp nước sinh hoạt, giặt giũ hoặc xả *nước thải* (3.8.19)

**3.3.4.9.**

**Bồn cầu**

(WC suite/toilet US)

*Thiết bị vệ sinh* (3.3.4.8) bao gồm các thành phần kết nước, thân bồn cầu, vòi xịt và *đường ống* (3.3.4.17) thoát.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “nhà vệ sinh” (3.2.3.3) và (3.2.3.4)

**3.3.4.10.**

**Đồ đạc**

(Furnishings)

Đồ dùng trong gia đình để phục vụ sinh hoạt.

**3.3.4.11.**

**Máy móc**

(Plant)

Máy móc, thiết bị được lắp đặt để vận hành *hệ thống kỹ thuật* (3.3.4.1),

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “Máy thi công ” (3.5.3.1)

**3.3.4.12.**

**Hộp kỹ thuật**

(Duct)

Phần quan trọng bắt buộc phải có khi xây dựng nhà, dùng để chứa các đường ống theo chiều thẳng đứng như ống nước sinh hoạt, nước chữa cháy, điện, hệ thống thoát nước...

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “Ống dẫn ” (3.3.4.13) (3.3.4.14)

**3.3.4.13.**

**Ống dẫn/Đường ống**

(Duct)

*Bộ phận* (3.4.1.3) có hình trụ rỗng được sử dụng để vận chuyển nước hoặc chất lỏng

**3.3.4.14.**

**Đường ống dẫn**

(Conduit)



*Đường ống* (3.3.4.13), *kênh mương* (3.3.4.16) hoặc *đường hầm* (3.1.3.18) được sử dụng để chuyên chở chất lỏng hoặc đường dây điện hoặc *cáp* (3.4.4.54) điện.

#### **3.3.4.15.**

##### **Ống đứng**

(Riser)

Hệ thống đường ống dẫn kết nối hộp kỹ thuật và các thiết bị nằm ở cao độ lớn hơn

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "Ván đứng" (3.3.5.27)

#### **3.3.4.16.**

##### **Kênh/ mương**

(Channel)

Đường dẫn mở để vận chuyển hoặc chứa nước và chất lỏng

#### **3.3.4.17.**

##### **Ống/ ống dẫn**

(Pipe)

*Ống* (3.3.4.17) tròn mà chất lỏng có thể chảy qua.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "Ống nước" (3.4.1.10)

#### **3.3.4.18.**

##### **Ống đứng cấp nước**

(Standpipe)

*Ống* (3.3.4.17) hoặc tháp chứa nước, nhô lên khỏi *mặt đất* (3.7.2.67) và nối với một hệ thống phân phối nước.

#### **3.3.4.19.**

##### **Miệng cống**

(Manhole)

*Lỗ hở* (3.3.3.1) có nắp có thể tháo rời, người có thể chui vào được *đường ống* (3.1.2.30) hoặc cống kín.

#### **3.3.4.20.**

##### **Giếng thăm/ Hố ga**

(Manhole chamber)

Hố nằm sâu ở giữa *cống thoát nước* (3.3.4.41) có nắp đậy chắc chắn, mục đích để chứa đất, cát, rác chảy qua đó.

#### **3.3.4.21.**

##### **Nắp đậy**

(Access cover)

*Tấm kim loại* (3.3.5.17) thường liên kết bản lề với khung, có thể tháo rời.

**3.3.4.22.**

**Tấm đan hố ga**

(Manhole cover)

*Nắp đậy* (3.3.4.21) của *hố ga* (3.3.4.19).

**3.3.4.23.**

**Phụ kiện đường ống/Phụ kiện**

(Pipe fitting)

*Bộ phận* (3.4.1.3) được gắn vào *ống* (3.3.4.17) để dùng cho các mục đích như nối, đỡ, thay đổi kích thước của đường ống hoặc thay đổi hướng dòng chảy.

**3.3.4.24.**

**Cút nối**

(Socket)

*Phụ kiện* (3.3.4.23) cần thiết để kết nối các ống với nhau, có tác dụng chuyển nối, điều khiển, hỗ trợ chức năng dẫn chất chứa trong ống từ nguồn cấp ban đầu

**3.3.4.25.**

**Mối nối đệm đàn hồi**

(O-ring joint)

*Mối nối* (3.3.5.34) mà tại đó một đầu ống cắm vào trong *ống nối* (5.4.24) và có đệm vòng bằng chất đàn hồi, đặt giữa các mặt *ống* (3.3.4.17) liên kết với ống

**3.3.4.26.**

**Mối nối gioăng chịu áp lực**

(Pressure seal joint)

*Mối nối* (3.3.5.34) mà tại đó áp lực của chất lỏng bên trong làm tăng lực nén lên lớp đệm của đai hoặc vòng gioăng chịu áp.

**3.3.4.27.**

**Thang cuốn**

(Escalator)

Thang máy chuyển động liên tục để vận chuyển hành khách lên hoặc xuống.

**3.3.4.28.**

**Thang cuốn/ Lối đi di động**

(Moving walkway)

Băng chuyền chạy bằng điện *được lắp đặt* (3.3.4.3) để vận chuyển hành khách, có bề mặt song song với hướng chuyển động của thang và không bị gián đoạn

**3.3.4.29.****Thang máy**

(Lift/ elevator US)

Thiết bị vận chuyển theo chiều thẳng đứng, có các *điểm dừng* (3.3.5.23) tại những *cao độ* (3.7.2.38) nhất định. Thiết bị này bao gồm một cabin hoặc lồng thang chạy suốt hoặc theo từng đoạn, dọc theo các thanh dẫn cứng thẳng đứng hoặc có độ nghiêng so với trục đứng nhỏ hơn  $15^{\circ}$ .

**3.3.4.30.****Cabin thang máy**

(Lift car/ elevator cab US)

Bộ phận *thang máy* (3.3.4.29) dùng để chứa và đưa người hoặc hàng hoá lên xuống.

**3.3.4.31.****Thang chở hàng**

(Goods lift/ service elevator US)

*Thang máy* (3.3.4.29) được thiết kế chủ yếu để vận chuyển hàng hoá và vật phẩm

**3.3.4.32.****Thang chở người**

(Passenger lift/ passenger elevator US)

*Thang máy* (3.3.4.29) được thiết kế chủ yếu để chuyên chở hành khách.

**3.3.4.33.****Thang kỹ thuật**

(Service lift/ dumbwaiter US)

*Thang máy* (3.3.4.29) có *cabin thang máy* (3.3.4.30) mà người không thể đi vào do *kích cỡ* (3.7.2.2) bên trong nhỏ và do nó là phương tiện của *công trình* (3.3.5.6).

**3.3.4.34.****Điều hoà không khí**

(Air conditioning)

Việc xử lý không khí bằng máy móc cho phép điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, độ sạch và phân phối không khí, bên trong một *không gian* (3.2.1.1) kín.

**3.3.4.35.****Thoát nước**

(Drainage)

Tháo lượng nước dư thừa.

**3.3.4.36.****Hệ thống thoát nước**

(Drainage system)

Hệ thống ống thoát nước (3.3.4.38) và các công trình phụ trợ dùng để vận chuyển nước thải tới bể xả, hệ thống cống (3.3.4.40), cửa cống hoặc các nơi xử lý khác.

#### 3.3.4.37.

#### Thoát nước ngầm

(Land drainage)

Hệ thống gồm ống dẫn (3.3.4.14), kết cấu (3.3.1.2) và đê (3.1.2.3) được dùng để điều chỉnh mực nước (3.7.2.38), bảo vệ khu đất (3.8.1) nông nghiệp và đô thị khỏi tình trạng ngập nước ngọt hoặc nước mặn, hoặc để giảm thiểu ngập lụt.

#### 3.3.4.38.

#### Ống thoát nước

(Drain)

Ống dẫn (3.3.4.14) thường đi ngầm dưới đất, hoặc kênh mương (5.4.16), dùng để dẫn nước thải (3.8.19), nước mặt (3.8.23) hoặc các chất lỏng bỏ đi.

#### 3.3.4.39.

#### Máng nước mưa

(Rainwater gutter/ gutter US)

Máng (3.3.4.16) để thu và thoát nước mưa từ mái nhà (3.3.2.21).

#### 3.3.4.40.

#### Hệ thống cống

(Sewerage system/ sewage system US)

Hệ thống gồm cống (3.3.4.41) và các công trình phụ trợ dẫn nước thải đến công trình xử lý nước thải hay các nơi xử lý khác.

#### 3.3.4.41.

#### Cống

(Sewer)

Đường ống dẫn (3.1.2.30) hoặc bộ phận công trình (3.3.5.6) khác, thường đi ngầm dưới đất, dẫn nước thải hoặc các chất lỏng bỏ đi.

#### 3.3.4.42.

#### Cống chân không

(Vacuum sewer)

Cống (3.3.4.41) hoạt động dưới áp suất âm (3.7.3.44).

#### 3.3.4.43.

#### Mối nối cống

(Sewer connection)

Điểm nối của *ống thoát nước* (3.3.4.38) với *cống* (3.3.4.41) hoặc *ống* (3.3.4.17), nằm giữa *giếng thăm* (3.3.4.20) và *cống*.

#### **3.3.4.44.**

##### **Bộ lọc**

(Strainer)

Thiết bị ngăn cản những vật cứng lọt vào *ống* (3.3.4.17), *máy bơm* (3.3.4.50), *van* (3.3.4.54) hoặc đồng hồ đo nước.

#### **3.3.4.45.**

##### **Các lớp lọc**

(Graded filter/ filter bed US/ leaching field US)

Bộ phận lọc gồm các lớp đá cuội thô, cuội mịn, cát thô và cát mịn, được sắp xếp lớp này đến lớp kia sao cho chất lỏng chảy qua lớp *vật liệu* (3.4.1.1) không mang thành phần vật liệu đó sang lớp kế tiếp.

#### **3.3.4.46.**

##### **Bể phốt**

(Sump)

Hố hoặc buồng nhỏ nơi mà chất lỏng được xả vào và được lấy đi dễ dàng.

#### **3.3.4.47.**

##### **Vòi phun nước**

(Spinkler)

Thiết bị để tưới nước cho một khu vực từ *ống dẫn* (3.3.4.17) nhờ áp lực.

#### **3.3.4.48.**

##### **Hệ thống cấp nước nóng**

(Hot water system)

*Sự lắp đặt* (3.3.4.3) *ống dẫn* (3.3.4.17) và các *bộ phận* (3.4.1.3) kèm theo, theo đó nước được đun nóng và phân phối để sưởi ấm hoặc cung cấp nước nóng.

#### **3.3.4.49.**

##### **Bình nước nóng**

(Calorifier/hot water boiler US/hot water tank US)

Thiết bị dùng để truyền nhiệt cho nước trong bình bằng phương pháp gián tiếp, nguồn nhiệt được chứa trong *ống* (3.3.4.17) nhúng ngập trong nước.

#### **3.3.4.50.**

##### **Máy bơm**

(Pump)

Thiết bị cơ khí tạo áp lực trong hệ thống ống kín hoặc tạo ra dòng chảy của chất lỏng.

**3.3.4.51.**

**Bơm ly tâm**

(Centrifugal pump)

*Bơm* (3.3.4.50) mà chất lỏng chảy theo trục quay, và từ đó tuôn ra theo phương tiếp tuyến nhờ lực quay

**3.3.4.52.**

**Chụp ống khói**

(Cowl)

Phụ tùng tại đầu ra của *ống khói* (3.3.3.37), để làm tăng sự thông khí trong ống dẫn khói

**3.3.4.53.**

**Thùng chứa rác lưu động**

(Mobile waste container/ dumpster US)

Thùng chứa *chất thải* (10.13) có bánh xe.

**3.3.4.54.**

**Van khoá**

(Valve)

Thiết bị để mở, đóng, điều chỉnh và kiểm soát *dòng chảy* (3.7.3.41).

**3.3.4.55.**

**Van bi**

(Ball valve)

*Van* (3.3.4.54) có một quả cầu xoay, có thể vận quanh trục cố định của quả cầu.

**3.3.4.56.**

**Van phao**

(Float-operated valve)

*Van* (3.3.4.54) không chế *dòng chảy* (3.7.3.41) của chất lỏng đi vào bình chứa và được vận hành bởi một cần nối với phao.

**3.3.4.57.**

**Van phao tường chắn**

(Diaphragm float-operated valve)

*Van phao* (3.3.4.56) mà cần của van có thể làm cong lớp màng chắn để điều khiển *dòng chảy* (3.7.3.41).

**3.3.4.58.**

**Nắp van**

(Flap valve)

*Van khóa* (3.4.4.54), có một *tấm* (3.3.5.17) hoặc đĩa liên kết bản lề trên, được gắn vào mặt miệng ống, cho phép dòng chảy chất lỏng theo một hướng.

#### **3.3.4.59.**

#### **Van điều hoà**

(Flow regulating valve)

*Van khóa* (3.4.4.54) dùng để duy trì *dòng chảy ra* (3.7.3.57) ổn định, không phụ thuộc vào áp lực.

#### **3.3.4.60.**

#### **Van ngược**

(Reflux valve)

*Van khóa* (3.4.4.54) không xoay ngược lại được, được điều khiển bởi *dòng chảy* (3.7.3.41).

#### **3.3.4.61.**

#### **Vòi**

(Tap/faucet US)

*Van khóa* (3.4.4.54) loại nhỏ, điều khiển bằng tay, có một đầu tự do cho nước chảy ra.

#### **3.3.4.62.**

#### **Van áp lực**

(Pressure tapping)

Bộ phận nối vào thiết bị đun nước, được dùng khi lắp thiết bị đo áp suất.

#### **3.3.4.63.**

#### **Ống bọc dây điện**

(Electric conduit)

*Ống* (3.4.1.10) bao bọc và bảo vệ dây điện hoặc *cáp điện* (3.4.4.54) .

#### **3.3.4.64.**

#### **Đường dây tải điện**

(electric tranmission line)

Đường *cáp điện* (3.4.4.54) điện được đỡ trên tháp hoặc cột điện

#### **3.3.4.65.**

#### **Truyền thông**

(Telecommunication)

Sự truyền, phát hoặc nhận *tín hiệu* (3.3.5.79), dấu hiệu, chữ viết, hình ảnh và âm thanh, hoặc bất cứ loại hình thông tin nào bằng dây, sóng vô tuyến, quang học, hoặc các phương pháp điện từ khác.

### **3.3.5. Các phần khác**

#### **3.3.5.1.**

### Các lớp hoàn thiện

(Finishings)

Các lớp phủ và xử lý cuối cùng lên bề mặt

#### 3.3.5.2.

### Bề mặt hoàn thiện

(Finish)

Bề mặt là kết quả của quá trình *xử lý bề mặt* (3.5.1.30) hoặc *sơn phủ* (3.5.1.34).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “mặt hoàn thiện” (3.7.3.67)

#### 3.3.5.3.

### Đồ nội thất

(Furniture)

Trang thiết bị được bố trí/trang trí bên trong một không gian nội thất như ngôi nhà, căn phòng hay tòa nhà nhằm mục đích hỗ trợ cho các hoạt động của con người như sinh hoạt, học tập, nghỉ ngơi, giải trí, cất giữ tài sản..

#### 3.3.5.4.

### Bộ phận cấu tạo tòa nhà

(Building element)

Bộ phận chức năng chính của một *tòa nhà* (3.1.1.3), bao gồm nhóm kết cấu chịu lực và nhóm kết cấu bao che

VÍ DỤ: Móng (3.3.1.1), sàn (3.3.2.10), mái (3.3.2.10), cột; tường; vách ngăn, cửa sổ, cửa đi, cầu thang..

#### 3.3.5.5.

### Tổ hợp/tập hợp

(Assembly)

Tập hợp các *bộ phận* (3.4.1.3) có liên quan được gắn kết với nhau.

#### 3.3.5.6.

### Sự xây dựng/ công trình/ bộ phận công trình

(Construction)

Việc lắp ghép hoặc hoàn thiện các bộ phận của *công trình xây dựng* (3.1.1.1) trên công trường.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “xây dựng” (3.1.1.1) và (3.5.1.1)

#### 3.3.5.7.

### Kết cấu hỗn hợp

(Composite construction)

Dạng *công trình* (3.3.5.6) được hình thành bởi các *vật liệu* (3.4.1.1) có cấu trúc là sự kết hợp của kim loại, hợp kim hoặc chất dẻo tổng hợp



**3.3.5.8.****Lớp chống thấm**

(Damp proof course/membrane US)

Lớp phủ lên bề mặt của *tường* (3.3.2.46) để chống lại sự xâm nhập của hơi ẩm.

**3.3.5.9.****Màng chống thấm**

(Damp proof membrane)

Lớp hoặc *tấm* (3.4.1.11) bằng *vật liệu chống thấm* (3.4.1.1) được đặt trong *sàn* (3.3.2.10) *công trình xây dựng* (3.3.5.6) hoặc theo chiều dọc trong *tường* (5.1.7) để chống lại sự truyền hơi ẩm.

**3.3.5.10.****Rãnh hẹp**

(Throat/groove at dripnose US)

Đường rãnh nằm tại lớp bề mặt phía dưới để ngăn cản nước chảy qua.

**3.3.5.11.****Khe cản nước**

(Check throat)

Đường rãnh để ngăn không cho nước chảy qua nhờ mao dẫn chảy vào trong không gian hẹp hoặc *mối nối* (3.3.5.34) giữa hai bộ phận liền nhau.

**3.3.5.12.****Bản/ Bản sàn**

(Slab)

*Bộ phận* (3.4.1.3) dày, phẳng, có hình dạng, có diện tích lớn hơn 300 mm<sup>2</sup>, được dùng để làm vỏ bao che hoặc phần nhô ra của *toà nhà* (3.1.1.3).

**3.3.5.13.****Dinh thự**

(Masonry)

*Công trình xây dựng* (3.3.5.6) bằng *đá* (3.4.2.4), *gạch* (3.4.4.50), hoặc *khối block* (3.4.1.8).

**3.3.5.14.****Công trình xây bằng đá**

(Stonework)

Dinh thự (3.3.5.13) bằng *đá* (3.4.2.4) được liên kết chắc chắn với nhau.

**3.3.5.15.****Công trình xây gạch**

(Brickwork)

*Khối xây* (3.3.5.13) bằng *gạch* (3.4.4.50) được liên kết với nhau bằng *vữa xây* (3.4.4.26).

**3.3.5.16.**

**Bệ đặt thiết bị**

(Plinth)

Phần nhô ra hoặc lõm vào tại để *công trình xây dựng* (3.3.5.6), như *tường* (3.3.2.46), *cột* (3.3.1.10) hoặc các phần khác để nâng thiết bị lên *mức* (3.7.2.38) cao hơn so với *sàn* (3.3.2.10).

**3.3.5.17.**

**Bản mỏng**

(Plate)

Sản phẩm bằng kim loại mỏng, cứng, phẳng (3,4,1,2) có *chiều dày* (3.7.2.48) lớn hơn chiều dày của *tấm* (3.4.1.11).

**3.3.5.18.**

**Mặt bích**

(Flange)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) kết nối các phụ kiện đường ống khác với nhau thông qua mối liên kết bu lông trên thân để tạo thành một hệ thống *đường ống dẫn* (3.4.1.9)

**3.3.5.19.**

**Phân thân/ Bụng dâm**

(Web)

*Cấu kiện* (3.3.1.3) mỏng có tiết diện ngang hình chữ "I", "L", "U", "C", hoặc "T"

**3.3.5.20.**

**Đồ mộc/ Đồ gỗ**

(Joinery/ cabinetry US/ unfinished/ finished millwork US)

*Tổ hợp* (3.3.5.5) các *thành phần* (3.4.1.3) đã được gia công bằng *gỗ* (3.4.3.2) và *tấm gỗ ép* (3.4.3.41) không phải *gỗ chịu lực* hoặc *tấm ốp* (3.3.2.43) gắn với khuôn để tạo thành sản phẩm hoàn thiện, ví dụ như *khung viền cửa* (3.3.5.70), *viền chân tường* (3.3.5.71), *ván* và *gờ chắn nước* (3.3.2.4).

**3.3.5.21.**

**Kết cấu gỗ**

(Carpentry)

Kết cấu làm bằng gỗ.

**3.3.5.22.**

**Cầu thang**

(Stair)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) tạo bởi các đợt nằm ngang, kế tiếp nhau có công dụng chủ yếu là đưa người hoặc vật thể lên các cao độ (3.7.2.38) khác nhau

[NGUỒN: EN 14076: 2013, 2.1.1, được sửa đổi - "(bậc hoặc chiếu nghỉ)" đã bị xóa.]

### **3.3.5.23.**

#### **Chiếu nghỉ/ Chiếu tới/ Điểm dừng**

(Landing)

Phần sàn (3.3.2.10) có hình thức bản dầm, ở đầu của mỗi *đợt thang* (3.3.5.26), *bản thang* (3.3.5.33) hoặc chổ vào *thang máy* (3.3.4.30).

### **3.3.5.24.**

#### **Chiếu nghỉ**

(Intermediate landing)

*Điểm dừng* (3.3.5.23) giữa hai *đợt thang* (3.3.5.26)

### **3.3.5.25.**

#### **Bậc thang**

(Step)

Mặt phẳng nằm ngang để đi đến *không gian* (3.2.1.1) hoặc *mức sàn* cao hơn (3.7.2.38)

### **3.3.5.26.**

#### **Đợt thang**

(Flight)

Một loạt bậc liên tiếp nhau giữa hai độ cao.

### **3.3.5.27.**

#### **Ván đứng**

(Riser)

*Cấu kiện* (3.4.1.3) thẳng đứng của bậc (3.3.5.25) nằm giữa *mặt bậc* (3.3.5.29) này với mặt bậc khác hoặc với *chiếu nghỉ* (3.3.5.23) ở trên hoặc dưới.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "ống đứng" (3.3.4.15)

### **3.3.5.28.**

#### **Cốn thang**

(String/ stringer US)

*Cấu kiện* (3.4.1.3) nghiêng đỡ bậc cuối cùng (3.3.5.29) của một *đợt thang* (3.3.5.27).

[NGUỒN: EN 14076: 2013, 2.5.5]

### **3.3.5.29.**

#### **Mặt bậc**

(Tread)

*Bộ phận* nằm ngang (3.4.1.3) của một bậc thang.

**3.3.5.30.**

**Mũi bậc**

(Nosing)

Phần mép trước của *mũi bậc* (3.3.5.29) hoặc của *chiếu nghỉ* (3.3.5.23), thường nhô ra khỏi *ván đứng* (3.3.5.27) của thang.

**3.3.5.31.**

**Cốn thang ngoài**

(Outside string/ inside stringer US)

*Cốn thang* (3.3.5.28) không tiếp giáp với *tường* (3.3.2.46)

**3.3.5.32.**

**Cốn thang trong**

(Wall string/ wall stringer US)

*Cốn thang* (3.3.5.28) tiếp giáp với *tường* (3.3.2.46)

**3.3.5.33.**

**Bản thang**

(Ramp)

Kết cấu bản phẳng đặt nghiêng nối giữa hai cao độ khác nhau (3.7.2.38), phía trên tạo các bậc thang

**3.3.5.34.**

**Mối nối**

(Joint/ connection US)

*Bộ phận công trình* (3.3.5.6) được tạo bởi các phần liền kề của hai hoặc nhiều hơn hai *sản phẩm* (3.4.1.2), *cấu kiện* (3.4.1.3) hoặc *tổ hợp* (3.3.5.5) khi các phần này được đặt sát nhau, gắn kết hoặc liên kết với nhau.

**3.3.5.35.**

**Bề mặt tiếp xúc**

(Joint contact surface)

Phần bề mặt của *cấu kiện* (3.4.1.3) tiếp xúc với *sản phẩm kết nối* (3.3.5.96) hoặc bộ phận khác

**3.3.5.36.**

**Bề mặt nối**

(Joint face)

Các phần của *bề mặt khớp nối* (3.3.5.38) được thiết kế và sản xuất để đạt được sự phù hợp

**3.3.5.37.**

**Mặt cắt khớp nối**

(Joint profile)

Phần tiết diện ngang của *cấu kiện* (3.4.1.3) cấu tạo nên *mối nối* (3.3.5.34)

CHÚ THÍCH: Hai cấu kiện liền kề nhau có cấu tạo bổ sung để có thể dễ dàng kết nối chúng với nhau.

### 3.3.5.38.

#### **Bề mặt biên dạng mối nối**

(Joint profile surface)

Bề mặt của *cấu kiện* (3.4.1.3) cấu tạo nên *mối nối* (3.3.5.34)

### 3.3.5.39.

#### **Mặt phẳng tham chiếu**

(Joint reference plane)

Mặt phẳng lý thuyết chuẩn mà từ đó có thể xác định vị trí của *mặt cắt khớp nối* (3.3.5.37) của *cấu kiện* (3.4.1.3) tạo thành *mối nối* (3.3.5.34) và / hoặc các *sản phẩm liên kết khớp nối khác* (3.3.5.96)

CHÚ THÍCH: Có thể trùng với mặt phẳng liên kết hoặc mặt phẳng mô đun (3.7.2.44).

### 3.3.5.40.

#### **Mối nối chồng nhau**

(Joint step)

Sự khác biệt về mặt phẳng giữa các mặt của *cấu kiện* (3.4.1.3) bao quanh *mối nối* (3.3.5.34)

### 3.3.5.41.

#### **Bề mặt khớp nối**

(Joint surface)

Bề mặt có thể nhìn thấy của *mối nối* (3.3.5.34)

### 3.3.5.42.

#### **Khe hở khớp nối**

(Joint gap)

*Khoảng trống* (3.2.1.1) tồn tại giữa hai *cấu kiện* (3.4.1.3) đặt cạnh nhau, sau khi lắp đặt chúng, bất kể không gian này có được lấp đầy bởi *sản phẩm liên kết* hay không (3.3.5.96)

### 3.3.5.43.

#### **Bề mặt thô**

(Plastering background/ plastering base US/lath US)

*Kết cấu* (3.3.1.2) mà *vữa* (3.4.4.27) được trát vào hoặc các tấm thạch cao dạng sợi được gắn vào.

### 3.3.5.44.

#### **Hệ thống khoá**

(Building hardware/ fixing US/hardware US)

*Dây buộc/Khóa* (3.3.5.48), *móc cài* (3.3.5.83) và các *phụ tùng lắp ráp* (3.3.5.53).

**3.3.5.45.**

**Trục khoá**

(Cylinder)

Thiết bị thường không đi liền nhưng ăn khớp với ổ khoá (3.3.5.51) hoặc chốt định vị (3.3.5.50), gồm các phần được mở ra nhờ chìa khoá (3.3.5.49).

**3.3.5.46.**

**Phụ tùng của cửa đi**

(Door furniture/ door hardware US)

*Phụ tùng lắp ráp* (3.3.5.53) cho cửa đi (3.3.3.3)

**3.3.5.47.**

**Phụ tùng của cửa sổ**

(Window furniture/ window hardware US)

*Phụ tùng lắp ráp* (3.3.5.53) cho cửa sổ (3.3.3.5)

**3.3.5.48.**

**Chốt khoá/ then cài/ khoá**

(Fastener/ lock US)

*Bộ phận* (3.4.1.3) dùng để mở, đóng và đảm bảo an ninh cho cửa đi (3.3.3.3), cửa sổ (3.3.3.5), cửa chớp (3.3.3.25), cổng hoặc ngăn kéo.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “ổ khóa” (3.3.5.51) “dây buộc/mối buộc” (3.3.5.83)

**3.3.5.49.**

**Chìa khoá**

(Key)

Thiết bị cầm tay di chuyển được, dùng để mở khoá (3.3.5.48) của cửa đi (3.3.3.3), cửa sổ (3.3.3.5), cửa chớp (3.3.3.25), cổng hoặc ngăn kéo.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “độ nhám/độc sần sùi” (3.7.3.73)

**3.3.5.50.**

**Chốt cửa**

(Latch)

*Then cài* tự gắn (3.3.5.48) để cố định bộ phận (3.4.1.3) chuyển động ở vị trí đóng và có thể mở bằng tay.

**3.3.5.51.**

**Ổ khoá**

(Lock)

*Khoá* (3.3.5.48) cố định bộ phận (3.4.1.3) chuyển động tại một vị trí đóng nằm trong ô cửa (3.3.3.1), do

đó có thể giảm khả năng bị đột nhập.

### 3.3.5.52.

#### **Bộ khoá**

(Latch lock/latch- set US)

Ổ khoá (3.3.5.51) kết hợp với một chốt cửa (3.3.5.50) vận hành bằng tay và cò lê.

### 3.3.5.53.

#### **Phụ tùng lắp ráp**

(Fitting)

Bộ phận (3.4.1.3) nhỏ không phải là chốt cửa (3.3.5.48), được gắn vào các bộ phận chính để phục vụ cho một mục đích cụ thể.

### 3.3.5.54.

#### **Gạch ốp lát**

(Tile fitting)

Vật liệu dạng tấm có nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để ốp hoặc lát nền, tường để tăng công năng và thẩm mỹ cho công trình xây dựng.

### 3.3.5.55.

#### **Hộc tường phòng vệ sinh**

(Tile accessory/ toilet accessory US/ bathroom accessory US)

Hộc tường, một nửa hộc tường hoặc một bề mặt (3.4.1.2) cố định thường có kích cỡ (3.7.2.2) và vật liệu (3.4.1.1.) bao quanh viên ốp lát (3.3.2.6).

VÍ DỤ: hộc để xà phòng, hộc để giấy vệ sinh

### 3.3.5.56.

#### **Gioăng**

(Seal)

Bộ phận (3.4.1.3) gắn vào mối nối (3.3.5.34), để ngăn cản sự xâm nhập của bụi, hơi ẩm và khí gas.

### 3.3.5.57.

#### **Nẹp**

(Flashing)

Dải (3.4.1.13) của tấm (3.4.1.11) vật liệu (3.4.1.1) không thấm nước, dùng để tránh cho mối nối (3.3.5.34) khỏi sự xâm nhập của nước mưa.

### 3.3.5.58.

#### **Li tô/mè**

(Batten)

*Thanh nhỏ* (3.4.1.9) , thường là *gỗ* (3.4.3.2), dùng để gắn đỡ tấm lợp, *ngói* (3.3.2.6), *tấm phủ* (3.3.2.2) và các *tấm* (3.4.1.11) dạng khác.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “khung viền” (3.3.5.59)

**3.3.5.59.**

**Khung viền**

(Cover fillet/ batten AU/ batten US)

*Thanh nhỏ* (3.4.1.9), thường là *gỗ* (3.4.3.2), được sử dụng để che *mối nối* (3.3.5.34).

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác “li tô/mè” (3.3.5.58)

**3.3.5.60.**

**Litô ngược**

(Counter batten)

*Litô* (3.3.5.58) được đóng đỉnh song song vào *cấu phong* (3.3.1.43) phía trên *mái* (3.3.2.21) ghép ván hoặc *mái* (3.3.2.21) liền tấm.

**3.3.5.61.**

**Khung giữ**

(Cradling)

Các bộ phận đi kèm với *kết cấu* (3.3.1.2) để giữ các *lớp phủ* (3.3.5.62), *lớp lót* (3.3.2.2).

**3.3.5.62.**

**Lớp phủ/vật liệu phủ**

(Casing)

*Vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3) được dùng để che phủ và bảo vệ *cấu kiện* (3.3.1.3) hoặc một phần của *sự lắp đặt* (3.3.4.3).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “vỏ bọc” (3.3.5.62)

**3.3.5.63.**

**Công xôn**

(Bracket)

Những thanh (dầm, dàn,...) được kết cấu theo phương ngang. Trong đó, một đầu cố định bị ngàm cứng, đầu còn lại tự do,

**3.3.5.64.**

**Giá đỡ máng xối**

(Gutter bearer)

Bộ phận nằm ngang để gắn ống máng của *tường chắn mái* (3.3.2.63) hoặc của *xối mái* (3.3.2.41).

**3.3.5.65.**

**Nẹp**



(Ground)

*Thanh* (3.4.1.13) bằng *gỗ* (3.4.3.2) được cố định vào *tường* (3.3.2.46) hoặc *ốp chân tường* (3.3.5.71), *khuôn cửa* (3.3.5.70), *viên ô cửa* (3.3.3.31) hoặc các *bộ phận* (3.4.1.3) tương tự

CHÚ THÍCH : Nghĩa khác *Nền/ đất đá/ nền đất* . Xem 3.4.2.1

### 3.3.5.66.

#### **Tấm ốp tường**

(Fascia board)

Thường được ốp xung quanh hệ thống vách tường của công trình

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác *đường, gờ nổi* . Xem 3.3.2.37

### 3.3.5.67.

#### **Thanh nẹp**

(Trim)

*Thanh* (3.4.1.9) nhỏ, dùng trong *công tác hoàn thiện* (3.3.5.1), thường để che *mối nối* (3.3.5.34).

### 3.3.5.68.

#### **Nẹp góc**

(Bead)

*Thanh nối* (3.3.5.96) nhỏ được dùng tại *mối nối* (3.3.5.34) hoặc để định vị *panen* (3.3.2.51); hoặc là *keo dán* (3.4.4.35) hoặc hợp chất keo dán dùng tại mối nối gioăng liên kết mối nối.

### 3.3.5.69.

#### **Nẹp góc lõm**

(Cove/ coving GB)

Nẹp đúc lõm, được đắp hoặc lắp vào góc trong giữa hai bề mặt.

### 3.3.5.70.

#### **Viên cửa**

(Architrave/ molding US)

*Khung viên* (3.3.5.59) quanh *ô cửa* (3.3.3.1).

### 3.3.5.71.

#### **Viên chân tường**

(Skirting/ footmold US)

*Dải* (3.4.1.13) phủ phần bề mặt *tường* (3.3.2.46) chỗ tiếp giáp với *sàn* (3.3.2.10).

### 3.3.5.72.

#### **Phần ốp chân tường**

(Dado/ wainscoat US)

Tấm gỗ hoặc tấm trang trí nằm trên phần dưới của *tường* (3.3.2.46) trong nhà và ở trên *viên chân tường* (3.3.5.71).

**3.3.5.73.**

**Lõi**

(Core)

Phần trong cùng của một *sản phẩm* (3.4.1.2) hoặc *kết cấu* (3.3.1.2).

**3.3.5.74.**

**Rãnh**

(Chase)

Vết cắt lõm vào trong một *bộ phận công trình* (3.3.5.6) có sẵn, dùng để đặt *thiết bị kỹ thuật* (3.3.4.1).

**3.3.5.75.**

**Mặt dưới**

(Soffit/ soffit GB)

Bề mặt lộ ra phía bên dưới, nằm ngang hoặc dốc, của tất cả dạng *công trình xây dựng* (3.1.1.1).

**3.3.5.76.**

**Màn che**

(Curtain)

Màn chắn di động hoặc *cửa chớp* (3.3.3.25), hoặc bộ phận di động khác được làm bằng vải, tấm pa nel hoặc hệ thống thanh mỏng.

**3.3.5.77.**

**Giấy bồi tường**

(Wall-papering/ wallpaper US)

*Vật liệu* (3.4.1.1) được làm thành *dải* (3.4.1.13) dạng cuộn, dùng để dán lên *tường* (3.3.2.46) hoặc *trần* (3.3.2.18) bằng các *keo dính* (3.4.4.13).

**3.3.5.78.**

**Tín hiệu**

(Sign)

Thông điệp chuyển tải nhờ phương tiện truyền thông dạng hình ảnh hoặc trực tiếp hoặc cả hai.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "bảng hiệu" (3.3.5.79)

**3.3.5.79.**

**Bảng hiệu/biển báo**

(Sign)

Thiết bị mà trên đó chuyển tải *tín hiệu* (3.3.5.78).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "tín hiệu" (3.3.5.78)

**3.3.5.80.****Chỉ dẫn trên mặt đường/Vạch kẻ đường**

(Road marking)

Đường, biểu tượng hoặc dấu hiệu khác trên bề mặt *đường bộ* (3.1.3.1), dùng để quy định, cảnh báo, hướng dẫn hoặc thông báo cho người sử dụng.

**3.3.5.81.****Sườn, cạnh**

(Arris/ crest US)

Góc nhọn ngoài tạo bởi hai mặt phẳng giao nhau.

**3.3.5.82.****Góc lượn, vát góc**

(Chamfer)

*Cạnh* (3.3.5.81) được vê tròn hoặc vát chéo.

**3.3.5.83.****Chốt khoá/móc khoá/dây buộc/mối buộc**

(Fastening/ fastener US)

Thiết bị nối kết cơ khí dùng để gắn *bộ phận* (3.4.1.3) này với bộ phận khác.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "then cài/ khoá" (3.3.5.48)

**3.3.5.84.****Bu lông**

(Bolt)

*Móc khoá* (3.3.5.83) tạo bởi *thanh* (3.4.1.7) kim loại hình trụ với một đầu ren xoắn ốc.

**3.3.5.85.****Hàng rào**

(Fence)

*Kết cấu* (3.3.5.6) thẳng đứng không chịu lực, thường nhẹ, dùng để bao quanh hoặc phân chia một khu vực ở ngoài trời.

**3.3.5.86.****Hàng rào ô lưới**

(Chain link fence)

*Hàng rào* (3.3.5.85) kiểu lưới trong đó các dây được đan vào nhau.

**3.3.5.87.****Hàng rào lưới hàn**

(Welded mesh fence)

*Hàng rào* (3.3.5.85) kiểu lưới mà các dây được hàn tại các điểm giao nhau.

**3.3.5.88.**

**Móc, kẹp**

(Dog/clamp US/ iron dog US)

*Thanh* (3.4.1.6) kim loại có các đầu nhọn, bị bẻ vuông góc với thanh và theo cùng một hướng, được dùng để đóng các miếng gỗ (3.4.3.2) lớn với nhau.

**3.3.5.89.**

**Đinh**

(Nail)

*Chốt* (3.3.5.83) kim loại, mảnh, thẳng đứng thường có đầu nhọn.

**3.3.5.90.**

**Đinh ghim**

(Pin/ brad US)

Loại *đinh* (3.3.5.89) nhỏ.

**3.3.5.91.**

**Đinh thuyền**

(Spike)

*Đinh* (3.3.5.89) cỡ lớn.

**3.3.5.92.**

**Đinh móc**

(Staple)

*Chốt* (3.3.5.83) kim loại hình chữ U.

**3.3.5.93.**

**Đinh vít**

(Screw)

*Chốt* (3.3.5.83) kim loại thẳng đứng, thường có đầu nhọn, với chân ren xoắn ốc và đầu bẹt.

**3.3.5.94.**

**Vít đầu vuông**

(Coach screw/ lagscrew US/ lagbolt US)

*Chốt* (3.3.5.83) kim loại thẳng đứng, có chân ren xoắn ốc và có đầu vuông hoặc lục giác.

**3.3.5.95.**

**Bản mã**

(Metal plate connector US/truss plate US)

*Chốt* (3.3.5.83) được tạo bởi một *bản mỏng* (3.3.5.17) có các mũi nhọn trong nhô ra, từ 1 mặt của tấm, vuông góc hoặc gần vuông góc với bề mặt tấm.

### 3.3.5.96.

#### **Sản phẩm kết nối**

(jointing product)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) dùng để nối các *bộ phận* (3.4.1.3) của một *mối nối* (3.3.5.34).

### 3.3.5.97.

#### **Miếng đệm**

(spacer)

*Bộ phận* (3.4.1.3) nhỏ dùng trong một khoảng trống để duy trì *chiều rộng* (3.7.28) được định trước của khoảng trống đó.

### 3.3.5.98.

#### **Nối khoá**

(keyed joint/ tongue and groove joint US/ keyway US)

*Mối nối* (3.3.5.34) tạo ra bởi sự gắn khớp phần nhô ra từ một *sản phẩm* (3.4.1.2) vào phần lõm của sản phẩm liền kề.

### 3.3.5.99.

#### **Gạch lát, đá lát**

(sett/ pavement stone US)

*Khối* (3.4.1.8) nhỏ bằng *đá* (3.4.2.4), có mặt bằng hình chữ nhật, dùng để lát vỉa hè.

## 3.4. Vật liệu

### 3.4.1. Các thuật ngữ cơ bản

#### 3.4.1.1.

#### **Vật liệu**

(material)

Vật chất dùng để tạo thành *sản phẩm* (3.4.1.2) hoặc *công trình xây dựng* (3.1.1.1)

#### 3.4.1.2.

#### **Sản phẩm**

(product/ construction product)

Kết quả của việc chế tạo hoặc của một quá trình xây dựng

#### 3.4.1.3.

#### **Bộ phận/cấu kiện**

(component)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) được chế tạo riêng biệt để phục vụ cho một hoặc nhiều chức năng cụ thể

**3.4.1.4.**

**Vật liệu phân hủy sinh học**

(Biodegradable material)

*Vật liệu* (3.4.1.1) có khả năng bị vi sinh vật phân hủy

**3.4.1.5.**

**Thủy tinh**

(Glass)

*Vật liệu* (3.4.1.1) được hình thành do sự phản ứng tổng hợp của các chất vô cơ và được làm nguội và đông đặc lại mà không kết tinh

[NGUỒN: ISO 13666: 2019, 3.3.1, được sửa đổi - CHÚ THÍCH 1 cho mục nhập đã bị xóa.]

**3.4.1.6.**

**Thanh cốt thép**

(Bar)

*Thanh* (3.4.1.9) cứng, thẳng đứng và bằng kim loại.

**3.4.1.7.**

**Thanh/ Dây kim loại**

(Rod)

*Thanh* (3.4.1.9) nhỏ, tròn, cứng và đặc, bằng kim loại.

**3.4.1.8.**

**Khối/ Khối xây**

(Block)

Sử dụng nhiều *đơn vị khối xây* (3.4.4.49) được ghép lại với nhau để tạo nên một kết cấu

**3.4.1.9.**

**Bản/ Tiết diện**

(Section)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) được tạo thành bởi một quá trình liên tục (3.5.2.3) xác định mặt cắt ngang và nhỏ hơn so với *chiều dài* (3.7.2.10).

**3.4.1.10.**

**Ống**

(Tube/ pipe US)

*Thanh* (3.4.1.9) rỗng.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “ống dẫn” (3.3.4.17)

**3.4.1.11.**

**Tấm**

(Sheet)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) có *chiều dài* (3.7.2.10) cố định; *chiều rộng* (3.7.2.8) lớn hơn 450 mm và *chiều dày* (3.7.2.48) từ 0,15 mm đến 10 mm.

#### **3.4.1.12.**

##### **Tấm**

(sheeting)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) có *chiều dài* (3.7.2.10) cố định và *chiều rộng* (3.7.2.8) lớn hơn 450 mm và *chiều dày* (3.7.2.48) từ 0,15 mm đến 10 mm.

#### **3.4.1.13.**

##### **Dải/mảnh**

(Strip)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) tương đối dài, hẹp và phẳng.

#### **3.4.1.14.**

##### **Phiên lá**

(Foil)

*Vật liệu* (6.1.1) kim loại có *chiều dài* (3.7.2.10) hoặc *chiều rộng* (3.7.2.8) bất kỳ và *chiều dày* (3.7.2.48) nhỏ hơn hoặc bằng 0,15mm.

#### **3.4.1.15.**

##### **Vật liệu nhiều lớp**

(Laminate)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) gồm nhiều lớp *vật liệu* (3.4.1.1) được ghép hoặc gắn chặt với nhau.

[NGUỒN: ISO 9229: 2020, 3.3.15, được sửa đổi - "vật liệu" được thay thế bằng "lớp vật liệu".]

#### **3.4.1.16.**

##### **Keo**

(Gel)

Chất keo dạng nửa rắn ở trạng thái phân tán lơ lửng trong dung môi.

#### **3.4.1.17.**

##### **Dầu mỡ**

(Grease)

Vật liệu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc cả hai có *trọng lượng riêng* (3.7.3.50) nhỏ hơn 0,95 g/cm<sup>3</sup>, trong đó một phần hoặc toàn bộ vật liệu đó không tan và có thể hoá kiềm.

#### **3.4.1.18.**

##### **Dung môi**

(Solvent)

Nước hoặc chất lỏng hữu cơ, dễ bay hơi, được dùng để hoà tan hoặc làm phân giải các phần tử tạo màng.

#### 3.4.1.19.

##### Lớp nền

(Substrate)

Bề mặt tại đó *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *sản phẩm* (3.4.1.2) được đặt lên trên.

#### 3.4.1.20.

##### Kính/ Cửa kính

(Glazing)

*Vật liệu* (3.3.2.1) gắn vào *cửa đi* (3.3.3.3), *cửa sổ* (3.3.3.5) hoặc các *ô trống* (3.3.3.1) khác, cho phép ánh sáng đi qua, nhưng ngăn cản lưu thông của không khí hoặc của các yếu tố khác.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "lắp kính" (3.5.1.29)

#### 3.4.2. Đất và đá

##### 3.4.2.1.

##### Nền/ Đất đá/ Nền đất

(Ground)

*Đất* (3.4.2.2), đá tồn tại trước khi thi công *công trình xây dựng* (3.1.1.1)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "nẹp" (3.3.5.67)

##### 3.4.2.2.

##### Đất/ Đất sét

(Soil/earth US)

*Vật liệu* (3.4.1.1) vô cơ, là kết quả quá trình *phong hoá* (3.7.3.70) của đá.

##### 3.4.2.3.

##### Đá tự nhiên

(Natural stone)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) được hình thành từ thiên nhiên không chịu tác động của con người, được sử dụng trong *xây dựng* (3.3.5.6)

##### 3.4.2.4.

##### Đá tảng tự nhiên

(Stone)

Một khối vô cơ gồm một hay nhiều khoáng vật khác nhau được hình thành do quá trình tân kiến tạo trái đất, các phần tử hóa học liên kết với nhau tạo thành một khối *khối* (3.4.1.8) đồng nhất.

##### 3.4.2.5.

##### Thạch cao



(Gypsum)

Canxi sunfat đã ở giai đoạn hydrát hoá toàn bộ.

CHÚ THÍCH: Dùng để cho việc sản xuất vữa xây (3.4.4.14)

### **3.4.3. Gỗ và gỗ xẻ**

#### **3.4.3.1.**

##### **Gỗ**

(Wood)

Phần chất liệu xenlulô nằm giữa phần *lõi* (3.4.3.4) và *vỏ* (3.4.3.3) cây.

CHÚ THÍCH 1: Vật liệu (3.4.1.1) từ tre, nứa, cọ, mây và các loại cây một lá mầm khác

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ “gỗ” và gỗ (3.4.3.2) thường được sử dụng thay thế cho nhau để đại diện cho nguyên liệu cơ bản của sản phẩm gỗ (3.4.1.2). [NGUỒN: ISO 24294: -, 3.1]

#### **3.4.3.2.**

##### **Gỗ/ Gỗ xẻ**

(Timber/lumber US)

Gỗ (3.4.3.1) ở dạng cây đứng hoặc cây chặt, hoặc sản phẩm gỗ nguyên khối (3.4.1.2) sau chế biến (ISO 6814: 2009, 2.2.14)

CHÚ THÍCH 1: Trong trường hợp sản phẩm gỗ rắn đã qua chế biến, gỗ tròn (3.4.3.7) và gỗ xẻ (3.4.3.14). Không áp dụng cho các sản phẩm gỗ khác, chẳng hạn như tấm làm từ gỗ (3.4.3.41), ván lạng, bột gỗ, dăm bào hoặc mùn cưa.

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ “gỗ” và gỗ (3.4.3.2) thường được sử dụng thay thế cho nhau để đại diện cho nguyên liệu cơ bản (3.4.1.1.) của sản phẩm gỗ (3.4.1.2).

CHÚ THÍCH 3: Nghĩa khác “Gỗ làm nhà” (3.4.3.29)

CHÚ THÍCH 4: Xem 2.2.14 ISO 6814: 2009, để biết định nghĩa về “chế biến”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 3.2, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 4 vào mục nhập.]

#### **3.4.3.3.**

##### **Vỏ cây**

(Bark)

Lớp che phủ bên ngoài của thân và cành cây. [NGUỒN: ISO 24294: -, 9.5]

#### **3.4.3.4.**

##### **Lõi**

(Pith)

Vùng nằm tại vòng sinh trưởng đầu tiên, bao gồm phần lớn là các mô mềm. [NGUỒN: ISO 24294: -, 9.14]

#### **3.4.3.5.**

##### **Gỗ cứng**

(Hard wood)

Gỗ (3.4.3.1) của cây lá to thuộc nhóm thực vật Dicotyledonae. [NGUỒN: ISO 24294: -, 3.4]

**3.4.3.6.**

**Gỗ mềm**

(Soft wood)

Gỗ (3.4.3.1) của cây thuộc nhóm thực vật Gymnosperms. [NGUỒN: ISO 24294: -, 3.5]

**3.4.3.7.**

**Gỗ tròn**

(Round timber)

Cây sau khi đốn và tất cả các cành được cắt bỏ. [NGUỒN: ISO 24294: -, 4.1]

**3.4.3.8.**

**Gậy tròn**

(Long pole)

Gỗ tròn (3.4.3.7) chưa cắt ngang. [NGUỒN: ISO 24294: -, 4.1.1]

**3.4.3.9.**

**Khúc gỗ**

(Log)

Phần cắt ngang của gỗ tròn (3.4.3.7). [NGUỒN: ISO 24294: -, 4.1.2]

**3.4.3.10.**

**Gỗ tốt, gỗ chắc**

(Sound timber)

Gỗ (3.4.3.2) không bị mối mọt.

**3.4.3.11.**

**Gỗ tươi**

(Green timber/green lumber US)

Gỗ (3.4.3.2) chưa được sấy khô hoặc ở dưới điểm bão hòa sợi quang

CHÚ THÍCH 1: Dùng để chỉ gỗ mới cắt có thể đã tiếp xúc với quá trình làm khô không khí một chút.

CHÚ THÍCH 2: Ở Canada và Hoa Kỳ, gỗ xẻ (3.4.3.14), phần lớn các mảnh sẽ có độ ẩm trên 19% tại thời điểm cấp hạt được coi là xanh.

CHÚ THÍCH 3: Xem ISO 24294: -, 6.4 về định nghĩa “điểm bão hòa sợi quang”.

CHÚ THÍCH 4: Xem ISO 24294: -, 6.1 về định nghĩa “độ ẩm”.

CHÚ THÍCH 5: Xem ISO 24294: -, 3.8 về định nghĩa “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 6.11, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 3, 4 và 5 vào mục nhập.]

**3.4.3.12.**

**Cưa**

(Sawlog)

Thiết bị dùng để chế biến *gỗ tròn* (3.4.3.9) thành *gỗ xẻ* (3.4.3.14)

CHÚ THÍCH: Xem 2.2.14 ISO 6814: 2009, để biết định nghĩa về “chế biến”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 4.16, được sửa đổi: Chú thích 1 cho mục nhập đã được bổ sung.] 3.4.3.13

### **3.4.3.13.**

#### **Gỗ tròn tiêu chuẩn**

(Regularized round timber)

*Gỗ tròn* (3.4.3.7), đã qua xử lý để có hình trụ hoặc hình nón

[NGUỒN: ISO 24294: -, 4.21]

### **3.4.3.14.**

#### **Gỗ xẻ**

(Sawn timber/sawn lumber/lumber US)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) thu được bằng cách cưa dọc các *khúc gỗ* (3.4.3.9), có ít nhất hai mặt phẳng song song

CHÚ THÍCH 1: Thường được chế biến hoặc sấy khô.

CHÚ THÍCH 2: Không bao gồm bất kỳ sản phẩm nào thu được ở mặt cuối, mặt (3.4.3.20) hoặc dán cạnh của các thành phần gỗ xẻ.

CHÚ THÍCH 3: Xem 2.2.14 ISO 6814: 2009, để biết định nghĩa về “chế biến”. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.1.1, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 3 vào mục nhập.] 3.4.3.15

### **3.4.3.15.**

#### **Gỗ xẻ thô**

(Rough sawn timber)

*Gỗ xẻ* (3.4.3.14) không qua bất kỳ quá trình xử lý nào (ISO 6814: 2009, 2.2.14)

CHÚ THÍCH: Xem 2.2.14 ISO 6814: 2009, để biết định nghĩa về “chế biến”. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.1.1, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

### **3.4.3.16.**

#### **Gỗ sấy khô/Gỗ xẻ sấy khô bằng không khí**

(Air-dried timber/air-dried lumber US/air-dry timber)

*Gỗ xẻ* (3.4.3.14) đã qua quá trình sấy khô bằng cách tiếp xúc với không khí mà không có bất kỳ hệ thống sưởi ẩm nhân tạo nào và có độ ẩm ở trạng thái cân bằng gần đúng với các điều kiện không khí tự nhiên xung quanh

CHÚ THÍCH 1: Ở Nhật Bản, độ ẩm trung bình từ 30% trở xuống tại thời điểm phân loại là mục tiêu.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294:-6.1 về định nghĩa “độ ẩm”

CHÚ THÍCH 3: Xem ISO 24294: -, 3.8 về định nghĩa “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 29294: -, 6.14, được sửa đổi: Đã thêm các chú thích 2 và 3 vào mục nhập.]

**3.4.3.17.**

**Gỗ sấy khô/Gỗ xẻ sấy bằng lò**

(Kiln-dry timber/kiln-dried lumber/KD lumber, US)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) đã được sấy khô trong buồng kín, trong đó độ ẩm cần thiết đạt được bằng cách kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm nhân tạo

CHÚ THÍCH 1: Độ ẩm được đặt mục tiêu theo các giới hạn tương tự như gỗ phân loại khô.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294: -, 6.1 về định nghĩa “độ ẩm”.

CHÚ THÍCH 3: Xem ISO 24294: -, 6.13 về định nghĩa “gỗ phân loại khô”. [NGUỒN: ISO 24294: -, 6.15, được sửa đổi: Đã thêm các chú thích 2 và 3 vào mục nhập.]

**3.4.3.18.**

**Gỗ tươi tiêu chuẩn**

(Regularized green timber)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) ở trạng thái tươi được xử lý theo *sai số* (3.7.2.13) cho phép [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.1.2]

**3.4.3.19.**

**Gỗ sấy khô tiêu chuẩn**

(Regularized dry timber/surface dry lumber US/)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) đã sấy khô trong điều kiện kiểm soát được nhiệt độ và độ ẩm tương đối.

CHÚ THÍCH: Xem ISO 24294: -, 6.7 về định nghĩa “độ ẩm tương đối”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.2, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

**3.4.3.20.**

**Bề mặt gỗ**

(Face)

Bề mặt rộng hơn trong hai bề mặt đối diện nhau, theo chiều dài của *gỗ xẻ* (3.4.3.14) hoặc bất kỳ bề mặt theo chiều dọc nào có mặt cắt ngang hình vuông. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.17]

**3.4.3.21.**

**Mặt trong gỗ**

(Inside face)

Bề mặt *gỗ* (3.4.3.20) nằm gần *lõi* (3.4.3.4) nhất. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.17.2]

**3.4.3.22.**

**Mặt ngoài gỗ**

(Outside face)

Bề mặt *gỗ* (3.4.3.20) nằm xa *lõi* (3.4.3.4) nhất. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.17.1]

**3.4.3.23.**

**Gỗ bào**

(Planed timber/dressed lumber/surface lumber/planed lumber US)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) có độ ẩm ở mức sử dụng được, đã được gia công theo chiều dài (3.7.2.10) và chiều rộng (3.7.2.8) của gỗ tại ít nhất một bề mặt (3.4.3.20) để có được bề mặt nhẵn.

CHÚ THÍCH: Xem ISO 24294: -, 6.7 về định nghĩa "độ ẩm sử dụng".

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.3, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

**3.4.3.24.****Gỗ thành phẩm**

(Prepared timber/balnk)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) có độ ẩm ở mức sử dụng được, đã được gia công theo một hoặc hai mặt phẳng, được xử lý theo sai số (3.7.2.13) cho phép

CHÚ THÍCH: Xem ISO 24294: -, 6.7 về định nghĩa "độ ẩm sử dụng".

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.1.3, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

**3.4.3.25.****Gỗ vát cạnh**

(Cant/flitch US)

Khúc gỗ (3.4.3.9) xẻ ít nhất một mặt

CHÚ THÍCH 1: Thường được dùng để xử lý thêm.

CHÚ THÍCH 2: Xem định nghĩa về "ché biến" trong ISO 6814: 2009, 2.2.14. [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.10, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 2 vào mục nhập.]

**3.4.3.26.****Gỗ vuông**

(Square edged timber/square- edged lumber US/square-edged board US)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) có tiết diện chữ nhật

CHÚ THÍCH 1: Được cho phép trong một số trường hợp, với số lượng quy định.

CHÚ THÍCH 2: Ở Canada và Hoa Kỳ, thuật ngữ "gỗ vuông" dùng để chỉ gỗ xẻ hình trụ dài, được cắt vuông vắn ở hai đầu

CHÚ THÍCH 3: Ở Canada và Hoa Kỳ, thuật ngữ "các góc vuông" dùng để chỉ gỗ xẻ với mức cho phép yếu đi trong một số trường hợp và không phát sinh các cạnh nói lỏng / nói lỏng.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.11, được sửa đổi: Đã thêm các chú thích 4 và 5 vào mục nhập.]

**3.4.3.27.****Gỗ chưa đẽo gọt**

(Unedged timber)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) có một hoặc hai cạnh chưa xẻ song song (3.4.3.20). [NGUỒN: ISO 24294: -, 5.14]

**3.4.3.28.**

### Gỗ định hình

(Profiled timber/profiled lumber US)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) có độ ẩm ở mức sử dụng được, đã được xử lý để có tiết diện xác định

CHÚ THÍCH: Xem ISO 24294: -, 6.1 về định nghĩa “độ ẩm”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.4, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 1 vào mục nhập.]

#### 3.4.3.29.

### Tấm ghép lớn

(Baulk/timber US/large scantling MY)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) lớn có tiết diện hình vuông hoặc hình chữ nhật

CHÚ THÍCH 1: Ở Canada và Hoa Kỳ, kích thước tối thiểu của mặt cắt ngang của gỗ là 114 mm x 114 mm (5 in x 5 in).

CHÚ THÍCH 2: Ở Malaysia, kích thước tối thiểu của mặt cắt ngang của tấm ghép lớn là 10 in x 6 in

CHÚ THÍCH 3: Ở Belarus, Nga và Ukraine, kích thước tối thiểu của mặt cắt ngang của tấm ghép lớn là 100mm x 100mm

CHÚ THÍCH 4: Ở Liên minh Châu Âu, độ dày tối thiểu (3.7.2.48) của tấm ghép là 80 mm và tổng độ dày và chiều rộng (3.7.2.8) phải lớn hơn hoặc bằng 200 mm.

CHÚ THÍCH 5: Nghĩa khác “gỗ”. Xem 3.4.3.2.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.6]

#### 3.4.3.30.

### Gỗ ván

(Board)

Tấm gỗ xẻ (3.4.3.14) có *chiều dày* (3.7.2.48) dưới 38 mm (2 in) và *chiều rộng* (3.7.2.8) từ 38 mm (2 in) trở lên

CHÚ THÍCH 1: Ở Malaysia, chiều rộng ít nhất là 141 mm (6 in).

CHÚ THÍCH 2: Ở Belarus, Nga và Ukraine, dày dưới 100 mm với chiều rộng ít nhất gấp đôi chiều dày.

CHÚ THÍCH 3: Ở Vương quốc Anh / Vương quốc Anh, chiều rộng ít nhất là 100 mm (4 in).

CHÚ THÍCH 4: Ở Nhật Bản, dày dưới 75 mm với chiều rộng ít nhất gấp bốn lần chiều dày.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.7]

#### 3.4.3.31.

### Thanh gỗ

(Lath/slat US/strip MY)

Gỗ xẻ (3.4.3.14) dạng thanh mỏng, hẹp

CHÚ THÍCH 1: Thông thường, độ dày (3.7.2.48) từ 9 mm (3/8 in) đến 12,5 mm (1/2 in) và chiều rộng (3.7.2.8) 38 mm (1-1/2 in)

CHÚ THÍCH 2: Ở Malaysia, chiều rộng có thể lên đến 141 mm (6 in).

CHÚ THÍCH 3: Thường được sử dụng làm lớp khung cho tường thạch cao (3.4.4.27) hàng rào (3.3.5.85).

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.8]

### **3.4.3.32.**

#### **Gỗ vụn**

(Santling)

Mảnh *gỗ xẻ* (3.4.3.14) có mặt cắt ngang hình chữ nhật có chiều dày (3.7.2.48) thường bằng hoặc vượt quá một nửa chiều rộng của nó (3.7.2.8)

VÍ DỤ 1: Các chồi ghép nhỏ có các kích thước như 3 in × 2 in, 4 in × 2 in, 4 in × 3 in, 6 in × 4 in.

VÍ DỤ 2: Các chồi ghép lớn có các kích thước như 10 in × 6 in, 12 in × 8 in, 12 in × 12 in, v.v.

CHÚ THÍCH 1: Ở Malaysia, kích thước tối thiểu của mặt cắt ngang của tấm ghép lớn (3.4.3.29) là 10 in x 6 in (danh nghĩa).

CHÚ THÍCH 2: Ở Belarus, Nga và Ukraine, độ dày của lớp phủ nhỏ dưới 100 mm.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 5.9]

### **3.4.3.33.**

#### **Thớ gỗ/Vòng năm của gỗ**

(texture)

Được xác định bởi cấu trúc giải phẫu, *chiều rộng* (3.7.2.8) và hình dạng của các vòng sinh trưởng. Cũng có thể xác định bằng cách sờ vào độ dày hoặc nhìn màu sắc của thớ *gỗ* (3.4.3.1)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “cấu trúc gỗ” (3.7.3.66)

[NGUỒN: ISO 24294: -, 9.13, được sửa đổi: Chú thích 1 được bổ sung]

### **3.4.3.34.**

#### **Gỗ thớ thô**

(Coarse texture)

*Thớ gỗ* (3.4.3.33) có các tế bào tương đối lớn hoặc các vòng sinh trưởng phát triển rộng không đều, hoặc sự kết hợp của cả hai

CHÚ THÍCH 1: Để biết các giới hạn của các đặc tính này, hãy xem (các) quy tắc liên quan để chấm điểm hoặc các thỏa thuận thương mại.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294: -, 3.8 để biết định nghĩa về “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 10.8, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 2 vào mục nhập.]

### **3.4.3.35.**

#### **Gỗ thớ mịn vừa**

(Moderately fine texture)

*Thớ gỗ* (3.4.3.33) có các tế bào có kích thước trung bình hoặc các vòng sinh trưởng đều đặn rộng vừa phải hoặc kết hợp của cả hai

CHÚ THÍCH 1: Để biết các giới hạn của các đặc tính này, hãy xem (các) quy tắc liên quan để chấm điểm hoặc các thỏa thuận thương mại.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294: -, 3.8 để biết định nghĩa về “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 10.9, đã sửa đổi: Đã thêm chú thích 2 vào mục nhập.]

**3.4.3.36.**

**Gỗ thớ mịn**

(Fine texture)

*Thớ gỗ* (3.4.3.33) có các tế bào tương đối nhỏ, hoặc các vòng sinh trưởng đều, tương đối hẹp, hoặc cả hai.

CHÚ THÍCH 1: Để biết các giới hạn của các đặc tính này, hãy xem (các) quy tắc liên quan về phân loại hoặc các thỏa thuận thương mại.

CHÚ THÍCH 2: Xem ISO 24294: -, 3.8 để biết định nghĩa về “phân loại”.

[NGUỒN: ISO 24294: -, 10.10, được sửa đổi: Đã thêm chú thích 2 vào mục nhập.]

**3.4.3.37.**

**Mắt gỗ**

(Knot)

Phần của nhánh cây ăn sâu vào *gỗ* (3.4.3.1) [NGUỒN: ISO 24294: -, 10.1]

**3.4.3.38.**

**Túi nhựa**

(Resin pocket/pitch pocket US)

Lỗ hổng có hình thấu kính nằm trong *gỗ* (3.4.3.1) có chứa nhựa cây. [NGUỒN: ISO 24294: -, 10.3.2]

**3.4.3.39.**

**Khớp nối đan ngón tay**

(Finger joint)

*Mối nối* (3.3.5.34) đầu các miếng *gỗ* bằng nêm đan xen kẽ với nhau sao cho tiết diện ngang không thay đổi

**3.4.3.40.**

**Gỗ dán keo**

(Glued laminate timber)

*Sản phẩm* (3.4.1.2) được tạo ra bằng cách dán các tấm *gỗ xẻ* (3.4.3.14) theo chiều dọc

**3.4.3.41.**

**Tấm gỗ ép**

(Wood-based panel/ wood panel US/wood sheathing US)

*Tấm* (3.4.1.11) làm từ các lớp mỏng, mẫu *gỗ* nhỏ hoặc sợi *gỗ* (3.4.3.1).

**3.4.3.42.**

**Tấm sợi ép**



(Fibreboard)

Tấm có *chiều dày* (3.7.2.48) từ 1.5 mm trở lên. Tạo thành các tấm sợi gỗ có *liên kết* (3.7.3.7) từ sợi lignocellulosic và chất kết dính (3.4.4.13), bằng cách áp dụng nhiệt độ và áp suất cao

CHÚ THÍCH 1: Xơ linocellulosic có nguồn gốc từ gỗ (3.4.3.1) hoặc các vật liệu khác (3.4.1.1).

CHÚ THÍCH 2: Thường được gọi là MDF, ván cứng, ván trung bình và ván mềm.

[NGUỒN: ISO 17064: 2016, 3.1, được sửa đổi - Giới hạn độ dày được thêm vào; tham chiếu đến các ứng dụng bị xóa khỏi Ghi chú 2 cho mục nhập.]

### 3.4.3.43.

#### Ván hạt ép/ Ván dăm

(Particleboard)

Tấm được sản xuất từ sợi lignocellulosic ở dạng hạt bằng cách áp dụng nhiệt và áp suất. *Liên kết* (3.7.3.7) này từ hạt và *chất kết dính tổng hợp* (3.4.4.13)

CHÚ THÍCH: Vật liệu linocellulosic (3.4.1.1) có nguồn gốc từ gỗ (3.4.3.1) (mảnh, vụn, dăm bào, mùn cưa) hoặc các loại sợi khác (chẳng hạn như vỏ lanh, vỏ cây gai dầu, vỏ cọ, mảnh bã mía, rơm...)

### 3.4.3.44.

#### Ván dăm định hình OSB

(Oriented strand board OSB)

Tấm gỗ được sản xuất bằng cách nén nhiều lớp dăm gỗ và *chất kết dính* (3.4.4.14) theo hình dạng và *độ dày* (3.7.2.48) định sẵn. Các tấm gỗ ở các lớp bên ngoài được căn chỉnh và song song với *chiều dài* (3.7.2.10) của tấm ván.

CHÚ THÍCH: Các tấm ở lớp trung tâm hoặc các lớp có thể được định hướng ngẫu nhiên hoặc xếp vuông góc với hướng vân gỗ mỗi lớp.

[NGUỒN: ISO 17064: 2016, 3.3, được sửa đổi - Định nghĩa được sửa đổi; "Sợi" được thay thế bằng "tấm mỏng"; "Chiều rộng" đã bị xóa. Ghi chú 2 đã bị xóa.]

### 3.4.3.45.

#### Gỗ dán/ ván dán/ ván ép

(Plywood)

*Vật liệu* (3.4.1.1) được làm từ nhiều lớp gỗ tự nhiên lạng mỏng khoảng 1 mm. Các lớp gỗ này được sắp xếp vuông góc theo hướng vân gỗ của mỗi lớp, rồi được ép vào nhau dưới nhiệt độ và áp suất cao với sự tham gia của các *chất kết dính* (3.4.4.14).

[NGUỒN: ISO 2074: 2007, 2.1]

### 3.4.3.46.

#### Tấm composit

(Composite board)

*Vật liệu* (3.4.1.1) tổng hợp polymer gia cường bằng sợi (FRP), được thêm các loại sợi tự nhiên, nhân tạo như thủy tinh, carbon hoặc aramid hoặc vật liệu gia cường khác

#### **3.4.4. Chức năng của vật liệu**

##### **3.4.4.1.**

#### **Phụ gia**

(Additive)

*Vật liệu* (3.4.1.1) được thêm vào chất lỏng hoặc chất dạng hạt, với số lượng nhỏ sẽ tạo ra các biến đổi cần thiết về *tính chất* (3.7.1.3).

##### **3.4.4.2.**

#### **Chất gia tốc**

(Accelerator)

Chất làm tăng tốc độ phản ứng hoá học.

##### **3.4.4.3.**

#### **Chất pha trộn**

(Admixture)

*Vật liệu* (3.4.1.1) được thêm vào, với lượng nhỏ, trong quá trình hoà trộn để làm thay đổi *tính chất* (3.7.1.3) của hỗn hợp đó.

##### **3.4.4.4.**

#### **Phụ gia chống ninh kết**

(Set retarding admixture)

*Chất pha trộn* (3.4.4.3) kéo dài thời gian chuyển sang trạng thái rắn của hỗn hợp.

##### **3.4.4.5.**

#### **Phụ gia tăng tốc ninh kết**

(Set accelerating admixture)

*Chất pha trộn* (3.4.4.3) làm giảm thời gian chuyển sang trạng thái rắn của hỗn hợp.

##### **3.4.4.6.**

#### **Cốt liệu**

(Aggregate)

*Vật liệu* (3.4.1.1) rời nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo có thành phần hạt xác định, khi nhào trộn với xi măng và nước, tạo thành bê tông hoặc vữa.

##### **3.4.4.7.**

#### **Cốt liệu mịn**

(Fine aggregate)

*Cốt liệu* (3.4.4.6) có thành phần hạt *kích cỡ* (3.7.2.2) nhỏ hơn 5mm.

**3.4.4.8.****Cốt liệu nặng**

(Heavy aggregate)

*Cốt liệu* (3.4.4.6) nhỏ có các phần tử khô ở bề mặt trạng thái bão hoà có *trọng lượng riêng* (3.4.3.50) lớn hơn hoặc bằng 3000 kg/m<sup>3</sup>.

**3.4.4.9.****Lấp đất/Đắp đất**

(Fill)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dùng để nâng *cao độ* (3.7.2.38) của *nền đất* (3.4.2.1).

**3.4.4.10.****Đất gia cường**

(Reinforced earth)

*Vật liệu* (3.4.1.1) tổng hợp bằng đất và có *cốt gia cường* (3.4.4.17).

**3.4.4.11.****Lấp đất**

(Backfill)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dùng để lấp *hố đào* (3.1.2.2).

**3.4.4.12.****Vải địa kỹ thuật**

(Geotextile)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dạng vải chống thấm (tổng hợp hoặc tự nhiên) (3.4.1.1), có thể là vật liệu không dệt, dệt kim hoặc dệt thoi, được sử dụng khi tiếp xúc với *đất* (3.4.2.2) hoặc các vật liệu khác trong các ứng dụng địa kỹ thuật và công trình dân dụng

[NGUỒN: ISO 10318-1: 2015, 2.2.1.1]

**3.4.4.13.****Keo dính**

(Adhesive)

Chất phi kim loại có khả năng liên kết *vật liệu* (3.4.1.1)

**3.4.4.14.****Vữa xây/chất kết dính**

(Binder)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dùng để giữ các phần tử chất rắn với nhau, trong một khối thống nhất.

**3.4.4.15.****Bê tông**

(Concrete)

Hỗn hợp gồm đá, cát, sỏi, đá rã, *xi măng* (3.4.4.16) và nước trộn theo tỷ lệ thích hợp tạo thành khối rắn chắc khi đông cứng.

**3.4.4.16.**

**Xi măng**

(Cement)

*Vật liệu* (3.4.1.1) vô cơ được nghiền mịn mà khi trộn với nước sẽ tạo ra một hỗn hợp sệt nhờ phản ứng và quá trình (3.5.2.3) hydrat hoá. Sau khi hỗn hợp cứng lại, nó sẽ duy trì cường độ và độ ổn định kể cả ở dưới nước.

**3.4.4.17.**

**Cốt thép**

(Reinforcement)

*Thanh tròn* (3.4.1.7), *thanh* (3.4.1.6), *kết cấu*, *sợi*, *dây*, và *cáp* (3.4.4.54) cho thêm vào để tăng cường độ bền hoặc hỗ trợ các *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3) khác.

**3.4.4.18.**

**Chất dùng để tháo khuôn**

(Release agent)

Thường là chất lỏng, được xoa trên bề mặt tiếp xúc của *vật liệu* (3.4.1.1) để tháo khuôn ra một cách dễ dàng và ngăn ngừa *sự bám dính* (3.7.3.5) của *bê tông* (3.4.4.15).

**3.4.4.19.**

**Hỗn hợp bê tông**

(Concrete mix)

Sự kết hợp của các *vật liệu* (3.4.1.1) cần thiết để tạo ra *bê tông* (3.4.4.15).

**3.4.4.20.**

**Bê tông đúc tại chỗ**

(In-situ concrete)

*Bê tông* (3.4.4.15) được sản xuất tại *công trường xây dựng* (3.1.1.5).

**3.4.4.21.**

**Bê tông đúc sẵn**

(Precast concrete)

*Bê tông* (3.4.4.15) được đúc và để cứng trước khi vận chuyển tới địa điểm xây dựng.

**3.4.4.22.**

**Bê tông ứng suất trước**

(Prestressed concrete)

*Bê tông* (3.4.4.15) mà *ứng suất* (3.7.3.25) bên trong cần thiết được gây ra trước khi chịu tải trọng *kết cấu* (3.3.1.2) chủ yếu bằng việc căng cốt thép.

#### 3.4.4.23.

##### **Bê tông bán khô**

(Semi-dry concrete/dry-mix concrete US)

*Bê tông* (3.4.4.15) có hàm lượng nước thấp và có khả năng làm việc không đủ để đo được bằng phép thử độ sụt.

#### 3.4.4.24.

##### **Vữa lỏng**

(Grout)

*Vật liệu* (3.4.1.1) dạng lỏng, cứng lại sau khi trát bịt chỗ hỏng và chỗ khuyết.

#### 3.4.4.25.

##### **Bùn lỏng**

(Slurry)

Hỗn hợp của các chất rắn mịn lơ lửng trong chất lỏng và có các *tính chất* (3.7.1.3) chung của dòng chảy là chất lỏng.

#### 3.4.4.26.

##### **Vữa**

(Mortar)

Hỗn hợp của *chất kết dính* (3.4.4.14), *cốt liệu mịn* (6.4.7) và nước, khi cứng lại hỗn hợp đó được sử dụng làm *vật liệu kết nối* (3.3.5.96).

#### 3.4.4.27.

##### **Vữa trát**

(Plaster)

Hỗn hợp, dùng làm lớp *hoàn thiện* (3.3.5.2) bên trong, dựa trên một hoặc nhiều *chất kết dính* (3.4.4.14), sau khi trộn với nước, hỗn hợp này đạt độ dẻo và sau khi trát thì cứng lại.

#### 3.4.4.28.

##### **Vữa trát hoàn thiện**

(Render)

Hỗn hợp của một hoặc nhiều *chất kết dính* (3.4.4.14) vô cơ với *cốt liệu* (3.4.4.6) và nước và đôi khi là *chất pha trộn/phụ gia* (3.4.4.3), dùng để làm lớp *hoàn thiện* (3.3.5.2) ngoài.

#### 3.4.4.29.

##### **Lớp bề mặt**

(Facing layer/face US)

Lớp *gạch* (3.4.4.50), *đá* (3.4.2.4) hoặc *bê tông* (3.4.4.15) trên bề mặt của *khối xây* (3.4.1.8), mà *vật liệu* (3.4.1.1) và / hoặc các *tính chất* (3.7.1.3) của lớp này khác với của phần xây chính

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "lớp mặt" (3.4.3.9)

#### **3.4.4.30.**

##### **Bê tông asphalt/Nhựa đường**

(Asphalt)

Hỗn hợp đậm đặc của cốt liệu *khoáng* (3.4.4.6) và chất kết dính *bitum* (3.4.4.14)

#### **3.4.4.31.**

##### **Nhựa đường Bitum**

(Bitumen)

Chất lỏng nhớt hoặc chất rắn chủ yếu gồm cacbua hydro và các dẫn xuất, chất này có thể hoà tan trong dầu mỏ, thường không bay hơi và mềm dần dần khi đun lên.

CHÚ THÍCH: Chất này thu được nhờ quá trình lọc dầu (3.5.2.3), và là chất cặn lắng tự nhiên hoặc là một *thành phần* (3.4.1.3) của lớp át phan (3.4.4.30) tự nhiên, mà trong đó có liên kết với các phân tử khoáng.

#### **3.4.4.32.**

##### **Vật liệu cách nhiệt**

(Thermal insulation material/thermal insulating material US)

*Vật liệu* (3.4.1.1) nhằm giảm sự truyền nhiệt và tạo ra các đặc tính cách nhiệt của nó từ bản chất hóa học và / hoặc cấu trúc vật lý của nó

[NGUỒN: ISO 9229: 2020, 3.1.1]

#### **3.4.4.33.**

##### **Vật liệu cách điện**

(Insulating material)

*Vật liệu* (3.4.1.1) để ngăn cản hoặc giảm sự truyền nhiệt nóng, lạnh, truyền âm thanh và điện.

#### **3.4.4.34.**

##### **Lớp liên kết**

(Bonding layer)

Lớp *vữa* (3.4.4.26) hoặc các *vật liệu* (3.4.1.1) khác phủ trên *bê tông* (3.4.4.15) đã cứng, để tăng độ liên kết với bê tông tươi nằm trên nó.

#### **3.4.4.35.**

##### **Keo dán/ Ma tít**

(Sealant)

*Vật liệu* (3.4.1.1) ở trạng thái chưa định hình, được dùng ở các *mối nối* (5.5.30), được gắn vào bề mặt thích hợp trong *mối nối* (5.5.31) để ngăn sự xâm nhập của bụi, hơi ẩm và gas.

[NGUỒN: ISO 6927: 2012, 3.1.2]

#### **3.4.4.36.**

##### **Lớp áo**

(Coat)

Lớp liên tục của *vật liệu phủ* (3.4.4.37) tạo ra từ một lần phủ.

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.49, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị xóa.]

#### **3.4.4.37.**

##### **Vật liệu phủ**

(Coating material)

*Sản phẩm* (3.4.1.2), ở dạng lỏng, bột nhão hoặc bột, khi được phủ lên bề mặt (3.4.1.19), nó tạo ra một lớp có đặc tính bảo vệ, trang trí hoặc các *tính chất* (9.1.3) cụ thể khác

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.51, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị xóa.]

#### **3.4.4.38.**

##### **Sơn**

(Paint)

*Vật liệu phủ* (3.4.4.37) có màu để tạo ra lớp màng không trong suốt.

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.184 được sửa đổi: "có đặc tính bảo vệ, trang trí hoặc kỹ thuật cụ thể" bị xóa.]

#### **3.4.4.39.**

##### **Lớp sơn lót**

(Priming coat)

*Lớp áo* (3.4.4.36) thứ nhất của lớp sơn. [NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.207]

#### **3.4.4.40.**

##### **Lớp keo dán**

(Sealer)

Chất lỏng được dùng trên bề mặt hút nước, khi khô, sẽ làm giảm khả năng hút nước của bề mặt.

#### **3.4.4.41.**

##### **Chất kéo dài/chất làm giãn**

(Extender)

Chất ở dạng hạt hoặc bột, không hòa tan trong môi trường và được sử dụng để sửa đổi hoặc ảnh hưởng đến các *đặc tính vật lý* nhất định (3.7.1.3)

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.102, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị xóa.]

#### **3.4.4.42.**

##### **Chất bả/ Chất độn**

(Filler)

*Vật liệu phủ* (3.4.4.37) với tỷ lệ cao *chất làm giãn* (3.4.4.41) mục đích chủ yếu để cải thiện bề mặt, xóa các bất thường trên *bề mặt* (3.4.1.19) sơn, tạo ra bề mặt nhẵn phẳng.

[NGUỒN: ISO 4618: 2014, 2.107, được sửa đổi - Chú thích 1 của mục nhập đã bị xóa.]

**3.4.4.43.**

**Chất làm chậm sự đông kết trên bề mặt**

(Surface retarder)

*Vật liệu phủ* (3.4.4.37) dùng trên bề mặt *ván khuôn* (3.5.3.7) để làm chậm sự đông kết trên bề mặt của *bê tông* (3.4.4.15) để bề mặt có thể được tháo ra dễ dàng sau khi *tháo dỡ ván khuôn* (3.5.1.32) và để tạo mặt *hoàn thiện* (3.7.3.67) của *cốt liệu* (3.4.4.6) lộ ra ngoài hoặc tạo ra *bề mặt thô ráp* (3.7.3.73).

**3.4.4.44.**

**Lớp độn trần**

(Pugging/deafening fill US)

Cát hoặc các *vật liệu* (3.4.1.1) tương tự độn phía trên *trần* (3.3.2.18) giữa các *dầm nhỏ* (3.3.1.15), để cách âm.

**3.4.4.45.**

**Lớp vữa trát**

(Bed)

Lớp *vật liệu* (3.4.1.1) trát trên bề mặt một *đơn vị khối xây* (3.4.4.49), *ngói/viên lát* (3.3.2.6) hoặc các *thành phần* (3.4.1.3) tương tự.

**3.4.4.46.**

**Lớp bê tông lót**

(Blinding)

Lớp, thường là *bê tông* (3.4.4.15) có độ dày từ 50mm đến 100mm, đổ trên *đất* (3.4.2.2) để bịt kín lớp *đất nền* (3.1.3.15) và tạo ra bề mặt sạch cho việc *thi công xây dựng* (3.5.1.1).

**3.4.4.47.**

**Vữa lót**

(Bedding mortar)

*Vữa* (3.4.4.26) để lót cho một *đơn vị khối xây* (3.4.4.49) và để chịu lực.

**3.4.4.48.**

**Lõi cứng**

(Hardcore)

Tầng *vật liệu* (3.4.1.1) cứng, dùng để độn *nền* (6.2.1) dưới một *bộ phận công trình* (5.5.6) , [một *bản sàn* (3.3.1.33)]

**3.4.4.49.**

**Đơn vị khối xây**



(Masonry unit)

*Bộ phận* (3.4.1.3) trong *khối xây* (3.3.5.13).

#### 3.4.4.50.

##### **Gạch**

(Brick)

*Đơn vị khối xây* (3.4.4.49) có *chiều dài* (3.7.2.10) không vượt quá 338 mm, *chiều rộng* (3.7.2.8) không quá 113 mm và *chiều dày* (3.7.2.48) không quá 113 mm.

#### 3.4.4.51.

##### **Gạch xây/gạch chịu lửa**

(Engineering brick/ fire brick US/engineered brick US)

*Gạch* (3.4.4.50) đất sét nung ở nhiệt độ cao sau đó phơi khô

#### 3.4.4.52.

##### **Gạch cắt**

(Wire - cut brick)

*Gạch xây* (3.4.4.50) sản xuất bằng cách cắt đất sét bằng dây thép trước khi nung.

#### 3.4.4.53.

##### **Chất ngâm tẩm gỗ**

(Wood preservative)

Hoá chất dùng để ngâm tẩm *gỗ* (3.4.3.2) và các *sản phẩm* (3.4.1.2) *gỗ*, để chống lại sự tấn công và sự mục rữa gây ra bởi vi sinh vật phá hoại *gỗ* (3.4.3.1).

#### 3.4.4.54.

##### **Cáp/Dây cáp**

(Cable)

*Tập hợp* (3.3.5.5) các dây song song, có *chiều dài* (3.7.2.10) đáng kể, tạo ra tiết diện tròn đặc chắc.

#### 3.4.4.55.

##### **Dây thừng**

(Rope)

*Tập hợp* (3.3.5.5) các dây có *chiều dài* (3.7.2.10) đáng kể, xoắn theo hình xoắn ốc trong 1 hoặc nhiều lớp quanh *lõi* (3.3.5.74).

### 3.5. Thi công, tài liệu và trang thiết bị

#### 3.5.1. Thi công

##### 3.5.1.1.

##### **Công tác xây dựng/thi công/thi công xây dựng**

(Construction work/construction US)

Các hoạt động để tạo thành *công trình xây dựng* (3.1.1.1).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “Công trình xây dựng” (3.1.1.1) và (3.3.5.6)

**3.5.1.2.**

**Công tác mộc/nghề mộc**

(Joinery work)

Nghề sản xuất và lắp đặt *đồ mộc* (3.3.5.20).

**3.5.1.3.**

**Xây dựng dân dụng/công tác xây dựng dân dụng**

(Civil engineering work)

Các công việc để xây dựng *công trình kỹ thuật dân dụng* (3.1.1.2)

**3.5.1.4.**

**Sự xây dựng**

(Building)

Các hoạt động để tạo thành một *tòa nhà* (3.1.1.3).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “tòa nhà” (3.1.1.3)

**3.5.1.5.**

**Bơm thoát nước**

(Dewatering)

Quá trình để hạ *mức* (3.7.2.38) nước ngầm cục bộ.

**3.5.1.6.**

**Công tác đào đất/Đào đắp**

(Earthwork/excavation work US)

Công việc đào, đắp hoặc làm dốc *nền đất* (3.4.2.1).

**3.5.1.7.**

**Công tác khoan**

(Auger boring)

Kỹ thuật tạo lỗ trong *đất* (3.4.2.1), thường để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *cọc khoan nhồi* (3.3.1.76) tại chỗ, được thực hiện nhờ hoạt động của mũi khoan quay tròn đồng thời với việc đất được chuyển đi.

**3.5.1.8.**

**Kê/chống**

(Underpinning)

Đưa thêm vật đỡ vào dưới *kết cấu* (3.3.1.2) có sẵn.

**3.5.1.9.**

**Lắp dựng trên công trường**

(Site assembly)

Lắp các *bộ phận* (3.4.1.3) vào nhau trên *công trường* (3.1.1.5).

#### **3.5.1.10.**

##### **Lắp đặt ống nước**

(Plumbing)

Lắp đặt *hệ thống cấp nước* (3.3.4.5).

CHÚ THÍCH 1: Nghĩa khác “Hệ thống ống nước” (3.3.4.5)

CHÚ THÍCH 2: Nghĩa khác “Hệ thống đường ống vệ sinh” (3.3.4.5) (3.3.4.6)

#### **3.5.1.11.**

##### **Công trình kỹ thuật nước**

(Water engineering)

Kỹ thuật xử lý *dòng chảy* (3.7.3.41), kiểm soát, xử lý và sử dụng nước.

#### **3.5.1.12.**

##### **Công nghệ không đào xới**

(Trenchless technology)

Kỹ thuật lắp đặt, thay thế hoặc cải tạo đường *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) nằm dưới *cao độ mặt đất* (3.7.2.66) để hạn chế tối thiểu việc đào xới *vật liệu* (3.4.1.1) lên khỏi bề mặt.

#### **3.5.1.13.**

##### **Lắp đặt ống**

(Pipelaying)

Thi công đặt và *nối* (3.5.1.35) các *ống* (3.3.4.17) và thử kết quả của việc *lắp ráp* (3.3.5.5).

#### **3.5.1.14.**

##### **Công tác đóng cọc**

(Pipe ramming/pile driving US)

Kỹ thuật đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) trong khi một ống chống được khoan đưa xuống lòng *đất* (3.4.2.1): kỹ thuật này sử dụng búa đóng và đất bên trong được chuyển đi khi ống chống đi xuống.

#### **3.5.1.15.**

##### **Kỹ thuật nổ ống**

(Pipe bursting)

Kỹ thuật để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) trong đó sử dụng thiết bị mở ra phá ống có sẵn từ bên trong để lắp đặt ống mới vào đúng vị trí đó.

#### **3.5.1.16.**

##### **Kỹ thuật kích cọc**

(Pipe jacking/pipe- ramming US/ramming US)

Kỹ thuật để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) xuống lòng *đất* (3.4.2.1), trong đó ống hoặc ống dẫn được đẩy xuống dưới bằng kích thủy lực và đất bùn được đưa lên từ cạnh đường dẫn.

### 3.5.1.17.

#### Máy khoan hầm cực nhỏ

(Microtunnelling)

Kỹ thuật để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) bằng kỹ thuật *kích cọc* (3.5.1.16) trong đó có sử dụng máy khoan *hầm* (3.1.3.18) nhỏ, có thể lái và được điều khiển từ xa. Các *vật liệu* (3.4.1.1) đào, được chuyển lên hoặc bằng mũi khoan máy hoặc dưới dạng bùn lỏng.

### 3.5.1.18.

#### Khoan đẩy

(Thrust boring)

Kỹ thuật để lắp đặt *ống* (3.3.4.17) hoặc *ống dẫn* (3.3.4.13) trong đó một ống chống được khoan xuống lòng *đất* (6.2.1) bằng đẩy thủy lực, và từ bên trong đất bùn được đẩy lên khi ống chống đi xuống.

### 3.5.1.19.

#### Bịt kín

(Seal)

Hành động đặt các *sản phẩm* (3.4.1.2) phù hợp vào *mối nối* (3.3.5.34) để ngăn chặn sự xâm nhập của nước, hơi ẩm và/hoặc không khí giữa các bộ phận/ *thành phần* (3.4.1.3) *tập hợp* (3.3.5.5) làm bằng các *vật liệu* (3.4.1.1) giống nhau hoặc khác nhau

[NGUỒN: ISO 6927: 2012, 3.1.1, được sửa đổi - "nơi" được đổi thành "hành động đặt".]

### 3.5.1.20.

#### Trét vữa

(Pointing)

Việc chèn vữa (3.4.4.26) vào *mối nối* (3.3.5.34) giữa các *đơn vị khối xây* (3.4.4.49) để *hoàn thiện* (3.3.5.2)

### 3.5.1.21.

#### Trét lại vữa

(Repointing)

Lấy phần *vữa lỗi* (3.4.4.26) ra khỏi *mối nối* (3.3.5.34) giữa các *đơn vị khối xây* (3.4.4.49) và sau đó *trét vữa lại* (3.5.1.20)

### 3.5.1.22.

#### Đo lường/đo

(Measurement)

Phép tính để xác định trị số của một đại lượng

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “kết quả đo” (3.7.1.5)

### **3.5.1.23.**

#### **Lấy mẫu**

(Sampling)

Lựa chọn các *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc các phần của vật thể để tạo *mẫu* (3.7.4.1)

### **3.5.1.24.**

#### **Kiểm soát chất lượng**

(Quality control)

Kỹ thuật hoạt động và vận hành được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu về *chất lượng* (3.7.1.10)

### **3.5.1.25.**

#### **Định lượng mẻ trộn**

(Batching)

Đo riêng rẽ các thành phần của *mẻ trộn* (3.7.4.7)

### **3.5.1.26.**

#### **Sàng lọc**

(Sieving)

Việc tách riêng các *vật liệu* (3.4.1.1) dạng hạt theo các *cỡ* khác nhau (3.7.2.2) trong quá trình *sản xuất* (3.5.1.27) bằng cách sàng.

### **3.5.1.27.**

#### **Sàng kim loại**

(Screening)

Việc tách riêng các *vật liệu* (3.4.1.1) dạng hạt theo các *cỡ* khác nhau (3.7.2.2) trong quá trình sản xuất bằng *sàng kim loại* (3.5.3.18)

### **3.5.1.28.**

#### **Sử dụng ký hiệu**

(Signing)

Kế hoạch, chế tạo, lắp đặt, quản lý và sử dụng *tín hiệu, bảng hiệu* (3.3.5.79)

### **3.5.1.29.**

#### **Lắp kính**

(Glazing)

Việc lắp đặt cửa *kính* (3.4.1.20).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “kính” (3.4.1.20)

### **3.5.1.30.**

#### **Xử lý bề mặt**

(Surface treatment)

*Quá trình* (3.5.2.3) làm thay đổi bề mặt mà không dùng *vật liệu phủ* (3.4.4.37).

**3.5.1.31.**

**Tháo dỡ mặt nền**

(Stripping)

Tháo bỏ *vật liệu phủ* (3.4.4.37), *lớp áo* (3.4.4.36) kim loại, hoặc *giấy dán tường* (3.3.5.77) khỏi *lớp nền* (3.4.1.19).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “Tháo bỏ/Lột/Dỡ ván khuôn” (3.5.1.32)

**3.5.1.32.**

**Tháo dỡ ván khuôn**

(Striking/stripping US)

Tháo dỡ *ván khuôn* (3.5.3.7) khỏi bề mặt *bê tông* (3.4.4.15) đã cứng.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “tháo dỡ mặt nền” (3.5.1.31)

**3.5.1.33.**

**Tăng tốc độ để đạt cường độ**

(Accelerated curing)

Việc tăng tốc độ đạt được cường độ của *bê tông* (3.4.4.15) bằng cách dùng nhiệt hoặc *phụ gia* (3.4.4.1).

**3.5.1.34.**

**Bọc, bao phủ**

(Coating)

*Quá trình* (3.5.2.3) tạo ra *lớp áo* (3.4.4.36).

**3.5.1.35.**

**Liên kết**

(Jointing/connecting US)

*Quá trình* (3.5.2.3) tạo ra *mối nối* (3.3.5.34).

**3.5.1.36.**

**Bảo trì**

(Maintenance)

Kết hợp tất cả các hoạt động kỹ thuật và quản lý hành chính trong suốt *vòng đời kỹ thuật* (3.7.3.84) để giữ lại một *tòa nhà* (3.1.1.3) hoặc các *công trình kỹ thuật dân dụng* (3.1.1.2), với mục đích để duy trì trạng thái có thể đảm nhiệm được chức năng yêu cầu của chúng.

**3.5.1.37.**

**Bảo tồn**

(Conservation)

Công tác *bảo trì* (3.5.1.36) được tiến hành để gìn giữ diện mạo/bề ngoài của *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *công trình xây dựng* (3.3.5.6) khác, đặc biệt là công trình lịch sử, hoặc để bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

#### 3.5.1.38.

#### Sự bảo tồn

(Preservation/historic preservation US)

*Bảo vệ* (3.7.3.88) nhà cổ hoặc *công trình* (3.1.1.3) lịch sử hoặc *công trình xây dựng* (3.3.5.6) khác khỏi bị phá huỷ hoặc mục nát.

#### 3.5.1.39.

#### Sự phục chế

(Restoration)

Đưa vật thể về hình dạng hoặc trạng thái ban đầu.

#### 3.5.1.40.

#### Sự khôi phục

(Reconstitution)

*Sự phục chế* (3.5.1.39) bao gồm việc tháo dỡ và lắp nối các phần lại với nhau.

#### 3.5.1.41.

#### Sự xây dựng lại/tái thiết

(Reconstruction)

Sự tái tạo lại một *công trình xây dựng* (3.3.5.6) không còn tồn tại, trên cơ sở lưu trữ và khảo cổ học.

#### 3.5.1.42.

#### Sự tái tạo lại

(Replaction)

Tạo ra một bản sao chính xác của *công trình* (3.1.1.3) hiện có.

#### 3.5.1.43.

#### Sự phục hồi lại

(Rehabilitation/rehab US)

*Quá trình* (3.5.2.3) hoặc hoạt động để đưa *máy móc* (3.3.4.11), *công trình* (3.1.1.3) hoặc *công trình xây dựng dân dụng* (3.1.1.2) trở lại điều kiện chức năng yêu cầu, thường là để nâng cao chất lượng.

#### 3.5.1.44.

#### Sự ổn định phục hồi kết cấu

(Structural rehabilitation/stabilization US)

Việc áp dụng các biện pháp được thiết kế để thiết lập lại sự ổn định về mặt kết cấu, chức năng hoặc cả hai, cho một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *công trình xây dựng dân dụng* (3.1.1.2)

**3.5.1.45.**

**Nâng cấp**

(Refurbishment/revovation GB)

Việc sửa đổi và nâng cấp *nhà máy* (3.3.4.11) *công trình* (3.1.1.3) hoặc *công trình xây dựng dân dụng* (3.1.1.2) hiện có để nâng cấp chúng trong điều kiện yêu cầu cao hơn .

**3.5.1.46.**

**Hiện đại hoá**

(Modernization)

Nâng cấp trang thiết bị phù hợp với các tiêu chuẩn và yêu cầu hiện tại.

**3.5.1.47.**

**Sửa chữa**

(Repair)

Đưa vật thể trở lại điều kiện chấp nhận được, bằng cách làm mới, thay thế hoặc sửa chữa các phần bị mòn, hư hỏng hoặc xuống cấp.

**3.5.1.48.**

**Sự phục hồi**

(Reinstatement)

Việc *phục chế* (3.5.1.39) và cải tạo bề mặt *đường* (3.1.3.1) và mặt *đất* (3.8.1), thay thế *hàng rào* (3.3.5.85), khơi thông *mương* và *nguồn nước* (3.8.8) và toàn bộ các vấn đề thi công tương tự, sau khi *sửa chữa* (3.5.1.47) hoặc *thi công xây dựng* (3.5.1.1).

**3.5.1.49.**

**Chuyển địa điểm**

(Translocation/relocation)

Việc dịch chuyển một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *kết cấu* (3.3.1.2) khác ra khỏi *công trường* (3.1.6) hiện tại, sang một công trường khác.

**3.5.1.50.**

**Sự thay thế**

(Alteration/renovation US)

Việc thay đổi hoặc bổ sung đặc tính hoặc tình trạng của *toà nhà* (3.1.1.3), *nhà máy* (3.3.4.11), hoặc *công trình xây dựng dân dụng* (3.1.1.2).

**3.5.1.51.**

**Che phủ**

(Capping)

*Quá trình* (3.5.2.3) che phủ *đất bị ô nhiễm* (3.8.1) bằng *vật liệu* (3.4.1.1) sạch



**3.5.1.52.****Sự sục khí**

(Aeration)

Việc cung cấp không khí hoặc ôxy.

**3.5.1.53.****Thay nước**

(Flushing)

Việc tháo/xả nhanh một lượng nước với mục đích làm sạch.

**3.5.1.54.****Thổi cát/**

(Grit blasting/sand blasting US)

Phương pháp làm sạch hoặc hoàn thiện bề mặt bằng cách sử dụng chất mài mòn trong dòng khí nén, có hoặc không dùng thêm nước.

**3.5.1.55.****Phối hợp kích thước**

(Dimensional coordination)

Thông qua một quy ước về sự kết hợp các *kích cỡ* (3.7.2.2) *kích thước* (3.7.2.1) của các *bộ phận* (3.4.1.3) *công trình xây dựng* (3.1.1.1) để thiết kế, sản xuất và lắp ráp chúng

CHÚ THÍCH: Mục đích của việc này là cho phép lắp ráp các thành phần, bộ phận khớp với nhau một cách chính xác.

**3.5.1.56.****Phân tích đa chiều**

(Dimensional analysis)

Cơ sở cho thiết kế và vận hành các mô hình vật lý có tỉ lệ, ví dụ như mô hình thủy lực, được dùng để dự báo hoạt động của nguyên mẫu.

**3.5.1.57.****Phối hợp mô đun**

(Modular coordination)

*Phối hợp kích thước* (3.5.1.55) và không gian bằng cách sử dụng *mô-đun cơ bản* (3.7.2.41) hoặc *mô-đun mở rộng* (3.7.2.42)

CHÚ THÍCH: Mục đích của việc này là để giảm sự đa dạng về kích cỡ (3.7.2.2) các bộ phận (3.4.1.3)

**3.5.1.58.****Sự phân loại**

(Classification)

Sắp xếp theo một hệ thống các lớp và phân loại chúng phù hợp với đặc điểm của nhau (3.7.1.3)

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “cách phân loại” (3.5.2.5)

### **3.5.2. Tài liệu**

#### **3.5.2.1.**

#### **Thông báo**

(Information)

Sự kiện được truyền đi.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “thông tin” (3.5.2.2)

#### **3.5.2.2.**

#### **Thông tin**

(information)

Thông điệp được truyền đạt hoặc mô tả về một sự kiện hoặc khái niệm trong *quá trình* (3.5.2.3) trao đổi nhằm nâng cao kiến thức

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “thông báo” (3.5.2.1)

#### **3.5.2.3.**

#### **Quá trình**

(Process)

Tập hợp các hoạt động được thực hiện theo một thứ tự cụ thể để tạo ra sản phẩm mong muốn.

[NGUỒN: ISO 9000: 2015, 3.4.1, được sửa đổi - các Ghi chú đối với mục nhập đã bị xóa.]

#### **3.5.2.4.**

#### **Dự án**

(Project)

Một tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau được thực hiện trong khoảng thời gian có hạn, được phối hợp và kiểm soát để đạt được mục tiêu cụ thể.

[NGUỒN: ISO 9000: 2015, 3.4.2, được sửa đổi - tham chiếu đến các đặc điểm liên quan đến thời gian, yêu cầu, chi phí và nguồn lực đã bị xóa và Ghi chú đối với mục nhập đã bị xóa.]

#### **3.5.2.5.**

#### **Cách phân loại**

(Classification)

Tập hợp các khái niệm được sắp xếp một cách có hệ thống theo các thuộc tính phân biệt

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “sự phân loại” (3.5.1.58)

### **3.5.3. Trang thiết bị**

#### **3.5.3.1.**

#### **Máy thi công**

(Plant)

Máy móc sử dụng trong *thi công xây dựng* (3.5.1.1).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “máy móc” (3.3.4.11)

### 3.5.3.2.

#### **Dụng cụ cầm tay**

(Tool)

Công cụ cầm tay được sử dụng để thực hiện các hoạt động trong *thi công xây dựng* (3.5.1.1)

### 3.5.3.3.

#### **Trang thiết bị công trường**

(Site equipment/construction aids US)

Thiết bị cần thiết cho việc *thi công xây dựng* (3.5.1.1).

### 3.5.3.4.

#### **Đồ gá lắp**

(Attachment)

Thiết bị được gắn chặt hoặc liên kết với máy móc để thực hiện một công việc cụ thể.

### 3.5.3.5.

#### **Định tâm**

(Centring)

Việc chống đỡ tạm thời cho việc xây dựng *vòm* (3.3.1.7) bên trên.

### 3.5.3.6.

#### **Giàn giáo**

(Scaffold)

*Kết cấu* (3.3.1.2) tạm thời để tạo lối đi cho *công nhân xây dựng* (3.6.2), giúp họ làm việc trên cao một cách an toàn hoặc hỗ trợ các công việc trong không gian có khẩu độ lớn.

### 3.5.3.7.

#### **Ván khuôn**

(Formwork/shuttering GB)

Khuôn tạm thời bằng kim loại hoặc gỗ, dùng để chứa và định hình *bê tông* (3.4.4.15) tươi theo kết cấu đảm bảo hình dáng và *kích cỡ* (3.7.2.2) theo yêu cầu cho đến khi bê tông đông cứng lại.

### 3.5.3.8.

#### **Dàn giáo**

(False work)

*Kết cấu* (3.3.1.2) tạm thời dùng để chống đỡ hệ đà ngang và *ván khuôn* (3.5.3.7) đáy nằm trong quá trình *thi công xây dựng* (3.5.1.1), sửa chữa hoặc phá dỡ.

### 3.5.3.9.

### **Óp ván và chống giằng**

(Planking and strutting/shoring US)

Việc chống đỡ tạm thời các cạnh của *hố đào* (3.1.2.2)

#### **3.5.3.10.**

### **Sàn công tác**

(Staging/bridge US/construction bridge US)

Nơi thực hiện các thao tác chính trong thi công, được nâng dần lên và có cấu tạo phù hợp với kết cấu, công trình cần thi công.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “cây cầu” (3.1.3.19)

#### **3.5.3.11.**

### **Bàn chuẩn bị vật liệu**

(Banker)

Sàn phẳng trên đó *bê tông* (3.4.4.15), *vữa* (3.4.4.26), *vữa trát* (3.4.4.27) được trộn bằng phương pháp thủ công; hoặc trên bề mặt *đá* (3.4.2.4) đã mài nhẵn.

#### **3.5.3.12.**

### **Máy rải**

(Spreader/trowel US)

Thiết bị điều chỉnh sự phân bố thành lớp mỏng cho các chất lỏng hoặc bán lỏng.

#### **3.5.3.13.**

### **Bàn xoa**

(Float/screed US)

*Dụng cụ cầm tay* (3.5.3.2) thường là *tấm* (3.3.5.17) phẳng hình chữ nhật bằng thép hoặc *gỗ* (3.4.3.2), có tay cầm, được dùng để hoàn thiện bề mặt *bê tông* (3.4.4.15), *vữa trát* (3.4.4.27) hoặc *vữa trát ngoài nhà* (3.4.4.28).

#### **3.5.3.14.**

### **Lưới an toàn**

(Safety net)

Lưới làm từ sợi nhân tạo, dùng để tránh cho người và các vật nhỏ không rơi khỏi *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc các *kết cấu* (3.3.1.2) khác trong suốt quá trình *thi công xây dựng* (3.5.1.1).

#### **3.5.3.15.**

### **Lưới chắn**

(Containment net)

Lưới được bố trí thành dãy để kiểm soát và ngăn không cho các vật nhỏ, *dụng cụ cầm tay* (3.5.3.2) rơi xuống, hoặc để hạn chế bụi, hoặc để bảo vệ người không bị các vật rơi vào.

**3.5.3.16.****Băng tải, băng chuyền**

(Conveyor)

Máy móc vận chuyển liên tục *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc các đồ vật đi theo một *đường dốc thoải* (3.7.2.64) nhờ sử dụng dây đai, *dây thừng* (3.4.4.55), dây xích hoặc con lăn.

**3.5.3.17.****Cần trục**

(Crane)

Thiết bị phối hợp với một *cấu kiện* (3.3.1.3) đỡ ở dưới và nâng thiết bị lên cao. Nhờ sự phối hợp này, tải trọng treo có thể được nâng lên, hạ xuống hoặc di chuyển theo phương ngang.

**3.5.3.18.****Sàng**

(Screen)

Thiết bị để phân loại *vật liệu* (3.4.1.1) theo các *kích cỡ* (3.7.2.2), hoặc để tách chất rắn từ chất lỏng đi qua sàng.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "Màn chắn, màn ngăn" (3.3.2.52)

**3.5.3.19.****Ống nivo**

(Spirit level)

Thiết bị để biểu thị hoặc kiểm tra mức độ nằm ngang hoặc thẳng đứng, gồm một hoặc nhiều *ống* (3.4.1.10) kín làm bằng *thuỷ tinh* (3.4.1.5) có *khung* (3.3.1.70) đỡ. Các ống thuỷ tinh này chứa chất lỏng và bọt khí.

**3.5.3.20.****Khuôn, dưỡng**

(Template)

Mẫu dùng để định hướng cho việc cắt; hoặc là thiết lập công việc

**3.6. Dự án xây dựng và người sử dụng****3.6.1.****Người sử dụng/đối tượng sử dụng**

(User)

Đối tượng thiết kế của *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc các *công trình xây dựng* (3.1.1.1) khác

**3.6.2.****Công nhân xây dựng**

(Operative/laborer US)

Người thực hiện các *công tác xây dựng* (3.5.1.1) có liên quan đến lao động chân tay hoặc vận hành máy móc.

**3.6.3.**

**Nhà sản xuất**

(Manufacturer)

Cá nhân hoặc tổ chức chế tạo *vật liệu* (3.4.1.1), *sản phẩm* (3.4.1.2), *bộ phận* (3.4.1.3) và các hạng mục khác.

**3.6.4.**

**Chuyên gia**

(Specifier)

Cá nhân hoặc tổ chức có nhiệm vụ chuẩn bị, đưa ra các chỉ định đặc điểm kỹ thuật chi tiết cho *sản phẩm* (3.4.1.2).

**3.6.5.**

**Tư vấn**

(Consultant)

Cá nhân hoặc tổ chức đưa ra các chỉ dẫn chuyên môn hoặc dịch vụ cho một số vấn đề cụ thể của *dự án* (3.5.2.4)

**3.6.6.**

**Nhà thiết kế**

(Designer)

Cá nhân tạo ra các thiết kế *tòa nhà* (3.1.1.3) *công trình phụ trợ*(3.1.1.4), *kết cấu* (3.3.1.2) và các bộ phận của chúng.

**3.7. Đặc điểm và tính năng**

**3.7.1. Các thuật ngữ cơ bản**

**3.7.1.1.**

**Tính năng/ Hiệu suất**

(Performance)

Khả năng thực hiện các yêu cầu chức năng cần thiết theo điều kiện sử dụng dự kiến

**3.7.1.2.**

**Yêu cầu của người sử dụng**

(User requirement)

Những yêu cầu cần được đáp ứng.

**3.7.1.3.**

**Đặc tính**

(Characteristic/ distinguishing feature)

Tính năng phân biệt

CHÚ THÍCH 1: Một đặc tính có thể là vốn có hoặc được gán.

CHÚ THÍCH 2: Một đặc tính có thể là định lượng hoặc định tính.

CHÚ THÍCH 3: Có nhiều loại đặc tính khác nhau, chẳng hạn như sau: (a) vật lý (ví dụ: đặc tính cơ, điện, hóa học hoặc sinh học); (b) giác quan (ví dụ liên quan đến khứu giác, xúc giác, vị giác, thị giác; thính giác); (c) hành vi (ví dụ: lịch sự, trung thực, trung thực); (d) thời gian (ví dụ: đúng giờ, độ tin cậy, tính sẵn sàng, tính liên tục); (e) công thái học (ví dụ: đặc tính sinh lý, hoặc liên quan đến an toàn con người); (f) chức năng (ví dụ: tốc độ tối đa của một chiếc máy bay).

[NGUỒN: ISO 9000: 2015, 3.10.1]

### 3.7.1.4.

#### Thuộc tính

(Attribute)

Đánh giá *đặc tính* (3.7.1.3) về việc có đáp ứng được *tính năng* (3.7.1.1) đưa ra hay không.

### 3.7.1.5.

#### Kết quả đo

(Measurement)

Giá trị của một đại lượng là kết quả của hoạt động *đo lường* (3.5.1.22)

### 3.7.1.6.

#### Trị số đo/số đo

(Measure)

Trị số thể hiện về mặt số lượng.

### 3.7.1.7.

#### Độ chính xác

(Measurement accuracy/accuracy)

Mức độ gần nhau giữa *kết quả đo* (3.7.1.5) với giá trị tham chiếu được chấp nhận.

[NGUỒN: ISO 24276: 2006, 3.1.8 được sửa đổi: "kết quả thử nghiệm" được thay thế bằng "kết quả đo".]

### 3.7.1.8.

#### Sai số

(Tolerance)

Sự chênh lệch giữa giá trị đo được/tính được và giá trị thực của đại lượng.

### 3.7.1.9.

#### Công suất

(Capability)

Khả năng vận hành

**3.7.1.10.**

**Chất lượng**

(Quality)

Khả năng của tập hợp các *đặc tính* (3.7.1.3) của một sản phẩm, hệ thống hay quá trình để đáp ứng các yêu cầu cụ thể

**3.7.1.11.**

**Hệ số an toàn**

(Factor of safety/safety factor US)

Hệ số áp dụng trong thiết kế đã có tính đến khả năng tình huống không chắc chắn sẽ xảy ra.

**3.7.1.12.**

**Yêu cầu tính năng**

(Performance requirement)

*Tính năng* (3.7.1.1) cần thiết hoặc được mong đợi đáp ứng.

**3.7.1.13.**

**Thiết kế theo trạng thái giới hạn**

(Limit-state design)

Thiết kế dựa trên trạng thái mà nếu vượt quá thì kết cấu không còn đảm bảo khả năng chịu lực, mất ổn định hoặc không đảm bảo điều kiện sử dụng bình thường.

**3.7.2. Kích cỡ và kích thước**

**3.7.2.1.**

**Kích thước**

(Dimension)

Khoảng cách theo một hướng định sẵn hoặc dọc theo một đường hoặc một góc nhất định.

**3.7.2.2.**

**Kích cỡ**

(Size)

Giá trị của *kích thước* (3.7.2.1) biểu thị bằng một đơn vị nhất định.

**3.7.2.3.**

**Kích thước danh nghĩa/Kích thước danh định**

(Nominal size/nominal dimension US)

Ký hiệu bằng số chỉ định cho *sản phẩm* (3.4.1.2) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3) có giá trị xấp xỉ bằng *kích thước* (3.7.2.1) sản xuất.

**3.7.2.4.**

**Kích cỡ thực**



(Actual size)

*Kích cỡ* (3.7.2.2) có được nhờ *đo lường* (3.5.1.22)

CHÚ THÍCH: Kích cỡ thực có thể được biểu thị bằng chiều dài thực, góc thực, v.v.

### 3.7.2.5.

#### **Kích cỡ làm việc**

(Work size)

*Kích cỡ mục tiêu* (3.7.2.12) của *sản phẩm* (3.4.1.2) được chỉ định cho quy trình chế tạo sao cho *kích cỡ thực* (3.7.2.4) nằm trong khoảng *sai lệch* (3.7.2.13) cho phép

### 3.7.2.6.

#### **Độ lệch/Sai lệch**

(Deviation)

Sự khác nhau về mặt đại số giữa giá trị thực tế và giá trị yêu cầu tương ứng tại một thời điểm nhất định

[NGUỒN: IEC 88528-11: 2004, 3.3.3]

### 3.7.2.7.

#### **Chiều sâu/bề dày**

(Depth)

*Kích thước* (3.7.2.1) thẳng đứng phía dưới *cao độ* (3.7.2.38) tham chiếu nằm ngang.

CHÚ THÍCH: Ở Hoa Kỳ, "depth" chỉ dùng cho kích thước nằm ngang của rãnh lõm hoặc của mặt phẳng khác.

### 3.7.2.8.

#### **Chiều rộng**

(Width/breadth GB)

Một trong hai *kích thước* (3.7.2.1) nằm ngang, thông thường là kích thước nhỏ hơn.

CHÚ THÍCH: Kích thước lớn hơn là chiều dài (3.7.2.10).

### 3.7.2.9.

#### **Chiều rộng hữu hiệu**

(Effective width)

*Chiều rộng* (3.7.2.8) được tính toán cho mục đích thiết kế.

### 3.7.2.10.

#### **Chiều dài**

(Length)

Một trong hai *kích thước* (3.7.2.1) nằm ngang, thông thường là kích thước lớn hơn.

CHÚ THÍCH: Kích thước nhỏ hơn là chiều rộng (3.7.2.8)

### 3.7.2.11.

#### **Hiệu suất mục tiêu**

*Dự thảo 5*

(Target performance)

*Hiệu suất* tham chiếu (3.7.1.1) được dùng trong thiết kế và trong thực tế để chỉ ra tính năng mong muốn và *độ lệch/sai lệch* (3.7.2.6) giới hạn là bằng 0 có liên quan với nhau.

CHÚ THÍCH: Hiệu suất mục tiêu có thể được biểu thị dưới dạng kích thước mục tiêu, đường mục tiêu, bề mặt mục tiêu, vị trí mục tiêu, điểm mục tiêu, hình dạng mục tiêu, v.v.

### 3.7.2.12.

#### **Kích cỡ mục tiêu**

(Target size)

*Kích thước* (3.7.2.2) tham chiếu được sử dụng để đưa ra kích thước mong muốn và *độ lệch/sai lệch* (3.7.2.6) giữa thiết kế và thực tế có giới hạn bằng 0.

CHÚ THÍCH: Kích cỡ mục tiêu có thể được biểu thị bằng góc mục tiêu, chiều dài mục tiêu

### 3.7.2.13.

#### **Độ lệch cho phép/Sai lệch cho phép**

(Permitted deviation)

Giới hạn cho phép về chênh lệch giữa *kích thước* (3.7.2.2) so với kích thước tham chiếu tương ứng

### 3.7.2.14.

#### **Sai lệch chiều dài**

(Length deviation)

Sự chênh lệch giữa *chiều dài* (3.7.2.10) thực tế và chiều dài tương ứng của đối tượng

### 3.7.2.15.

#### **Sai lệch góc**

(Angular deviation)

Sự chênh lệch giữa góc thực tế và góc tương ứng của đối tượng.

### 3.7.2.16.

#### **Sai lệch biên dạng của đường**

(Profile deviation of line)

Sơ đồ biểu thị sự khác nhau về vị trí các điểm được chỉ định của đường trên thực tế và trên đường tương ứng của đối tượng.

### 3.7.2.17.

#### **Sai lệch trục thẳng của đường**

(Straightness deviation of line)

Sơ đồ biểu thị sự khác nhau về vị trí các điểm được chỉ định của đường trên thực tế và trên một đoạn thẳng giữa hai điểm đã cho.

### 3.7.2.18.

**Sai lệch hình dạng của bề mặt**

(Shape deviation of a surface)

Sơ đồ biểu thị sự khác nhau về vị trí các điểm được chỉ định trên một bề mặt và trên bề mặt tương ứng của đối tượng.

**3.7.2.19.****Sai lệch độ phẳng của bề mặt**

(Flatness deviation of a surface)

Sơ đồ biểu thị sự khác nhau về vị trí các điểm được chỉ định trên một bề mặt và các điểm trên bề mặt phẳng tương ứng

**3.7.2.20.****Hệ số lệch**

(Skewness)

Sự khác biệt giữa vị trí thực tế của một điểm ở góc hoặc một điểm trên một cạnh của bề mặt và vị trí mục tiêu tương ứng của nó trên mặt phẳng thông qua ba điểm góc hoặc điểm khác trên cạnh của bề mặt đó

**3.7.2.21.****Sai lệch vị trí của một điểm**

(Position deviation of a point)

Sự khác nhau giữa vị trí thực tế của một điểm và vị trí tương ứng của đối tượng liên quan đến mốc đo lường được chỉ định

**3.7.2.22.****Sai lệch vị trí của một đường**

(Position deviation of a line)

Sự khác nhau về vị trí thực tế của các điểm được chỉ định trên một đường và các điểm vị trí tương ứng liên quan đến mốc đo lường cụ thể.

**3.7.2.23.****Sai lệch theo phương thẳng đứng**

(Verticality deviation)

Sự khác nhau theo chiều ngang giữa một điểm xác định trên một đường thẳng hoặc mặt phẳng dự định là thẳng đứng và điểm tương ứng trên đường hoặc mặt phẳng tham chiếu thẳng đứng

**3.7.2.24.****Sai lệch theo phương ngang**

(Horizontal deviation)

Sự khác nhau theo chiều dọc giữa một điểm xác định trên một đường thẳng hoặc mặt phẳng dự định nằm ngang và điểm tương ứng trên một đường hoặc mặt phẳng tham chiếu ngang

**3.7.2.25.**

**Sai lệch hình dạng**

(Shape deviation)

Sự khác nhau giữa hình dạng thực tế của một vật thể và hình dạng tương ứng của đối tượng

**3.7.2.26.**

**Hiệu suất thực tế**

(Actual performance)

Giá trị của *hiệu suất* đạt được (3.7.1.1) bằng phép *đo* (3.5.1.22)

CHÚ THÍCH: Hiệu suất thực tế có thể được biểu thị bằng kích thước thực tế, vị trí thực tế của các điểm, vị trí thực tế của loạt điểm, hình dạng thực tế.

**3.7.2.27.**

**Độ hở mối nối**

(Joint clearance)

*Chiều rộng khe hở mối nối* (3.7.2.29) là yêu cầu về khoảng cách giữa các *bề mặt nối* (3.3.5.36), các *bộ phận* (3.4.1.3) khi đặt cạnh nhau

CHÚ THÍCH: Đối với *mối nối* (3.3.5.34) cùng mặt phẳng, đồng thời *bề mặt biên dạng mối nối* (3.3.5.38), độ hở của mối nối bằng chiều rộng mối nối.

**3.7.2.28.**

**Chiều dày khe hở mối nối**

(Joint gap depth)

*Kích thước* (3.7.2.1) qua một *mối nối* (3.3.5.34) được đo song song với *mặt phẳng tham chiếu* (3.3.5.39) của mối nối

CHÚ THÍCH: Tùy thuộc vào thiết kế của nó, một mối nối có thể có một hoặc nhiều kích thước (3.7.2.2) đối với chiều sâu khe hở.

**3.7.2.29.**

**Chiều rộng khe hở mối nối**

(Joint gap width)

*Kích thước* (3.7.2.1) qua một *mối nối* (3.3.5.34) được đo vuông góc với *mặt phẳng tham chiếu của mối nối* (3.3.5.39)

CHÚ THÍCH: Tùy thuộc vào thiết kế của nó, một mối nối có thể có một hoặc nhiều kích thước (3.7.2.2) đối với chiều sâu khe hở.

**3.7.2.30.**

**Chiều dài mối nối**

(Joint length)

*Kích thước* (3.7.2.1) của *mối nối* (3.3.5.34) vuông góc với mặt cắt ngang của nó

**3.7.2.31.****Cạnh của mối nối**

(Joint margin)

Khoảng cách lý thuyết giữa *bề mặt nối* (3.3.5.36) của *bộ phận* (3.4.1.3) và *mặt phẳng tham chiếu của mối nối* (3.3.5.39)

**3.7.2.32.****Tổng diện tích sàn**

(Gross floor area/building area AU)

Toàn bộ diện tích *sàn* (3.3.2.10) của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum

**3.7.2.33.****Diện tích sàn xây dựng/Diện tích sàn thực**

(Net floor area/fully enclosed covered area AU)

Diện tích *sàn* (3.3.2.10) của tầng, bao gồm diện tích sàn của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.

**3.7.2.34.****Tính năng hao tổn/hao phí tòa nhà**

(Building loss feature)

Tính năng của *tòa nhà* (3.1.1.3) trong đó một phần diện tích *sàn* (3.3.2.10) không tính đến hoạt động của cá nhân, đồ đạc (3.3.5.3), thiết bị hoặc giao thông.

CHÚ THÍCH: Ví dụ về những nơi mà một phần có thể không có sẵn do đặc điểm của tòa nhà là nơi làm việc, hành lang (3.2.4.3), v.v.

CHÚ THÍCH 2: Đặc điểm tổn thất của tòa nhà có thể là một bộ phận vật lý như cột (3.3.1.10), hoặc cấu hình của lối thoát hiểm cháy được quy định bắt buộc nhưng không cần thiết để lưu thông bình thường.

[NGUỒN: ISO 9836: 2017, 3.4, được sửa đổi - "phần tử" được đổi thành "phần".]

**3.7.2.35.****Chiều cao**

(Height)

*Kích thước* (3.7.2.1) thẳng đứng phía trên của một *cao độ* (3.7.2.38) tham chiếu nằm ngang.

**3.7.2.36.****Nhịp**

(Span)

Khoảng cách giữa các tâm điểm của hai gối tựa liền kề

**3.7.2.37.***Dự thảo 5*

**Nhịp thông thủy/khẩu độ**

(Clear span/free span US)

Khoảng cách giữa hai mặt đối diện nhau của hai gối tựa liền kề

**3.7.2.38.**

**Cao độ/mức**

(Level)

Giá trị của *kích thước* (3.7.2.1) thẳng đứng của một điểm, ở trên hoặc dưới một đường tham chiếu xác định.

**3.7.2.39.**

**Hệ thống tham chiếu**

(Reference system)

Hệ thống các điểm, đường thẳng, mặt phẳng có *kích cỡ* (3.7.2.2) và vị trí của một *bộ phận/cấu kiện* (3.4.1.3), *tập hợp* (3.3.5.5) có liên quan

**3.7.2.40.**

**Môđun**

(Module)

Đơn vị của *kích cỡ* (3.7.2.2) được sử dụng như khoảng gia tăng liên tiếp trong việc *phối hợp kích thước* (3.5.1.55)

**3.7.2.41.**

**Môđun cơ bản**

(Basic module)

*Mô-đun* (3.7.2.40) chuẩn được lựa chọn để ứng dụng chung cho các *công trình xây dựng* (3.1.1.1) và các *cấu kiện* (3.4.1.3)

**3.7.2.42.**

**Môđun mở rộng**

(Multimodule)

*Mô-đun* (3.7.2.40) được chọn có *kích cỡ* (3.7.2.2) là bội số của *mô-đun cơ bản* (3.7.2.41)

**3.7.2.43.**

**Gia tăng môđun phụ**

(Sub-module increment)

Sự gia tăng giá trị về *kích cỡ* (3.7.2.2) một phần của *mô-đun cơ bản* (3.7.2.41) được chọn

**3.7.2.44.**

**Lưới mô-đun không gian**

(Modular space grid)

*Hệ thống tham chiếu* (3.7.2.39) có hệ tọa độ hình chữ nhật trong đó khoảng cách giữa các mặt phẳng liên tiếp là *mô-đun cơ bản* (3.7.2.41) hoặc *mô-đun mở rộng* (3.7.2.42)

CHÚ THÍCH: mô-đun mở rộng có thể có ba *kích thước* (3.7.2.1) khác nhau trong mô-đun mạng không gian.

### **3.7.2.45.**

#### **Mặt phẳng mô-đun**

(Modular plane)

Mặt phẳng trong *lưới mô-đun không gian* (3.7.2.44)

### **3.7.2.46.**

#### **Mặt phẳng mô-đun sàn**

(Modular floor plane)

*Mặt phẳng mô-đun* (3.7.2.45) nằm ngang liên tục trên từng *tầng* (3.2.1.2) của *tòa nhà* (3.1.1.3) và trùng với mặt trên của *lớp phủ sàn* (3.3.2.12), bề mặt trên của *sàn thô* (3.3.2.10) hoặc bề mặt trên của sàn kết cấu.

### **3.7.2.47.**

#### **Mô-đun chiều cao phòng**

(Modular room height)

Khoảng cách theo chiều đứng của một *tầng* (3.2.1.2) giữa *mặt phẳng mô-đun* (3.7.2.45) bề mặt trên của *lớp phủ sàn* (3.3.2.12) và mặt phẳng mô-đun của *trần* (3.3.2.18) hoàn thiện

### **3.7.2.48.**

#### **Chiều dày**

(Thickness)

*Kích thước* (3.7.2.1) tuyến tính được đo vuông góc với mặt phẳng chứa *chiều dài* (3.7.2.10) và *chiều rộng* (3.7.2.8).

### **3.7.2.49.**

#### **Lớp bảo vệ bê tông**

(Concrete cover)

Khoảng cách giữa bề mặt *bê tông* (3.4.4.15) và mặt của *cốt thép* (3.4.4.17) hoặc bề mặt *ống dẫn* (3.3.4.13) của *cáp ứng suất trước* (3.3.1.23).

### **3.7.2.50.**

#### **Lớp bảo vệ**

(Cover)

Khoảng cách theo chiều thẳng đứng từ đỉnh *ống* (3.4.4.17) dẫn ngầm hoặc của *bộ phận công trình* (3.3.5.6) ngầm khác, đến *cao độ mặt đất* (3.7.2.67).

### **3.7.2.51.**

#### **Độ mảnh**

*Dự thảo 5*

(Slenderness ratio)

Tỉ số giữa *chiều dài* (3.7.2.10) hữu dụng hoặc *chiều cao* (3.7.2.35) hữu dụng với *bán kính quán tính* (3.7.2.61) liên quan của mặt cắt ngang.

**3.7.2.52.**

**Hạt kích cỡ nhỏ**

(Particle size fraction)

Các hạt *cốt liệu* (3.4.4.6) khi chúng đi qua 2 lớp sàng, lọt qua sàng lớn và bị giữ lại ở sàng nhỏ hơn.

**3.7.2.53.**

**Bước thang**

(Going/run US)

Khoảng cách nằm ngang giữa hai *mũi bậc* (3.3.5.30) liền nhau của thang, đo dọc theo *hướng đi bộ* (3.7.2.58)

**3.7.2.54.**

**Đợt thang**

(Stair headroom)

Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất của phần trống phía trên đường *dốc thang* (3.7.2.57) hoặc phía trên *chiều nghỉ* (3.3.5.23).

**3.7.2.55.**

**Chiều cao bậc thang**

(Rise)

Khoảng cách thẳng đứng giữa hai mặt trên của hai *mặt bậc* (3.3.5.29) liên tiếp, hoặc giữa mặt bậc thang và *sàn* (3.3.2.10) hoặc giữa bậc thang và *chiều nghỉ* (3.3.5.23).

**3.7.2.56.**

**Bước**

(Pitch)

Góc giữa *dốc thang* (3.7.2.57) và mặt phẳng nằm ngang

**3.7.2.57.**

**Độ dốc thang/Dốc thang**

(Pitch line)

Tuyến dốc nối *mũi bậc* (3.3.5.30) của các *bậc thang* (3.3.2.25) liên tiếp thường được thực hiện trên *tuyến đi bộ* (3.7.2.58)

**3.7.2.58.**

**Tuyến đi bộ/Hướng đi bộ**

(Walking line)



Vạch chỉ dẫn đường đi cho những người sử dụng *cầu thang* (3.3.5.22)

### 3.7.2.59.

#### Cỡ, khổ, mẫu, dưỡng

(Gauge/gage US)

Số đo (3.7.1.6) *chiều dày* (3.7.2.48) của một *tám* (3.4.1.11) kim loại, một *dải* (3.4.1.13), dây hoặc của một *sản phẩm* (3.4.1.2) tương tự.

### 3.7.2.60.

#### Độ thoải

(Batter)

Độ nghiêng của bề mặt so với phương thẳng đứng.

### 3.7.2.61.

#### Bán kính quay

(Radius of gyration)

Khoảng cách từ đường hoặc điểm xa nhất tới trục quay của một *cấu kiện* (3.3.1.3).

### 3.7.2.62.

#### Độ rơi

(Fall)

Sự chênh lệch *cao độ* (3.7.2.38) giữa điểm cao và điểm thấp của một mặt nghiêng.

### 3.7.2.63.

#### Độ dốc

(Gradient)

Tỉ lệ khác nhau về *cao độ* (3.7.2.38) giữa hai điểm với khoảng cách nằm ngang giữa chúng.

### 3.7.2.64.

#### Đường dốc/mặt dốc/độ dốc

(Slope)

Sự nghiêng của bề mặt phẳng so với phương nằm ngang.

### 3.7.2.65.

#### Chiều dài đường dốc

(Slope length)

*Chiều dài* (3.7.2.10) của *mặt dốc* (3.7.2.64).

### 3.7.2.66.

#### Cao độ mặt đất

(Ground level/grade US)

*Cao độ* (3.7.2.38) tại bề mặt của *khu đất* (10.1).

**3.7.2.67.**

**Cao độ mặt đất hoàn thiện/Cao độ mặt đất/Cao độ hoàn thiện**

(Finished ground level/ finished grade US)

*Cao độ* (3.7.2.38) của phần được lát hoặc bề mặt của *khu đất* (3.8.1) sau hoàn thiện hoặc sau *công tác đất* (3.5.1.6).

**3.7.2.68.**

**Sự hình thành**

(Formation)

Bề mặt của *nền đất* (3.4.2.1) ở hình dạng cuối cùng sau khi hoàn thành *công tác đào đất* (3.5.1.6)

**3.7.3. Các đặc tính sử dụng**

**3.7.3.1.**

**Lõ, chỗ lõm**

(Sinking/recess US)

Phần thụt vào của một bề mặt.

**3.7.3.2.**

**Tính ổn định về kích thước**

(Dimensional stability)

*Trị số đo* (3.7.1.6) của phạm vi mà tại đó *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *sản phẩm* (3.4.1.2) vẫn giữ được *kích thước* (3.7.2.1) và hình dạng khi chịu các điều kiện biến đổi của nhiệt độ và độ ẩm.

**3.7.3.3.**

**Không đối xứng**

(Handed)

*Tính chất* (3.7.1.3) của *bộ phận* (3.4.1.3) không đối xứng hoặc của một *toà nhà* (3.1.1.3) có kiểu dáng khác nhau giữa bên phải và bên trái.

**3.7.3.4.**

**Biên dạng**

(Profile)

Đường bao ngoài *khu đất* (3.4.2.1) của một *công trình xây dựng* (3.1.1.1) hoặc của một *sản phẩm* (3.4.1.2) tại mặt cắt ngang.

**3.7.3.5.**

**Sự bám dính/bám dính**

(Adhesion)

Trạng thái trong đó hai bề mặt gắn với nhau bằng các liên kết bề mặt.

**3.7.3.6.**

**Lực dính kết**

(Cohesion)

Trạng thái trong đó các phần tử của một đơn chất được liên kết với nhau bởi lực hoá trị sơ cấp hoặc thứ cấp.

**3.7.3.7.****Dính/độ dính**

(Bonding)

Mức độ hoạt động của *keo dính* (3.4.4.13).

**3.7.3.8.****Lực dính kết bê tông**

(Concrete bond)

*Sự bám dính* (3.7.3.5) giữa *bê tông* (3.4.4.15) và *cốt thép* (3.4.4.17) để truyền *lực* (3.7.3.22) tại mặt giao nhau.

**3.7.3.9.****Sự phân lớp**

(Delamination)

Sự phân tách của các lớp kề nhau của *vật liệu* (3.4.1.1).

**3.7.3.10.****Sự bóc vữa**

(Peeling)

Sự phân tách các phần trong một hoặc nhiều *lớp áo* (3.4.4.36), từ lớp bên dưới hoặc chỉ ở *lớp nền* (3.4.1.19)

**3.7.3.11.****Sự nứt vỡ**

(Spalling)

Sự tách các mảnh vỡ ra khỏi bề mặt.

**3.7.3.12.****Độ kín nước**

(Watertightness)

*Chất lượng* (3.7.1.9) *công trình* (3.3.5.6) không cho nước truyền qua ..

**3.7.3.13.****Độ ẩm tối ưu**

(Optimum moisture content/proctor optimum GB)

Lượng ẩm của *đất* (3.4.2.2) hoặc *vật liệu dạng hạt* (3.4.1.1), mà tại đó một khối lượng nén nhất định sẽ có *tỉ trọng* (3.7.3.50) khô lớn nhất.

**3.7.3.14.**

**Độ xốp**

(Porosity)

*Đặc tính* (3.7.1.3) của *vật liệu* (3.4.1.1) có lỗ hoặc chỗ rỗng, được tính bằng tỉ số của lỗ rỗng trên thể tích vật liệu.

**3.7.3.15.**

**Tính thấm nước**

(Permeability)

*Đặc tính* (3.7.1.3) của *vật liệu* (3.4.1.1) cho phép xác định tốc độ các lưu chất đi qua nó do có độ chênh lệch áp suất.

**3.7.3.16.**

**Độ co ngót**

(Shrinkage)

Sự giảm *kích thước* (3.7.2.1) hoặc thể tích, thường do sự giảm lượng hơi ẩm.

**3.7.3.17.**

**Độ hút ẩm**

(Suction value)

Khả năng của *vật liệu* (3.4.1.1) hấp thụ hơi ẩm từ vật liệu hoặc chất lỏng tiếp xúc với nó.

**3.7.3.18.**

**Tác động**

(Action)

*Lực* (3.7.3.22) tác động lên *kết cấu* (3.3.1.2) hoặc lực do *biến dạng* (3.7.3.23) tác động lên kết cấu hoặc tạo ra nội lực.

**3.7.3.19.**

**Tải trọng/lực**

(Load)

*Lực* (3.7.3.22) tác động lên *kết cấu* (3.3.1.2) hoặc *cấu kiện* (3.3.1.3).

**3.7.3.20.**

**Tải trọng bản thân**

(Selfweight/dead load US)

Trọng lượng của chính *cấu kiện* (3.4.1.3) và *bộ phận* (3.4.1.3) không chịu lực của *tòa nhà* (3.1.1.3) do *vật liệu* (3.4.1.1) tạo nên.

**3.7.3.21.****Tải trọng tức thời/tải trọng động**

(Imposed load/live load US)

*Tải trọng* (3.7.3.19), không phải *tải trọng bản thân* (3.7.3.20), tác động không liên tục gây ra do việc sử dụng *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc do mưa, tuyết, gió hoặc động đất.

**3.7.3.22.****Lực**

(Force)

Tác động có thể đo được, gây ra chuyển động của vật thể, chẳng hạn như lực trọng lực hoặc lực tương tác.

**3.7.3.23.****Biến dạng**

(Dformation)

Sự thay đổi hình dạng hoặc *kích thước* (3.7.2.1) hoặc cả hai.

**3.7.3.24.****Độ biến dạng**

(Strain)

Tỉ lệ giữa *biến dạng* (3.7.3.23) so với *kích thước* (3.7.2.1) ban đầu.

**3.7.3.25.****Ứng suất**

(Stress)

Cường độ *nội lực* (3.7.3.22) tác động lên một đơn vị diện tích.

CHÚ THÍCH: Thường được biểu thị bằng lực trên một đơn vị diện tích.

**3.7.3.26.****Tải trọng ngẫu nhiên**

(Accidental load)

*Tải trọng* (3.7.3.19) không dự báo trước được một cách cụ thể bởi vì nó có thể không xảy ra nhưng vẫn được tính đến trong thiết kế.

**3.7.3.27.****Tải trọng tức thời**

(Impact load)

*Tải trọng* (3.7.3.19) xuất hiện do bị tác động một cách đột ngột

**3.7.3.28.****Tải trọng gió**

(Wind action/ wind load US)

Tác động (3.7.3.18) gây ra bởi áp lực gió.

**3.7.3.29.**

**Tải trọng động đất**

(Seismic action/ seismic load US)

Tác động (3.7.3.18) gây ra do chuyển động của *mặt đất* (3.4.2.1) động đất .

**3.7.3.30.**

**Độ đàn hồi**

(Elasticity)

*Đặc tính* (3.7.1.3) của một *vật liệu* (3.4.1.1), *sản phẩm* (3.4.1.2), hoặc một *bộ phận công trình* (3.3.5.6), cho phép nó trở lại hình dạng ban đầu sau khi bỏ *lực* (3.7.3.22) đã tạm thời gây ra sự biến dạng.

**3.7.3.31.**

**Độ dẻo**

(Plasticity)

*Đặc tính* (3.7.1.3) của một *vật liệu* (3.4.1.1) bị gây ra bởi *ứng suất* (3.7.3.25), nhờ đó mà *biến dạng* (3.7.3.23) vẫn được duy trì sau khi đã bỏ ứng suất đó.

**3.7.3.32.**

**Sự nén**

(Compression)

Trạng thái của phần cấu kiện do tác động của *lực* (3.7.3.22) làm co ngắn lại.

**3.7.3.33.**

**Cường độ chịu nén**

(Compressive strength)

Khả năng chịu *lực* (3.7.3.22) chống lại *sự nén* (3.7.3.32)

**3.7.3.34.**

**Cường độ chịu cắt**

(Shear strength)

Khả năng chịu *lực* (3.7.3.22) chống lại *sự cắt* (3.7.3.35).

**3.7.3.35.**

**Sự cắt / trạng thái cắt**

(Shear)

Trạng thái của phần cấu kiện có xu hướng tách rời hoặc gây ra sự trượt tương đối của các mặt phẳng kề liền nhau, khi phần cấu kiện đó chịu các *lực* (3.7.3.22) bằng nhau, song song ngược chiều nhau.

**3.7.3.36.**

**Cường độ chịu uốn**

(Bending strength/flexural strength GB)

Khả năng của một cấu kiện bắc qua các trụ đỡ chống lại *lực* (3.7.3.22) tác động theo hướng vuông góc với trục chính của cấu kiện đó.

### 3.7.3.37.

#### **Cường độ chịu kéo**

(Tensile strength)

Khả năng chịu *lực* (3.7.3.22) tác động theo hướng ngược lại song song với trục chính.

### 3.7.3.38.

#### **Ứng suất dính kết**

(Bond stress)

*Ứng suất* (3.7.3.25) ở trạng thái *cắt* (3.7.3.35) tác động lên phần giao nhau của hai bề mặt.

### 3.7.3.39.

#### **Giới hạn chảy**

(Yield point)

Điểm được xác định nhờ quan hệ *tải trọng* (3.7.3.19)/ *biến dạng* (3.7.3.23), tại đó *lực* (3.7.3.22) gia cường tác dụng vào *vật liệu* (3.4.1.1) được ngưng lại và vật liệu bị biến dạng theo kiểu đàn hồi.

### 3.7.3.40.

#### **Độ mồi**

(Creep)

Sự tăng *biến dạng* (3.7.3.23) theo thời gian, dưới tác động của *tải trọng* (3.7.3.19) không đổi.

### 3.7.3.41.

#### **Dòng chảy/lưu lượng**

(Flow)

Lượng chất lỏng đi qua một tiết diện ngang nhất định trong một đơn vị thời gian.

### 3.7.3.42.

#### **Dòng chảy ngược**

(Backflow)

*Dòng chảy* (3.7.3.41) theo hướng ngược lại với hướng dự kiến.

### 3.7.3.43.

#### **Cột áp suất**

(Head)

*Năng lượng* (3.8.10) của dòng chảy thể hiện bằng *kích thước* (3.7.2.1) tuyến tính thẳng đứng.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "Bậu cửa sổ". Xem 3.3.3.47.

### 3.7.3.44.

*Dự thảo 5*

**Áp suất âm**

(Negative pressure)

Áp suất thấp hơn áp suất khí quyển.

**3.7.3.45.**

**Áp suất dương**

(Positive pressure)

Áp suất lớn hơn áp suất khí quyển.

Ví DỤ: Áp suất trong ống.

**3.7.3.46.**

**Áp suất danh nghĩa**

(Nominal set pressure)

Áp suất đặt trước cho việc chế tạo và được đánh dấu bởi *nhà sản xuất* (3.6.3).

**3.7.3.47.**

**Hiệu suất áp suất**

(Rating pressure)

Áp suất tại đó công suất *xả ra* (3.7.3.57) của *van* (3.3.4.54) phù hợp với *dòng chảy* (3.7.3.41) thay đổi.

**3.7.3.48.**

**Áp suất đóng**

(Closing pressure)

Áp suất lúc *van* (3.3.4.54) đóng lại sau khi đã đạt được *áp suất tỉ đối* (3.7.3.47).

**3.7.3.49.**

**Áp suất mở ban đầu**

(Initial opening pressure)

Áp suất lúc *van* (3.3.4.54) được mở lần đầu tiên sau một khoảng thời gian chứa.

**3.7.3.50.**

**Trọng lượng riêng/khối lượng riêng**

(Density)

Khối lượng trên một đơn vị thể tích.

CHÚ THÍCH 1: Thường được biểu thị bằng kilôgam trên mét khối.

CHÚ THÍCH 2: Độ ẩm của *vật liệu* (3.4.1.1) hút ẩm ảnh hưởng đến khối lượng và thể tích nên cần phải biết được độ ẩm khi xác định tỉ trọng.

**3.7.3.51.**

**Trọng lượng riêng biểu kiến**

(Apparent density)



*Trọng lượng riêng* (3.7.3.50) của *vật liệu* (3.4.1.1) bao gồm cả lỗ rỗng bên trong nó.

### 3.7.3.52.

#### **Hoạt động hiếu khí**

(Anaerobic action)

*Quá trình sinh học* (3.5.2.3) trong điều kiện không có oxy.

### 3.7.3.53.

#### **Hoạt động hiếu khí**

(Aerobic action)

*Quá trình sinh học* (3.5.2.3) có sự hiện diện của oxy.

### 3.7.3.54.

#### **Dòng chảy mùa khô**

(Dry weather flow/ DWF)

*Dòng chảy/ Lưu lượng* (3.7.3.41) của *nước thải* (3.8.19) tại nơi xử lý, mà không bị ảnh hưởng bởi nước mưa hoặc tuyết tan.

### 3.7.3.55.

#### **Độ dốc thủy lực**

(Hydraulic gradient)

Mặt cắt bề mặt tự do của dòng nước trong *kênh, mương* (3.3.4.16); hoặc là đường thẳng nối các điểm mà tại đó dòng nước trong *ống dẫn* (3.3.4.14) kín sẽ tăng lên ở *ống* (3.3.4.17) hở được nối lên từ ống dẫn.

### 3.7.3.56.

#### **Lưu lượng cực đại**

(Peak flow)

Lưu lượng lưu chất lớn nhất đi qua một mặt cắt nhất định trong một đơn vị thời gian.

### 3.7.3.57.

#### **Sự tháo/dòng chảy ra/xả ra**

(Discharge)

*Dòng chảy* (3.7.3.41) thoát ra khỏi chỗ chứa.

### 3.7.3.58.

#### **Độ rọi**

(Illuminance)

Tỉ số giữa *quang thông* (3.7.3.60) rơi trên một phần bề mặt, với diện tích của phần bề mặt đó.

### 3.7.3.59.

#### **Độ sáng**

(Luminance)

*Trị số đo* (3.71.6) của yếu tố kích thích tạo ra cảm giác về ánh sáng, được tính bằng *cường độ ánh sáng* (3.7.3.61) toả ra hoặc phản chiếu theo một hướng xác định từ thành phần bề mặt đem chia cho diện tích của thành phần đó theo cùng một hướng.

**3.7.3.60.**

**Quang thông**

(Luminous flux)

Đại lượng bắt nguồn từ *công suất* (3.8.11) toả ra theo dạng bức xạ, được xác định bằng cách đánh giá bức xạ phù hợp với độ nhạy cảm quang phổ của mắt người.

**3.7.3.61.**

**Cường độ ánh sáng**

(Luminous intensity)

Tỉ số giữa *quang thông* (3.7.3.60) thoát khỏi nguồn và tập trung lại trên một đơn vị góc khối đã được định hướng với đơn vị góc khối đó.

**3.7.3.62.**

**Độ kiềm**

(Alkalinity)

Khả năng tương tác với ion hydro của môi trường nước .

**3.7.3.63.**

**Độ axit**

(Acidity)

Khả năng tương tác với ion hydroxyl của môi trường nước.

**3.7.3.64.**

**Nồng độ**

(Concentration)

*Số đo* (3.7.1.6) về lượng của một chất, được tính theo đơn vị khối lượng của hợp chất ở dạng hoà tan, dạng lỏng hoặc khí, như là một phần của toàn bộ tổng số.

**3.7.3.65.**

**Sự kết tinh**

(Efflorescence)

Tinh thể của muối hoà tan lắng lại trên bề mặt khi nước bốc hơi và bay đi.

**3.7.3.66.**

**Vân bề mặt/ Bề mặt**

(Texture)

*Đặc tính* (3.7.1.3) nhìn thấy và sờ được của bề mặt.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “thớ gỗ/vòng năm của gỗ” (3.4.3.33)

### **3.7.3.67.**

#### **Mặt hoàn thiện**

(Mặt gỗ)

*Bề mặt* (3.7.3.66) và điều kiện của bề mặt sau quá trình xử lý.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “bề mặt hoàn thiện” (3.3.5.2)

### **3.7.3.68.**

#### **Vân rạn**

(Flame textured)

Bề mặt ráp do *sự nứt vỡ* (3.7.3.11) vì nhiệt độ nung cao.

### **3.7.3.69.**

#### **Bề mặt bị mài**

(Honed)

Tình trạng bề mặt trở nên bóng mờ hoặc đục.

### **3.7.3.70.**

#### **Sự phong hoá**

(Weathering)

Sự thay đổi màu sắc hoặc *vân bề mặt* (3.7.3.66) hoặc cấu trúc bề mặt do tác động của nhiều yếu tố.

### **3.7.3.71.**

#### **Mài mòn**

(Weathered)

Trạng thái có bề mặt trở nên dốc để nước mưa chảy đi.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “Bị phong hóa” (3.7.3.72)

### **3.7.3.72.**

#### **Bị phong hoá**

(Weathered)

Tác động lên bề mặt gây bởi *sự phong hoá* (3.7.3.70).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “Mài mòn” (3.7.3.71)

### **3.7.3.73.**

#### **Độ nhám/ Độ sần sùi**

(Key)

Tính thô ráp tạo ra các *liên kết* (3.7.3.7) vật lý để gắn kết hai mặt phẳng với nhau.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “chìa khóa”. Xem 3.3.5.49

**3.7.3.74.**

**Khiếm khuyết**

(Imperfection)

Điểm đặc trưng là làm hỏng bề ngoài hoặc làm giảm *chất lượng* (3.7.1.10)

**3.7.3.75.**

**Tì vết**

(Blemish)

Điểm đặc trưng là bề mặt ngoài bị hư/hỏng nhưng không làm giảm *chất lượng* (3.7.1.10)

**3.7.3.76.**

**Khuyết tật**

(Defect)

*Sai sót* (3.7.3.78) hoặc *biến dạng* (3.7.2.6) do các điều kiện đã được xác định của *vật liệu* (3.4.1.1), *tổ hợp* (3.3.5.5) hoặc *bộ phận* (3.4.1.3).

**3.7.3.77.**

**Phế liệu**

(Reject)

*Vật liệu* (3.4.1.1) hoặc *sản phẩm* (3.4.1.2) không được chấp nhận vì không đáp ứng được các thông số kỹ thuật điều chỉnh.

**3.7.3.78.**

**Sai sót**

(Fault)

Không có khả năng hoạt động bình thường.

**3.7.3.79.**

**Tính thích nghi**

(Adaptability)

Khả năng có thể được thay đổi hoặc được bổ sung để phù hợp với mục đích cụ thể.

**3.7.3.80.**

**Khả năng tiếp cận**

(Accessibility)

Khả năng dễ dàng xâm nhập vào một *không gian* (3.2.1.1) .

**3.7.3.81.**

**Độ tin cậy**

(Reliability)

Khả năng của một *bộ phận* (3.4.1.3) hoặc *bộ phận công trình* (3.3.5.6) để đảm nhiệm được một chức năng yêu cầu trong điều kiện nhất định và trong một khoảng thời gian định sẵn.

### 3.7.3.82.

#### **Độ an toàn kết cấu**

(Structural safety)

Khả năng của một *kết cấu* (3.3.1.2) chịu tất cả các *tác động* (3.7.3.18), cũng như các hiện tượng đặc trưng xảy ra một cách ngẫu nhiên trong suốt thời gian *thi công xây dựng* (3.5.1.1) và trong quá trình sử dụng.

### 3.7.3.83.

#### **Tính bền vững/Độ bền**

(Durability)

*Khả năng* (3.7.1.1) duy trì hiệu suất dưới ảnh hưởng của các tác nhân được dự kiến trong khi sử dụng.

### 3.7.3.84.

#### **Vòng đời kỹ thuật/ Tuổi thọ máy móc**

(Service life)

Khoảng thời gian sau khi lắp đặt mà một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc một phần toà nhà đáp ứng hoặc vượt các *yêu cầu tính năng sử dụng* (3.7.1.12).

### 3.7.3.85.

#### **Vòng đời**

(Life cycle)

(tất cả) các giai đoạn nối tiếp và liên kết với nhau trong vòng đời của đối tượng đang được xem xét [NGUỒN: EN 15643-1: 2010, 3.35, được sửa đổi - "(tất cả)" đã được thêm vào.]

### 3.7.3.86.

#### **Khả năng làm việc**

(Serviceability)

Khả năng đáp ứng hoặc vượt lên trên các *yêu cầu tính năng sử dụng/ yêu cầu về hiệu suất* (3.7.1.12) có liên quan.

### 3.7.3.87.

#### **Cấp bảo vệ**

(Security level)

*Số đo* (3.7.1.6) mức độ *bảo vệ* (3.7.3.88) chống lại sự xâm nhập trái phép

### 3.7.3.88.

#### **Bảo vệ**

(Protection)

Ngăn cản các tác hại tới chức năng, do môi trường hoặc do ngẫu nhiên.

**3.7.3.89.**

**Bảo đảm chất lượng**

(Quality assurance)

Các hoạt động có kế hoạch và hệ thống để tin rằng hạng mục sẽ đáp ứng yêu cầu *chất lượng* (3.7.1.10) đặt ra.

**3.7.3.90.**

**Tính ổn định**

(Maintainability)

Khả năng của *bộ phận* (3.4.1.3) hoặc *bộ phận công trình* (3.3.5.6) duy trì ở trạng thái có thể đảm nhiệm các chức năng yêu cầu hoặc trạng thái phục hồi lại sau khi xảy ra *sai sót* (3.7.3.78).

**3.7.3.91.**

**Khả năng cư trú**

(Habitability)

Sự phù hợp của một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *không gian* (4.1.1), đáp ứng được yêu cầu về trú ngụ cho người sử dụng.

**3.7.4. Thử nghiệm**

**3.7.4.1.**

**Mẫu**

(Sample)

Một hoặc nhiều vật trong một đồng được lấy làm đại diện, hoặc một phần được lấy ngẫu nhiên từ một lượng lớn của *vật liệu* (3.4.1.1), dùng để đánh giá.

**3.7.4.2.**

**Mẫu thí nghiệm**

(Laboratory sample)

*Mẫu* (3.7.4.1) dùng cho thí nghiệm đánh giá.

**3.7.4.3.**

**Lượng thử nghiệm**

(Test portion)

Một phần của *mẫu* (3.7.4.1) dùng trong một thử nghiệm đơn lẻ.

**3.7.4.4.**

**Mẫu thử nghiệm**

(Test specimen)

*Mẫu* (3.7.4.1) dùng trong một thử nghiệm đơn lẻ để xác định một *tính chất* (3.7.1.3).

**3.7.4.5.****Thí nghiệm chấp nhận**

(Acceptance testing)

Thí nghiệm để xác minh một *lô* (3.7.4.8) hoặc một *mẻ trộn* (3.7.4.7) có đáp ứng được những yêu cầu quy định cụ thể hay không.

**3.7.4.6.****Thí nghiệm chứng nhận**

(Approval testing)

Thí nghiệm để chứng minh một thành phẩm là thiết bị có chức năng hoạt động và sử dụng được.

**3.7.4.7.****Mẻ trộn**

(Batch)

Số lượng *vật liệu* (3.4.1.1) hoặc một lô sản phẩm được chế tạo hoặc sản xuất theo cùng một phương pháp, tại cùng một thời điểm, dưới cùng điều kiện và do đó sẽ có khả năng giống hệt nhau hoặc đồng nhất.

**3.7.4.8.****Lô/đồng**

(Lot)

Việc phân chia *mẻ trộn* (3.7.4.7) nhỏ có thể xác định rõ ràng cho mục đích kiểm tra

**3.8. Môi trường và quy hoạch vật thể****3.8.1.****Vùng đất/ Khu đất/ Đất**

(Land)

Diện tích bề mặt trái đất không bao gồm các đại dương, thường được đánh dấu bởi địa hình tự nhiên, hoặc biên giới chính trị hoặc biên giới chủ quyền.

**3.8.2.****Quy hoạch vật thể**

(Physical planning)

Chuẩn bị cho việc đề xuất sử dụng *đất* (3.8.1), trong một phạm vi địa lý và được kiểm soát về vấn đề phát triển.

**3.8.3.****Môi trường**

(Environment)

Tập hợp các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, bao quanh, ảnh hưởng đến *hiệu suất* (3.7.1.1) và tác động đến một *toà nhà* (3.1.3), *công trình dân dụng* (3.1.2).

**3.8.4.**

**Cải tạo/cải thiện môi trường**

(Environmental improvement)

*Sự phục hồi lại* (3.5.1.43) của một khu vực.

**3.8.5.**

**Giao thông**

(Traffic)

Hoạt động di chuyển, đi lại của con người, phương tiện.

**3.8.6.**

**Phố dành cho người đi bộ**

(Pedestrian street)

Khu vực cấm các phương tiện *giao thông* (3.8.5) trong một khoảng thời gian nhất định,

VÍ DỤ: Khu vực có chức năng giống như khu vực dành cho người đi bộ (3.8.7) trong giờ làm việc, nhưng có thể được sử dụng cho phương tiện giao thông vào những thời điểm khác.

**3.8.7.**

**Khu vực dành cho người đi bộ**

(Pedestrian area)

Khu vực dành riêng cho người đi bộ và chỉ đôi khi mở cho *giao thông* (3.8.5) cơ giới khi cần phân luồng hoặc trong trường hợp khẩn cấp.

**3.8.8.**

**Kênh đào**

(Watercourse/ swale US)

Đường dẫn chảy dọc bởi trọng lực thường ở dạng tự nhiên.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác "Sông/suối/lạch". Xem 3.1.2.25.

**3.8.9.**

**Nhiên liệu**

(Fuel)

Vật chất dùng để tạo nhiệt bằng cách đốt cháy hoặc thông qua phản ứng hạt nhân.

**3.8.10.**

**Năng lượng**

(Energy)



Khả năng sinh công ở dạng nhiệt, ánh sáng, âm thanh, điện, không khí, nước và các chuyển động khác.

### 3.8.11.

#### Công suất

(Power)

Tốc độ truyền *năng lượng* (3.8.10).

### 3.8.12.

#### Phế liệu

(Residue)

*Vật liệu* (3.4.1.1) còn lại sau *quá trình* (3.5.2.3) tiêu thụ

### 3.8.13.

#### Chất thải

(Waste/ refuse/ GB)

*Phế liệu* (3.8.12) để xử lý hoặc tái sử dụng.

### 3.8.14.

#### Chất thải rắn

(Solid waste)

*Chất thải* (3.8.13) không có đủ hàm lượng chất lỏng để chảy tự do.

### 3.8.15.

#### Chất thải công nghiệp

(Industrial waste)

*Chất thải* (3.8.13) từ các hoạt động hoặc quá trình công nghiệp (3.5.2.3)

### 3.8.16.

#### Chất thải thương mại

(Commercial waste/trade waste GB)

*Chất thải* (3.8.13) từ các hoạt động của các cơ sở thương mại, kinh doanh, buôn bán hoặc từ các văn phòng chính phủ, trụ sở cơ quan.

### 3.8.17.

#### Chất thải sinh hoạt

(Household waste/garbage US/domestic waste GB)

*Chất thải* (3.8.13) không phải là chất thải nguy hiểm (3.8.18), sinh ra từ các hoạt động của các *đơn vị ở* (3.1.4.2) riêng lẻ.

### 3.8.18.

#### Chất thải nguy hiểm

(Hazardous waste)

*Chất thải* (3.8.13) có thể có hại hoặc nguy hiểm cho người, hoặc có thể ảnh hưởng bất lợi tới chuỗi sinh học.

### 3.8.19.

#### Nước thải

(Wastewater/ sewage US)

Nước thải ra sau khi đã được sử dụng của một hộ gia đình hoặc một *quá trình* (3.5.2.3) sản xuất, hoặc các loại nước khác trong hệ thống kết hợp, được chảy vào *cống/hệ thống thoát nước* (5.4.41).

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “nước cống”. Xem 3.8.22.

### 3.8.20.

#### Nước thải sinh hoạt

(Domestic wastewater / domestic sewage US)

*Nước thải* (3.8.19) từ các *thiết bị* (3.3.4.7) trong bếp, *phòng* (3.2.1.3) giặt, lavabo, phòng tắm, *nhà vệ sinh* (3.2.3.3) và các trang thiết bị tương tự.

### 3.8.21.

#### Nước thải công nghiệp

(Trade effluent/ trade wastewater/ commercial sewage US)

*Nước thải* (3.8.19) từ các hoạt động công nghiệp hoặc thương mại.

### 3.8.22.

#### Nước cống

(Foulwater/ sewage US)

*Nước thải* (3.8.19) được vận chuyển trong các *ống dẫn* (3.3.4.17) ngầm.

CHÚ THÍCH: Nghĩa khác “nước thải”. Xem 3.8.19.

### 3.8.23.

#### Nước mặt

(Surface water)

Nước chảy phía trên, đọng lại từ bề mặt của *toà nhà* (3.1.1.3), của các *công trình xây dựng* (3.3.5.6) khác hoặc *mặt đất* (3.4.2.1).

### 3.8.24.

#### Nước thấm thấu

(Run-off/ stormwater US)

Kết quả của sự thấm thấu *nước mặt* (3.8.23).

### 3.8.25.

#### Cống thoát nước mưa

(Storm sewage)

*Nước mưa* (3.8.26) kết hợp với *nước thải* (3.8.19), chảy từ *cống* (3.3.4.41) thoát nước theo ống tràn.

### 3.8.26.

#### **Nước mưa**

(Stormwater/ floodwater US)

*Nước mặt* (3.8.23) do mưa lớn.

### 3.8.27.

#### **Bùn**

(Sludge)

Chất rắn được tách khỏi các loại *nước thải* (3.8.19) khác nhau thông qua quy trình (3.5.2.3) xử lý tự nhiên hoặc nhân tạo.

[NGUỒN: ISO 6107-1: 2004, 67]

### 3.8.28.

#### **Sự đội lên do băng giá**

(Frost heave)

*Mặt đất* (3.4.2.2) bị nhô lên do việc tích lũy băng tuyết trong lớp đất dưới.

### 3.8.29.

#### **Lún**

(Settlement)

Sự chuyển động tụt xuống của *đất* (3.4.2.2) do bị *nén* (3.7.3.32) hoặc lèn chặt, hoặc chuyển động tụt xuống của một *toà nhà* (3.1.1.3) hoặc *kết cấu* (3.3.1.2) khác dựa vào mặt đất.

### 3.8.30.

#### **Ao**

(Ponding)

Hiện tượng giữ nước lại, do sự biến dạng của bề mặt phẳng hoặc do bề mặt hơi bị nghiêng.

## PHỤ LỤC A - NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG. PHẦN 1: THUẬT NGỮ CHUNG

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
<b>A</b>		
Ao chứa	Swale	3.1.2.25
Áo đường	Pavement	3.1.3.17
Âu thuyền	Lock	3.1.3.63
Áp suất âm	Negative pressure	3.7.3.44
Áp suất dương	Positive pressure	3.7.3.45
Áp suất danh nghĩa	Nominal set pressure	3.7.3.46
Áp suất đóng	Closing pressure	3.7.3.48
Áp suất mở ban đầu	Initial opening pressure	3.7.3.49
Ao	Ponding	3.8.30
<b>B</b>		
Bãi đỗ xe công cộng	Vehicle park	3.1.3.57
Ban công	Balcony	3.2.2.9
Ban công ngoài	External balcony	3.2.2.10
Bản	Section	3.4.1.9
Bản bê tông	Concrete slab	3.3.1.32
Bản mã	Metal plate connector	3.3.5.95
Bản mỏng	Plate	3.3.5.17
Bản sàn	Floor slab	3.3.1.33
Bản/Bản sàn	Slab	3.3.5.12
Bản thang	Ramp	3.3.5.33
Bảng hiệu/Biển báo	Sign	3.3.5.79
Bàn chuẩn bị vật liệu	Banker	3.5.3.11
Bàn phẳng	Flat slab	3.3.1.31
Bàn xoa	Float	3.5.3.13
Bán mái	Lean- to roof	3.3.2.26
Bán kính quay	Radius of gyration	3.7.2.61
Bảo đảm chất lượng	Quality assurance	3.7.3.89
Bảo tồn	Conservation	3.5.1.37
Bảo trì	Maintenance	3.5.1.36
Băng tải/Băng chuyền	Conveyor	3.5.3.16
Bảo vệ	Protection	3.7.3.88
Bậc thang	Step	3.3.5.25
Bậu cửa sổ	Sill/cill	3.3.3.43
Bậu trên cửa cửa	Head/header	3.3.3.48
Bê tông	Concrete	3.4.4.15
Bê tông bán khô	Semi-dry concrete	3.4.4.23
Bê tông đúc tại chỗ	In-situ concrete	3.4.4.20
Bê tông đúc sẵn	Precast concrete	3.4.4.21
Bê tông ứng suất trước	Prestressed concrete	3.4.4.22
Bê tông asphalt	Asphalt	3.4.4.30
Bề mặt khớp nối	Joint surface	3.3.5.41

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Bề mặt gỗ	Face	3.4.3.20
Bề mặt bị mài	Honed	3.7.3.69
Bề mặt tiếp xúc	Joint contact surface	3.3.5.35
Bề mặt nối	Joint face	3.3.5.36
Bề mặt thô	Plastering background	3.3.5.43
Bề mặt hoàn thiện	Finish	3.3.5.2
Bề mặt biên dạng mối nối	Joint profile surface	3.3.5.38
Bể phốt	Sump	3.3.4.46
Bến tàu	Pier	3.1.3.68
Bến cảng	Dock	3.1.3.66
Bệ đặt thiết bị	Plinth	3.3.5.16
Bệ đỡ khối xây	Padstone	3.3.1.56
Bệ cửa sổ	Apron	3.3.2.65; 3.3.3.57
Biển báo mềm	Soft shoulder	3.1.3.46
Bình nước nóng	Calorifier/hot water boiler	3.3.4.49
Biên dạng	Profile	3.7.3.4
Biến dạng	Dformation	3.7.3.23
Bị phong hóa	Weathered	3.7.3.72
Bịt kín	Seal	3.5.1.19
Bọc/Bao phủ	Coating	3.5.1.34
Bổ trụ	Pilaster	3.3.1.54
Bộ phận	component	3.4.1.3
Bộ phận công trình	Construction	3.3.5.6
Bộ phận cấu tạo tòa nhà	Building element	3.3.5.4
Bộ lá chớp	Louvre/louver	3.3.3.28
Bộ lọc	Strainer	3.3.4.44
Bộ khóa	Latch lock	3.3.5.52
Bồn cầu	WC suite	3.3.4.9
Bờ mái	Verge	3.3.2.42
Bơm thoát nước	Dewatering	3.5.1.5
Bơm ly tâm	Centrifugal pump	3.3.4.51
Bu lông	Bolt	3.3.5.84
Bùn	Sludge	3.8.27
Bùn lỏng	Slurry	3.4.4.25
Bùn bính	Roundabout	3.1.3.71
Buồng thang	Stair enclosure	3.2.4.16
Bụng dầm	Web	3.3.5.19
Bước thang	Going/run	3.7.2.53
<b>C</b>		
Các lớp hoàn thiện	Finishings	3.3.5.1
Các lớp lọc	Graded filter/ filter bed	3.3.4.45
Cải tạo/Cải thiện môi trường	Environmental improvement	3.8.4
Cabin thang máy	Lift car	3.3.4.30
Cách phân loại	Classification	3.5.2.5

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Cạnh của mối nối	Joint margin	3.7.2.31
Cảng hàng không	Airport	3.1.3.12
Cao độ	Level	3.7.2.38
Cao độ mặt đất	Ground level/ grade	3.7.2.66
Cao độ hoàn thiện	Finished ground level	3.7.2.67
Cáp	cable	3.4.4.54
Cáp treo	Aerial ropeway	3.1.3.5
Cáp ứng suất trước	Prestressing tendon	3.3.1.23
Cấp bảo vệ	Security level	3.7.3.87
Cầu	Bridge	3.1.3.19
Cầu thang	Stair	3.3.5.22
Cầu quay	Swing bridge	3.1.3.29
Cầu xiên	Skew bridge	3.1.3.30
Cầu nhiều nhịp	Viaduct	3.1.3.31
Cầu bộ hành	Foot brige	3.1.3.32
Cầu cảng	Berth/ pier	3.1.3.65
Cầu dẫn nước	Aqueduct	3.1.2.31
Cấu kiện	Structure member	3.3.1.3
Cầu vòm	Arch bridge	3.1.3.20
Cầu vòm có thanh căng	Bow string bridge	
Cầu đúc hẫng/Cầu công xôn	Cantiliver bidge	3.1.3.21
Cầu dây văng, cầu cáp treo	Cable stayed bridge	3.1.3.22
Cầu treo	Suspension bidge	3.1.3.23
Cầu phao	Floating bridge	3.1.3.24
Cầu di động	Movable bridge	3.1.3.25
Cầu cút	Bascule bridge	3.1.3.26
Cầu nâng	Vertical lift bridge	3.1.3.27
Chất thải nguy hiểm	Hazardous waste	3.1.3.28
Cần trục	Crane	3.5.3.17
Căn hộ	Flat/ apartment	3.1.4.3
Căn hộ nhiều tầng	Maisonette/ duplex	3.1.4.4
Căn nhà	House	3.1.4.5
Chái nhà	Wing	3.2.2.20
Chất gia tốc	Accelerator	3.4.4.2
Chất pha trộn	Admixture	3.4.4.3
Chất kết dính	Binder	3.4.4.14
Chất dùng để tháo khuôn	Release agent	3.4.4.18
Chất kéo dài/Chất làm giãn	Extender	3.4.4.41
Chất bả/chất độn	Filler	3.4.4.42
Chất làm chậm sự đông kết trên bề mặt	Surface retarder	3.4.4.43
Chất ngâm tẩm gỗ	Wood preservative	3.4.4.53
Chất lượng	Quality	3.7.1.10
Chất thải	Waste	3.8.13
Chất thải thương mại	Commercial waste	3.8.16

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Chất thải sinh hoạt	Household waste	3.8.17
Chất thải rắn	Solid waste	3.8.18
Chất thải công nghiệp	Industrial waste	3.8.14
Chất đông	Dumpling	3.8.15
Chân/ bệ	Footing	3.1.2.11
Chấn song	Baluster/post	3.3.1.81
Che phủ	Capping	3.3.2.70
Chuyển địa điểm	Translocation	3.5.1.51
Chụp ống khói	Cowl	3.5.1.49
Chỉ giới xây dựng	Building line	3.3.4.52
Chiều sâu	Depth	3.1.3.60
Chiều rộng	Width	3.7.2.7
Chiều rộng hữu hiệu	Effective width	3.7.2.8
Chiều dài	Length	3.7.2.9
Chiều dày khe hở mối nối	Joint gap depth	3.7.2.10
Chiều rộng khe hở mối nối	Joint gap width	3.7.2.28
Chiều dài mối nối	Joint length	3.7.2.30
Chiều cao	Height	3.7.2.35
Chiều dày	Thickness	3.7.2.48
Chiều cao bậc thang	Rise	3.7.2.55
Chiều dài đường dốc	Slope length	3.7.2.65
Chiếu nghỉ/Chiếu tới	Landing	3.3.5.23; 3.3.5.24
Chỉ dẫn trên mặt đường	Road marking	3.3.5.80
Chìa khóa	Key	3.3.5.49
Chốt khóa	Fastening	3.3.5.48; 3.3.5.83
Chốt cửa	Latch	3.3.5.50
Chỗ ở	Dwelling	3.1.4.2
Chống	Underpinning	3.5.1.8
Công nhân xây dựng	Operative	3.6.2
Công tác mộc	Joinery work	3.5.1.2
Công tác đào đất	Earthworks	3.1.2.1
Công tác đào đắp	Cut and fill	3.1.2.7
Cống thoát nước mưa	Storm sewage	3.8.25
Công suất	Capability	3.7.1.9; 3.8.11
Cống	Sewer	3.3.4.41
Cống chân không	Vacuum sewer	3.3.4.42
Cống cấp nước	Water supply adit	3.1.2.32
Công xôn	Bracket	3.3.5.63
Cọc cừ thép	Steel sheet pile	3.3.1.68
Cọc	Pile	3.3.1.74
Cọc cừ	Sheet piling	3.3.1.67
Cọc buộc thuyền	Dolphin	3.1.3.69
Cọc khoan nhồi	Bored cast-in-place pile	3.3.1.75
Cọc dịch chuyển	Displacement pile	3.3.1.76

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Cọc đóng	Driven pile	3.3.1.77
Cọc chống	End bearing pile	3.3.1.78
Cọc ma sát	Friction pile	3.3.1.79
Cột	Column	3.3.1.10
Cỡ/Khổ/Mẫu/Dưỡng	Gauge/gage	3.7.2.59
Cột thép/Cọc thép	Stanchion	3.3.1.46
Cốt liệu	Aggregate	3.4.4.6
Cột ngắn	Short column	3.3.1.47
Cột mảnh	Slender column	3.3.1.48
Cột vách	Stud	3.3.1.50
Chuyên gia	Specifier	3.6.4
Con đường	Road	3.1.3.1
Công trình	Construction	3.3.5.6
Công trường xây dựng	Site	3.1.1.5
Công trình thủy công đầu nguồn	Headworks	3.1.2.34
Công trình kỹ thuật nước	Water engineering	3.5.1.11
Công trình xây bằng đá	Stonework	3.3.5.14
Công trình xây bằng gạch	Brickwork	3.3.5.15
Công trình ngầm	Substructure	3.3.1.4
Công trình xây dựng	Construction works	3.1.1.1
Công trình dân dụng	Civil engineering works	3.1.1.2
Công trình phụ trợ ngoài nhà	External works	3.1.1.4
Công tác xây dựng/Công tác thi công xây dựng	Construction work	3.5.1.1
Công tác đóng cọc	Pipe ramming	3.5.1.14
Công nghệ không đào xới	Trenchless technology	3.5.1.12
Cốt liệu	Aggregate	3.4.4.6
Cốt liệu mịn	Fine aggregate	3.4.4.7
Cốt liệu nặng	Heavy aggregate	3.4.4.8
Cột áp suất	Head	3.7.3.43
Cốt gia cường/Cốt thép	Reinforcement	3.4.4.17
Cốn thang	String	3.3.5.28
Cốn thang ngoài	Outside string	3.3.5.31
Cốn thang trong	Wall string	3.3.5.32
Cưa	Sawlog	3.4.3.12
Cút nối	Socket	3.3.4.24
Cửa cống	Penstock	3.1.2.28
Cửa đi	Door	3.3.3.3
Cửa sập	Hatch	3.3.3.4
Cửa sổ	Window	3.3.3.5
Cửa sổ dạng lồi	Bay window	3.3.3.7
Cửa sổ cuốn lồi	Bow window	3.3.3.8
Cửa kính	Glazing	3.4.1.20
Cửa sổ chuông chim	Dormer window	3.3.3.9



Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Cửa sổ nóc vòm Cửa sổ đỉnh tường	Clerestory window	3.3.3.10
Cửa trời	Lantern light	3.3.3.11
Cửa sổ chìa	Oriel window	3.3.3.12
Cửa lấy sáng	Rooflight	3.3.3.13; 3.3.3.17
Cửa mái	Roof window	3.3.3.14
Cửa sổ trong nhà	Borrowed light	3.3.3.16
Cửa ống khói	Fireplace mantel	3.3.3.18
Cửa chớp	Shutter	3.3.3.25
Cửa hàng	Shop/store	3.1.4.9
Cường độ chịu nén	Compressive strength	3.7.3.33
Cột/Cột chống	Shore	3.3.1.66
Cường độ chịu cắt	Shear strength	3.7.3.34
Cường độ chịu uốn	Bending strength	3.7.3.36
Cường độ chịu kéo	Tensile strength	3.7.3.37
Cường độ ánh sáng	Luminous intensity	3.7.3.61
<b>D</b>		
Dải	Strip	3.4.1.13
Dải phân cách	Road safety barrier	3.1.3.41
Dải phân cách giữa	Central reserve	3.1.3.48
Dầm	Beam	3.3.1.11; 3.3.1.15
Dầm giàn	Girder/ Trussed beam	3.3.1.12; 3.3.1.39
Dầm dọc cửa	Jamb	3.3.3.29
Dây buộc	Fastening	3.3.5.83
Dây kim loại	Rod	3.4.1.7
Dây thừng	Rope	3.4.4.55
Dầu mỡ	Grease	3.4.1.17
Dầm hộp	Box girder	3.3.1.13
Dầm tấm	Plate girder	3.3.1.14
Dầm hẫng	Cantilever	3.3.1.17
Dầm liên tục	Continuous beam	3.3.1.36
Dầm chính	Main beam	3.3.1.37
Dầm phụ	Secondary beam	3.3.1.38
Dầm đặt nổi	Upstand beam	3.3.1.40
Dầm đỡ	Downstand beam	3.3.1.41
Dầm phân bố	Spreader beam	3.3.1.42
Dàn không gian	space frame	3.3.1.72
Dàn giáo	False work	3.5.3.8
Dầm thép cán nhỏ	Rolled-steel joist	3.3.1.94
Diện tích sàn xây dựng	Net floor area	3.7.2.33
Dinh thự	Mansory	3.3.5.13
Dính/Độ dính	Bonding	3.7.3.7
Diềm nóc đầu hồi	Barge board	3.3.2.37
Diềm cửa	Opening lining	3.3.3.31

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Dốc thang	Pitch line	3.7.2.57
Dòng chảy, lưu lượng	Flow	3.7.3.41
Dòng chảy ngược	Backflow	3.7.3.42
Dòng chảy mùa khô	Dry weather flow	3.7.3.54
Dung môi	Solvent	3.4.1.18
Dụng cụ cầm tay	Tool	3.5.3.4
Dự án	Project	3.5.2.4
<b>Đ</b>		
Đá lát	pavement stone	3.3.5.99
Đá tự nhiên	Natural stone	3.4.2.3
Đá tảng tự nhiên	Stone	3.4.2.4
Đại sảnh	Hall/ entrance hall	3.2.4.5
Đào đắp	Earthwork/excavation work	3.5.1.6
Đảo giao thông	Roundabout	3.1.3.71
Đặc tính	Characteristic	3.7.1.3
Đắp đất	Fill	3.4.4.9
Đắp nền	Made ground/ fill	3.1.2.9
Đập	Dam	3.1.2.22
Đập nước	Weir	3.1.2.27
Đập tràn	Spillway/ water weir	3.1.2.29
Đất gia cường	Reinforced earth	3.4.4.10
Đất sét thấm nước	Bentonite	3.1.2.18
Đất/Đất sét	Soil/earth	3.4.2.2
Đất	Land	3.8.1
Đất đá	Ground	3.4.2.1
Đầu hồi	Gable	3.3.2.66
Đê bao/Đê chắn lũ	Flood bank	3.1.2.23
Đê chắn sóng	breakwater	3.1.2.21
Đê quai	Cofferdam	3.1.2.24
Đỉnh mái	Ridge	3.3.2.40
Đệm giảm chấn	Crash cushion	3.1.3.42
Điểm dừng	Landing	3.3.5.23
Điều hòa không khí	Air conditioning	3.3.4.34
Điểm dừng nghỉ	Service area	3.1.3.56
Điều hòa giao thông	Traffic calming	3.1.3.52
Đinh	Nail	3.3.5.89
Đinh ghim	Pin/ brad	3.3.5.90
Đinh thuyền	Spike	3.3.5.91
Đinh móc	Staple	3.3.5.92
Đinh vít	Screw	3.3.5.93
Định lượng mẻ trộn	Batching	3.5.1.25
Định tâm	Centring	3.5.3.5
Đo lường/Đo	Measurement	3.5.1.22
Độ a xít	Acidity	3.7.3.63

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Độ an toàn kết cấu	Structural safety	3.7.3.82
Độ ẩm tối ưu	Optimum moisture content	3.7.3.13
Độ biến dạng	Strain	3.7.3.24
Độ bền	Durability	3.7.3.83
Độ co ngót	Shrinkage	3.7.3.15
Độ dẻo	Plasticity	3.7.3.31
Độ chính xác		3.7.1.7
Độ dốc	Gradient	3.7.2.63
Độ dốc thang	Pitch line	3.7.2.57
Độ dốc thủy lực	Hydraulic gradient	3.7.3.55
Độ đàn hồi	Elasticity	3.7.3.30
Độ hở mối nối	Joint clearance	3.7.2.27
Độ hút ẩm	Suction value	3.7.3.17
Độ kiềm	Alkalinity	3.7.3.62
Độ kín nước	Watertightness	3.7.3.12
Độ lệch	Deviation	3.7.2.6
Độ lệch cho phép	Permitted deviation	3.7.2.13
Độ mảnh	Slenderness ratio	3.7.2.51
Độ mỏi	Creep	3.7.3.40
Độ nhám/Độ sần sùi	Key	3.7.3.73
Độ rọi	Illuminance	3.7.3.58
Độ rơi	Fall	3.7.2.62
Độ sáng	Luminance	3.7.3.59
Độ tin cậy	Reliability	3.7.3.81
Độ thoải	Batter	3.7.2.60
Độ xốp	Porosity	3.7.3.14
Đối tượng sử dụng	User	3.6.1
Đồ dùng	Appliance	3.3.4.7
Đồ đạc	Furnishings	3.3.4.10
Đồ nội thất	Furniture	3.3.5.3
Đồ mộc/Đồ gỗ	Joinery/ cabinetry	3.3.5.20
Đố đứng	Mullion	3.3.3.22
Đố ngang	Transom/ mutin	3.3.3.23
Đồ gá lắp	Attachment	3.5.3.4
Đợt thang	Stair headroom Flight	3.7.2.54 3.3.5.26
Đơn vị khối xây	Masonry unit	3.4.4.49
Đường bộ	Road	3.1.3.1
Đường cao tốc	Motorway	3.1.3.37
Đường dành cho xe đạp	Cycle track/ bicycle path	3.1.3.44
Đường dây tải điện	electric transmission line	3.3.4.64
Đường dốc/Mặt dốc	Slope	3.7.2.64
Đường dốc an toàn	Arrester bed	3.1.3.43
Đường hầm	Tunnel	3.1.3.18

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Đường kỹ thuật	Service/ service lines	3.3.4.1
Đường ngầm	Underpass/Tunnel	3.1.3.50
Đường ống	Duct	3.3.4.13
Đường ống dẫn	Pipeline	3.1.2.30
Đường ống dẫn	Conduit	3.3.4.14
Đường ống cấp nước	Plumbing	3.3.4.5
Đường ray	Track	3.1.3.9
Đường ray đơn treo	Monorail	3.1.3.8
Đường sắt	Railway/ railroad	3.1.3.3
Đường sắt cao tốc	Mass transit railway	3.1.3.7
Đường tàu điện ngầm	Underground railway/ subway	3.1.3.6
Đường sống mái	Hip	3.3.2.39
Đường xe điện	Tramway/ streetcar	3.1.3.4
Đường vòng	Contraflow	3.1.3.53
<b>G</b>		
Gác lửng	Gallery/ mezzanine	3.2.2.15
Gác xép	Mezzanine	3.2.2.8
Gạch	Brick	3.4.4.50
Gạch lát	sett/ pavement stone	3.3.5.99
Gạch ốp lát	Tile fitting	3.3.5.54
Gạch cắt	Wire - cut brick	3.4.4.52
Gạch xây/Gạch chịu lửa	Engineering brick/ fire brick	3.4.4.51
Gia tăng mô đun phụ	Sub-module increment	3.7.2.43
Giá đỡ máng xối	Gutter bearer	3.3.5.64
Gian nhà	Bay	3.2.1.4
Giàn	Truss	3.3.1.18
Giàn lưới	Lattice girder	3.3.1.19
Giàn mái	Roof truss	3.3.1.45
Giàn giáo	Scaffold	3.5.3.6
Giao thông	Traffic	3.8.5
Giấy bồi tường	Wall-papering/ wallpaper	3.3.5.77
Giếng	Shaft	3.1.2.13
Giếng thang máy	Lift well/ elevator shaft	3.2.4.14
Giếng thang	Stairwel	3.2.4.15
Giếng trời	Light well/ light shaft	3.2.3.11
Giếng cửa sổ	Basement area	3.2.3.12
Giếng thăm	Manhole chamber	3.3.4.20
Giếng chìm	Caisson	3.3.1.85
Gỗ vụn	Santling	3.4.3.32
Gỗ thớ thô	Coarse texture	3.4.3.34
Gỗ thớ mịn vừa	Moderately fine texture	3.4.3.35
Gỗ thớ mịn	Fine texture	3.4.3.36
Gỗ dán keo	Glued laminate timber	3.4.3.40
Gỗ	Wood	3.4.3.1

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Gỗ xẻ	Timber lumber	3.4.3.2; 3.4.3.14
Gỗ cứng	Hard wood	3.4.3.5
Gỗ mềm	Soft wood	3.4.3.6
Gỗ tròn	Round timber	3.4.3.7
Gậy tròn	Long pole	3.4.3.8
Gỗ tốt/Gỗ chắc	Sound timber	3.4.3.10
Gỗ tươi	Green timber/ green lumber	3.4.3.11
Gỗ tròn tiêu chuẩn	Regularized round timber	3.4.3.13
Gỗ xẻ thô	Rough sawn timber	3.4.3.15
Gỗ sấy khô	Air-dried timber	3.4.3.16
Gỗ xẻ sấy khô bằng lò	Kiln-dry timber	3.4.3.17
Gỗ tươi tiêu chuẩn	Regularized green timber	3.4.3.18
Gỗ sấy khô tiêu chuẩn	Regularized dry timber	3.4.3.19
Gỗ bào	Planed timber	3.4.3.23
Gỗ thành phẩm	Prepared timber	3.4.3.24
Gỗ vát cạnh	Cant/flitch	3.4.3.25
Gỗ vuông	Square edged timber	3.4.3.26
Gỗ chưa đẽo gọt	Unedged timber	3.4.3.27
Gỗ định hình	Profiled timber	3.4.3.28
Gỗ ván	Board	3.4.3.30
Gỗ dán	Plywood	3.4.3.45
Gờ cửa sổ	Window sill	3.3.3.44
Gờ cửa đi/Gờ chắn nước mưa	Weatherboard/ weathermould	3.3.2.4
Gờ giảm tốc	Vehicle restraint system	3.1.3.38
Góc lượn	Chamfer	3.3.5.82
Giếng chìm hở	Open caisson	3.3.1.86
Gioăng	Seal	3.3.5.56
Giới hạn chảy	Yield point	3.7.3.39
<b>H</b>		
Hào	Trench	3.1.2.12
Hàng rào	Fence	3.3.5.85
Hàng rào ô lưới	Chain link fence	3.3.5.86
Hàng rào lưới hàn	Welded mesh fence	3.3.5.87
Hàng rào an toàn đường bộ	Road safety fence	3.1.3.40
Hành lang có mái che	Arcade/ mall	3.2.2.14
Hành lang ngoài	Access balcony	3.2.4.7
Hành lang mở	Gallery/ mezzanine	3.2.2.15
Hào bảo dưỡng	Service duct	3.2.4.11
Hạt kích cỡ nhỏ	Particle size fraction	3.7.2.52
Hầm	Basement	3.2.2.13
Hầm chứa	Cellar	3.2.2.18
Hầm mỏ	Borrow pit	3.1.2.14
Hầm/Hố kiểm tra	Inspection pit/ test pit	3.2.3.10
Hệ thống tải hàng hóa	Loading bay	3.2.2.19

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Hệ thống kỹ thuật	Service/ service lines	3.3.4.1
Hệ thống thoát nước	Drainage system	3.3.4.36
Hệ thống cống	Sewerage system	3.3.4.40
Hệ thống cấp nước nóng	Hot water system	3.3.4.48
Hệ thống cấp nước	Water service/ water line	3.3.4.4
Hệ thống đường ống cấp thoát nước bên trong nhà	Sanitation installation/ plumbing	3.3.4.6
Hệ thống khóa	Building hardware	3.3.5.44
Hệ thống tham chiếu	Reference system	3.7.2.39
Hệ số an toàn	Factor of safety	3.7.1.11
Hệ kết cấu	Structure	3.3.1.2
Hệ giằng	Bracing	3.3.1.63
Hệ giằng xương cá	Herring-bone bracing	3.3.1.64
Hiên	Terrace/ patio	3.2.3.8
Hiên có mái che	Verandah	3.2.3.9
Hiên nhà	Porch	3.2.2.12
Hiệu suất	Performance	3.7.1.1
Hiệu suất mục tiêu	Target performance	3.7.2.11
Hiệu suất thực tế	Actual performance	3.7.2.26
Hiệu suất áp suất	Rating pressure	3.7.3.47
Hiện đại hóa	Modernization	3.5.1.46
Hội trường	Hall/ auditorium	3.2.3.7
Hố ga	Manhole chamber	3.3.4.20
Hố khoan	Borehole	3.1.2.15
Hồ chứa nước	Reservoir	3.1.2.36
Hốc đặt lò sưởi	Fireplace recess	3.3.3.40
Hốc tường phòng vệ sinh	Tile accessory	3.3.5.55
Hộp kỹ thuật	Duct	3.3.4.12
Hoạt động hiếu khí	Anaerobic action	3.7.3.52
Hoạt động hiếu khí	Aerobic action	3.7.3.53
Hướng đi bộ	Walking line	3.7.2.58
<b>K</b>		
Keo	Gel	3.4.1.16
Keo dính	Adhesive	3.4.4.14
Keo dán/Ma tít	Sealant	3.4.4.35
Kè chống ồn	Noise bund/ noise barrier	3.1.3.14
Kênh đào	Canal	3.1.3.61; 3.8.8
Kê/ Chống	Underpinning	3.5.1.8
Kết quả đo	Measurement	3.7.1.5
Kết cấu	Structure	3.3.1.2
Kết cấu ngầm	Substructure/foundation	3.3.1.4
Kết cấu phần trên	Superstructure	3.3.1.5
Kết cấu thép	Structural steelwork	3.3.1.26
Kết cấu đỡ nhờ không khí	Air-supported structure	3.3.1.27

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Kết cấu ứng suất vỏ	Stressed-skin structure	3.3.1.28
Kết cấu gấp nếp	Folded-plate structure	3.3.1.29
Kết cấu không gian	Space structure/ space frame	3.3.1.30
Kết cấu che nắng	Sunbreaker/ sunshade	3.3.3.27
Kết cấu hỗn hợp	Composite construction	3.3.5.7
Kết cấu gỗ	Carpentry	3.3.5.21
Kiểm soát chất lượng	Quality control	3.5.1.24
Kính/ Cửa kính	Glazing	3.4.1.20
Kích thước	Dimension	3.7.2.1
Kích cỡ	Size	3.7.2.2
Kích cỡ thực	Actual size	3.7.2.4
Kích thước danh nghĩa	Nominal size/ nominal dimension	3.7.2.3
Kích cỡ làm việc	Work size	3.7.2.5
Kích cỡ mục tiêu	Target size	3.7.2.12
Khả năng tiếp cận	Accessibility	3.7.3.80
Khả năng làm việc	Serviceability	3.7.3.86
Khả năng cư trú	Habitability	3.7.3.91
Khe cản nước	Check throat	3.3.5.11
Khe hở khớp nối	Joint gap	3.3.5.42
Khe mái/ Xối mái	Valley	3.3.2.41
Kho	Store /warehouse	3.1.4.7
Khoảng trống	Opening	3.3.3.1
Khóa	Fastener/ lock	3.3.5.48
Khoan đẩy	Thrust boring	3.5.1.18
Không đối xứng	Handed	3.7.3.3
Không gian	Space	3.2.1.1
Không gian hoạt động	Activity space	3.2.3.1
Không gian công tác/ Không gian làm việc	Working space/ staging area	3.2.3.2
Không gian giao thông	Circulation space	3.2.4.1
Không gian được bảo vệ	Protected space	3.2.1.6
Khối/ Khối xây	Block	3.4.1.8
Khớp nối đan ngón tay	Finger joint	3.4.3.39
Khiếm khuyết	Imperfection	3.7.3.74
Khu đất	Land	3.8.1
Khu vực dành cho người đi bộ	Pedestrian area	3.8.7
Khúc gỗ	Log	3.4.3.9
Khuôn dưỡng	Template	3.5.3.20
Khuôn cửa đi	Door frame	3.3.3.20
Khuôn cửa sổ	Window frame/ window casing	3.3.3.21
Khung	Frame	3.3.1.69
Khung phẳng	Plane frame	3.3.1.70
Khung dạng bệ	Portal frame	3.3.1.71
Khung viền	Cover fillet/ batten/ batten	3.3.5.59
Khung giữ	Cradling	3.3.5.61

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Khung cánh cửa	Casement	3.3.3.24
Khuôn cửa	Frame/ casing	3.3.3.19
Khuyết tật	Dfect	3.7.3.76
Kỹ thuật nổ ống	Pipe bursting	3.5.1.15
Kỹ thuật kích cọc	Pipe jacking/pipe- ramming	3.5.1.16
<b>L</b>		
Lan can/ Chấn song	Baluster	3.3.2.70
Lan can bảo vệ	Guarding/ guard/ Balustrade	3.3.2.67
Lanh tô cửa	Lintel/header	3.3.3.33
Lanh tô tường	Wall plate/ top plate	3.3.1.55
Làn đường giao thông	Traffic lane	3.1.3.49
Làn dừng khẩn cấp	Lay-by /stopping lane	3.1.3.36
Làn đường sự cố	Hardshoulder/ emergency lane	3.1.3.39
Lát khối bê tông	Concrete block paving	3.3.2.14
Lắp dựng trên công trường	Site assembly	3.5.1.9
Lắp đặt ống nước	Plumbing	3.5.1.10
Lắp đặt ống	Pipelaying	3.5.1.13
Lấy mẫu	Sampling	3.5.1.23
Lắp kính	Glazing	3.5.1.29
Lấp đất	Fill	3.4.4.9; 3.4.4.11
Lề đường	Verge / shoulder	3.1.3.45
Lõi	Core	3.3.5.73; 3.4.3.4
Lớp áo	Coat	3.4.4.36
Lõi cứng	Hardcore	3.4.4.48
Lớp bảo vệ	Cover	3.7.2.50
Lớp bảo vệ bê tông	Concrete cover	3.7.2.49
Lớp bê tông lót	Blinding	3.4.4.46
Lớp bề mặt	Facing layer/face	3.4.4.29
Lớp chống ẩm	Vapour control layer/ vapour barrier	3.3.2.5
Lớp chống thấm	Damp proof course/membrane	3.3.5.8
Lớp đất san nền/Lớp chịu tải	Subgrade	3.1.3.15
Lớp độn trần	Pugging/ deafening fill	3.4.4.44
Lớp lót/Lớp phủ	Lining	3.3.2.2
Lớp lót sàn	Underlay/ underlayment	3.3.2.13
Lớp lót ống khói	Flue liner	3.3.3.38
Lớp phủ	Casing	3.3.5.62
Lớp phủ sàn	Flooring	3.3.2.12
Lớp liên kết	Bonding layer	3.4.4.34
Lớp keo dán	Sealer	3.4.4.40
Lớp ốp	Cladding/siding	3.3.2.43
Lớp nền	Substrate	3.4.1.19
Lớp sơn lót	Priming coat	3.4.4.39
Lớp ván che	Weatherboarding/clapboard	3.3.2.45



Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Lớp vữa trát	Bed	3.4.4.45
Lớp vữa hoàn thiện	Targeting/parching	3.3.2.77
Lỗ/Chỗ lõm	Sinking/recess	3.7.3.1
Lỗ hở/Lỗ mở	Opening	3.3.3.1
Lỗ sáng	Light/lite	3.3.3.6
Lô/Đổng	Lot	3.7.4.8
Lô gia	Internal balcony	3.2.2.11
Lối cửa đi	Doorway	3.3.3.2
Lối đi	Passage/ walkway	3.2.4.4
Lối đi bộ	Footpath/Footway/ sidewalk	3.1.3.54; 3.1.3.55 3.2.4.8
Lối đi kỹ thuật	Crawlway/crawlspace	3.2.4.10
Lối đi di động	Moving walkway	3.3.4.28
Lối ra/ Lối thoát	Exit	3.2.4.18; 3.1.3.2
Lối vào	Adit	3.1.2.8; 3.2.4.2
Lối vào tầng hầm	Basement access/ areaway	3.2.3.13
Li tô/ Mè	Batten	3.3.5.58
Li tô ngược	Counter batten	3.3.5.60
Liên kết tường đơn	Wall tie	3.3.2.78
Luồng xe chạy	Carriageway/ roadway	3.1.3.35
Lực	Load	3.7.3.19; 3.7.3.22
Lực dính kết	Cohesion	3.7.3.6
Lực dính kết bê tông	Concrete bond	3.7.3.8
Lưu lượng cực đại	Peak flow	3.7.3.56
Lưới chắn	Grating	3.3.2.7; 3.3.2.8
Lưới an toàn	Safety net	3.5.3.14
Lưới chắn	Containment net	3.5.3.15
Lưới mô đun không gian	Modular space grid	3.7.2.44
<b>M</b>		
Mái	Roof	3.3.2.21
Mái bằng	Flat roof	3.3.2.23
Mái dốc	Pitche roof	3.3.2.24
Mái dốc một phía	Monopitch roof/ shed roof	3.3.2.25
Mái vòm	Shell roof/domed roof	3.3.2.27
Mái măng sác	Mansard roof	3.3.2.28
Mái đầu hồi	Gable roof	3.3.2.29
Mái có bờ	Hipped roof/ hip roof	3.3.2.30
Mái răng cưa	Sawtooth roof	3.3.2.31
Mái chống lạnh	Cold roof	3.3.2.32
Mái chống nóng	Warm roof	3.3.2.33
Mái có thứ tự lớp đảo ngược	Inverted roof/ built-up roof	3.3.2.34
Mái hở/mái không trần	Open roof/exposed roof/c athedral ceiling	3.3.2.35
Mái đua	Canopy	3.3.2.36

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Mái chìa	Aves/ave	3.3.2.38
Màn che	Curtain	3.3.5.76
Màn ngăn	Screen/dwarf wall	3.3.2.52
Màng chống thấm	Damp proof membrane	3.3.5.9
Máng nước mưa	Rainwater gutter/ gutter	3.3.4.39
Mài mòn	Weathered	3.7.3.71
Mảnh	Strip	3.4.1.13
Máy bơm	Pump	3.3.4.50
Máy móc	Plant	3.3.4.11
Máy khoan hầm cực nhỏ	Microtunnelling	3.5.1.17
Máy thi công	Plant	3.5.3.1
Máy rải	Spreader/trowel	3.5.3.12
Mặt bậc	Tread	3.3.5.29
Mặt bích	Flange	3.3.5.18
Mặt cạnh	Reveal	3.3.3.32
Mặt cắt khớp nối	Joint profile	3.3.5.37
Mặt chân vòm	Springing	3.3.1.8
Mặt dưới	Soffit/ soffit	3.3.5.75
Mặt ngoài nhà	Façade	3.3.2.44
Mặt trong gỗ	Inside face	3.4.3.21
Mặt ngoài gỗ	Ouside face	3.4.3.22
Mặt phẳng mô đun	Modular plane	3.7.2.45
Mặt phẳng mô đun sàn	Modular floor plane	3.7.2.46
Mặt phẳng tham chiếu	Joint reference plane	3.3.5.39
Mặt hoàn thiện	Finish	3.7.3.67
Mắt gỗ	Knot	3.4.3.37
Mẫu	Sample	3.7.4.1
Mẫu thử nghiệm	Test specimen	3.7.4.4
Mẻ trộn	Batch	3.7.4.7
Móc khóa/Mối buộc	Fastening/ fatstener	3.3.5.83
Móc, kẹp	Dog/ clamp	3.3.5.88
Môi trường	Environment	3.8.3
Móng	Foundation	3.3.1.1
Móng bè	Raft foundation/ slab foundation	3.3.1.82
Móng băng	Strip foundation	3.3.1.83
Móng cọc	Piled foundation/pile foundation	3.3.1.84
Mố	Abutment/buttress	3.3.1.57
Mố cầu	Bridge abutment	3.3.1.58
Mô đun	Module	3.7.2.40
Mô đun cơ bản	Basic module	3.7.2.41
Mô đun mở rộng	Multimodule	3.7.2.42
Mô đun chiều cao phòng	Modular room heigh	3.7.2.47
Mối nối	Joint/ connection	3.3.5.34
Mối nối cống	Sewer connection	3.3.4.43

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Mối nối chồng nhau	Joint step	3.3.5.40
Mối nối đệm đàn hồi	O-ring joint	3.3.4.25
Mối nối gioăng chịu áp lực	Pressure seal joint	3.3.4.26
Miếng đệm	spacer	3.3.5.97
Miệng cống	Manhole	3.3.4.19
Mũ cọc	Pile cap	3.3.1.80
Mũ tường	Coping/cap	3.3.2.74
Mức	Level	3.7.2.38
Mũi bậc	Nosing	3.3.5.30
Mương	Trench	3.1.2.12
<b>N</b>		
Năng lượng	Energy	3.8.10
Nắp đậy	Access cover	3.3.4.21
Nắp van	Flap valve	3.3.4.58
Nâng cấp	Refurbishment/ revovation	3.5.1.45
Nẹp	Flashing	3.3.5.57; 3.3.5.65
Nẹp góc	Bead	3.3.5.68
Nẹp góc lõm	Cove/ coving	3.3.5.69
Neo đất	Ground anchorage/ tie-down	3.3.1.73
Nền/Nền đất	Ground	3.4.2.1
Nền đường	Road formation/ grade	3.1.3.16
Nhà ở	Housing	3.1.4.1
Nhà đỗ xe nhiều tầng	Multi-storey car park/ parking garage	3.1.3.58
Nhà gỗ một tầng	Bungalow	3.1.4.6
Nhà máy	Factory	3.1.4.10
Nhà ga hàng không	Air terminal	3.1.4.13
Nhà khung	Framed building/ curtain wall building	3.1.4.40
Nhà khung thép	Steel-framed building	3.1.1.15
Nhà khung gỗ	Timber-framed building	3.1.4.16
Nhà khung phẳng	Platform-frame building	3.1.4.17
Nhà khung dạng khí cầu	Balloon-frame building	3.1.4.18
Nhà vệ sinh	WC/ toilet	3.2.3.4
Nhà sản xuất	Manufacturer	3.6.3
Nhà thiết kế	Designer	3.6.6
Nhiên liệu	Fuel	3,8.9
Nhịp	Span	3.7.2.37
Nhịp thông thủy	Clear span/free span	3.7.2.37
Nhựa đường	Asphalt	3.4.4.30
Nhựa đường bitum	Bitumen	3.4.4.31
Nóc mái	Ridge	3.3.2.40
Nối khóa	keyed joint/ tongue and groove joint	3.3.5.98
Nồng độ	Concentration	3.7.3.64

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Ngôi nhà	House	3.1.4.5
Ngăn đệm	Air lock	3.2.4.12
Ngưỡng cửa	Threshold	3.3.3.45
Người sử dụng	User	3.6.1
Ngõ cụt	Cul-de-sac	3.1.3.70
Nước thải	Wastewater/ sewage	3.8.19
Nước thải sinh hoạt	Domestic wastewater / domestic sewage	3.8.20
Nước thải công nghiệp	Trade effluent/ trade wastewater	3.8.21
Nước cống	Foulwater/ sewage	3.8.22
Nước mặt	Surface water	3.8.23
Nước thấm thấu	Run-off/ stormwater	3.8.24
Nước mưa	Stormwater/ floodwater	3.8.26
<b>O/Ô</b>		
Ống chính đặt nổi	Rising main	3.1.2.35
Ống chịu lực	Structural hollow section	3.3.1.87
Ô cửa	Opening	3.3.3.1
Ô lấy sáng	Light/lite	3.3.3.6
Ống khói	Chimney	3.3.3.34; 3.3.3.36
Ống khói nhiều lớp	Multi- wall chimney	3.3.3.35
Ống dẫn chất cháy/ Ống dẫn khói	Flue	3.3.3.37
Ô đặt lò sưởi	Fireplace	3.3.3.39
Ống dẫn	Duct	3.3.4.13; 3.3.4.17
Ống	Pipe	3.3.4.17; 3.4.1.10
Ống đứng	Riser	3,3,4,15
Ống đứng cấp nước	Standpipe	3.3.4.18
Ống thoát nước	Drain	3.3.4.38
Ống bọc dây điện	Electric conduit	3.3.4.63
Ổ khóa	Lock	3.3.5.51
Óp ván và chống giằng	Planking and strutting/shoring	3.5.3.9
Ống nivo	Spirit level	3.5.3.19
<b>S</b>		
Sàn	Floor	3.3.2.10
Sàn hở/Sàn để lộ	Open floor/ exposed floor	3.3.2.11
Sàn nổi	Floating floor	3.3.2.15
Sàn treo	Suspended floor/ raised floor	3.3.2.16
Sai sót	Fault	3.7.3.78
Sai số	Tolerance	3.7.1.8
Sai lệch	Deviation	3..7.2.6
Sai lệch cho phép	Permitted deviation	3.7.2.13
Sai lệch góc	Angular deviation	3.7.2.15
Sai lệch biên dạng của đường	Profile deviation of line	3.7.2.16
Sai lệch trục thẳng của đường	Straightness deviation of line	3.7.2.17
Sai lệch hình dạng của bề mặt	Shape deviation of a surface	3.7.2.18

<b>Tiếng Việt</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>Điều</b>
Sai lệch độ phẳng của bề mặt	Flatness deviation of a surface	3.7.2.19
Sai lệch vị trí của một điểm	Position deviation of a point	3.7.2.21
Sàn công tác	Staging/ bridge	3.5.3.10
Sàn cầu	Deck	3.3.1.35
Sàn cứng	Solid floor	3.3.1.34
Sàng	Screen	3.5.3.18
Sàng kim loại	Screening	3.5.1.27
Sàng lọc	Sieving	3.5.1.26
Sản phẩm	product/ construction product	3.4.1.2
Sản phẩm kết nối	jointing product	3.3.5.96
Sân bay	airfield	3.1.3.11
Sân ga	Railway platform	3.1.3.33
Sân trước	Forecourt/ front yard	3.2.2.16
Sân trong	Courtyard	3.2.2.17
Silo	silo	3.1.2.20
Sơn	Paint	3.4.4.38
Sườn, cạnh	Arris/ crest	3.3.5.81
Sự bảo tồn	Preservation/historic preservation	3.5.1.38
Sự bám dính	Adhesion	3.7.3.5
Sự bóc vỏ	Peeling	3.7.3.10
Sự cắt/Trạng thái cắt	Shear	3.7.3.35
Sự đội lên do băng giá	Frost heave	3.8.29
Sự hình thành	Formation	3.7.2.68
Sự kết tinh	Efflorescence	3.7.3.65
Sự khôi phục	Reconstitution	3.5.1.40
Sự lắp đặt	Installation	3.3.4.3
Sự liên kết	Bond	3.3.1.95
Sự nén	Compression	3.7.3.32
Sự nứt vỡ	Spalling	3.7.3.11
Sự ổn định phục hồi kết cấu	Structural rehabilitation	3.5.1.44
Sự phân lớp	Delamination	3.7.3.9
Sự phân loại	Classification	3.5.1.58
Sự phong hóa	Weathering	3.7.3.70
Sự phục chế	Restoration	3.5.1.39
Sự phục hồi	Reinstatement	3.5.1.48
Sự phục hồi lại	Rehabilitation/rehab	3.5.1.43
Sự sục khí	Aeration	3.5.1.52
Sự tái tạo lại	Replaction	3.5.1.42
Sự tháo/Dòng chảy ra/Xả ra	Discharge	3.7.3.57
Sự thay thế	Alteration/renovation	3.5.1.50
Sự xây dựng	Building	3.3.5.6; 3.5.1.4
Sự xây dựng lại	Reconstruction	3.5.1.41
Sử dụng ký hiệu	Signing	3.5.1.28
Sửa chữa	Repair	3.5.1.47

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
<b>T</b>		
Tà vẹt	Sleeper/ tie	3.1.3.10
Tác động	Action	3.7.3.18
Tái thiết	Reconstruction	3.5.1.41
Tải trọng	Load	3.7.3.19
Tải trọng tức thời/Tải trọng động	Imposed load/live load	3.7.3.21; 3.7.3.27
Tải trọng ngẫu nhiên	Accidental load	3.7.3.26
Tải trọng gió	Wind action/ wind load	3.7.3.28
Tải trọng động đất	Seismic action/ seismic load	3.7.3.29
Tay vịn	Handrail	3.3.2.75
Tăng tốc độ để đạt cường độ	Accelerated curing	3.5.1.33
Tầng	Storey/ story	3.2.1.2
Tầng áp mái	Loft/ attic	3.2.2.1
Tầng tum	Attic/ loft	3.2.2.2
Tầng hầm	Basement storey	3.2.2.3
Tầng hầm phụ	Sub-basement	3.2.2.4
Tầng trệt	Ground floor/ first floor	3.2.2.5
Tầng một	First floor/ second floor	3.2.2.6
Tầng hai	Second floor/ third floor	3.2.2.7
Tầng trống/tầng lửng	Mezzanine	3.2.2.8
Tầng nửa hầm	Cellar	3.2.2.18
Tấm	sheeting	3.4.1.12
Tấm ván	Panel	3.3.2.51
Tấm tường/Tường đơn	Leaf/ leave/ vertical wall segment	3.3.2.54
Tấm tường khung gỗ	Timber frame wall panel	3.3.2.50
Tấm bậu cửa	Sill plate	3.3.3.46
Tấm lấy sáng	Light/lite	3.3.3.6
Tấm ốp tường	Fascia board	3.3.5.66
Tấm ghép lớn	Baulk/timber/ large scantling	3.4.3.29
Tấm ốp	Boarding	3.3.2.3
Tấm đan hố ga	Manhole cover	3.3.4.22
Tấm gỗ ép	Wood-based panel/ wood panel	3.4.3.41
Tấm sợi ép	Fibreboard	3.4.3.42
Tấm composit	Composite board	3.4.3.46
Tổ hợp/Tập hợp	Assembly	3.3.5.5
Tổng diện tích sàn xây dựng	Gross floor area/building area	3.7.2.32
Thanh chắn	Barrier	3.3.2.9
Thanh chống	Strut	3.3.1.21
Thanh cốt thép	Bar	3.4.1.6
Thanh dọc khung cửa	Jamb	3.3.3.30
Thanh gỗ	Lath/slat/strip	3.4.3.31
Thanh nẹp	Trim	3.3.5.67
Thanh giằng		3.3.1.22
Thanh giằng gió	Windbrace	3.3.1.25

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Thanh/Dây kim loại	Rod	3.4.1.7
Thanh thép cán	Rolled-steel section	3.3.1.88
Thanh song	Mullion	3.3.3.22
Thanh xà ngang	Sill plate	3.3.3.46
Thanh treo	Joist hanger	3.3.1.16
Thành lò sưởi	Chimney breast	3.3.3.41
Thay nước	Flushing	3.5.1.53
Tháp nước	Water tower	3.1.2.19
Thạch cao	Gypsum	3.4.2.5
Tháo dỡ mặt nền	Stripping	3.5.1.31
Tháo dỡ ván khuôn	Striking/stripping	3.5.1.32
Thang chở hàng	Goods lift/ service elevator	3.3.4.31
Thang chở người	Passenger lift/ passenger elevator	3.3.4.32
Thang kỹ thuật	Service lift/ dumbwaiter	3.3.4.33
Then cài	Fastener/ lock	3.3.5.48
Thép góc	Angle	3.3.1.91
Thoát nước	Drainage	3.3.4.35
Thoát nước ngầm	Land drainage	3.3.4.37
Thổi cát	Grit blasting/sand blasting	3.5.1.54
Thông báo	Information	3.5.2.1
Thông tin	information	3.5.2.2
Thớ gỗ	texture	3.4.3.33
Thi công/Thi công xây dựng	Construction work/construction	3.5.1.1
Thiết bị	Fitment/ installed appliance	3.3.4.2; 3.3.4.7
Thiết bị vệ sinh	Sanitary appliance	3.3.4.8
Thí nghiệm chấp nhận	Acceptance testing	3.7.4.5
Thí nghiệm chứng nhận	Approval testing	3.7.4.6
Thiết kế theo trạng thái giới hạn	Limit-state design	3.7.1.13
Thủy tinh	Glass	3.4.1.5
Thuộc tính	Attribute	3.7.1.4
Thùng chứa rác lưu động	Mobile waste container/ dumpster	3.3.4.53
Tì vết	Blemish	3.7.3.75
Tính năng	Performance	3.7.1.1
Tính năng hao tổn	Building loss feature	3.7.2.34
Tín hiệu	Sign	3.3.5.78
Tiền sảnh	Entrance hall/ foyer/ vestibule	3.2.4.6
Tiền phòng	Lobby/entry foyer	3.2.4.13
Tiết diện	Section	3.4.1.10
Tiết diện chữ H	H-section/heavy universal beam	3.3.1.93
Tiết diện chữ T	T-section	3.3.1.89
Tiết diện chữ I	I-section/I-beam	3.3.1.90
Tiết diện thép máng	Channel section	3.3.1.92
Tính ổn định về kích thước	Dimensional stability	3.7.3.2
Tính thấm nước	Permeability	3.7.3.15

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Tính thích nghi	Adaptability	3.7.3.79
Tính bền vững	Durability	3.7.3.83
Tính ổn định	Maintainability	3.7.3.90
Tuyến đi bộ	Walking line	3.7.2.58
Tuổi thọ máy móc	Service life	3.7.3.84
Tường	Wall	3.3.2.46
Tường bó	Bund wall/ retaining earthworks	3.1.2.10
Tường chắn đất	Retaining wall	3.1.2.16
Tường chắn	Diaphragm wall	3.1.2.17
Tường chịu cắt	Shear wall/shearwall	3.3.1.60
Tường chịu lực	Spine wall/bearing wall	3.3.1.61
Tường chắn	Parapet	3.3.1.62; 3.3.2.63
Tường chống	Buttress	3.3.1.59
Tường rỗng	Cavity wall	3.3.2.53
Tường trụ kép	Double stud wall/ staggered stud wall	3.3.2.49
Tường treo	Curtain wall	3.3.2.55
Tường đầu hồi	Gable wall	3.3.2.56
Tường ngoài dạng tấm	External panel wall	3.3.2.57
Tường ngăn	Separating wall	3.3.2.58
Tường ranh giới	Boundary wall	3.3.2.59
Tường chung	Party wall	3.3.2.60
Tường ngăn cháy	Firewall	3.3.2.61
Tường kê	Sleeper wall	3.3.2.62
Tường chắn mái	Parapet	3.3.2.63
Tư vấn	Consultant	3.6.5
Túi nhựa	Resin pocket/pitch pocket	3.4.3.38
Tưới tiêu	Irrigation	3.1.2.26
Trạm dừng nghỉ	Service area/ rest area	3.1.3.56
Trang thiết bị công trường	Site equipment/construction aids	3.5.3.3
Trần	Ceiling	3.3.2.18
Trần giả/trần treo	False ceiling/suspended ceiling	3.3.2.19; 3.3.2.20
Trét vữa	Pointing	3.5.1.20
Trét lại vữa	Repointing	3.5.1.21
Trọng lượng riêng/Khối lượng riêng	Density	3.7.3.50
Trọng lượng riêng biểu kiến	Apparent density	3.7.3.51
Trụ	Pier/pillar/stud	3.3.1.49
Trụ tường	Attached pier/ pilaster	3.3.1.50; 3.3.1.52
Trụ cầu	Brigde pier	3.3.1.53
Trụ lan can	Die/baluster	3.3.2.71
Trụ cầu thang	Newel	3.3.2.72
Trụ giữa	Half newel	3.3.2.73
Trục ống khói	Chimney shaft	3.3.3.42
Trục khóa	Cylinder	3.3.5.45



Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Truyền thông	Telecommunication	3.3.4.65
Trị số đo	Measure	3.7.1.6
<b>V</b>		
Vách ngăn	Partition	3.3.2.47; 3.3.2.58
Vách cứng	Shear wall/shearwall	3.3.1.60
Vách ngăn dạng khung	Framed partition	3.3.2.48
Vách kiểu dàn	Trussed partition	3.3.2.64
Vạch kẻ đường	Road marking	3.3.5.80
Van ngược	Reflux valve	3.3.4.60
Van bi	Ball valve	3.3.4.55
Van phao	Float-operated valve	3.3.4.56
Van phao tường chắn	Diaphragm float-operated valve	3.3.4.57
Van điều hòa	Flow regulating valve	3.3.4.59
Van điều tiết	Damper	3.3.3.26
Van khóa	Valve	3.3.4.54
Ván sàn	Deck	3.3.2.12; 3.3.2.17
Ván hạt ép/Ván dăm	Particleboard	3.4.3.43
Ván dăm định hình	Oriented strand board	3.4.3.44
Ván dán/Ván ép	Plywood	3.4.3.45
Ván khuôn	Formwork/shuttering	3.5.3.7
Vải địa kỹ thuật	Geotextile	3.4.4.12
Vát góc	Chamfer	3.3.5.82
Vân bề mặt/Bề mặt	Texture	3.7.3.66
Vân rạn	Flame textured	3.7.3.68
Văn phòng	Office building	3.1.4.8; 3.2.3.6
Vật liệu	material	3.4.1.1
Vật liệu cách nhiệt	Thermal insulation material	3.4.4.32
Vật liệu cách điện	Insulating material	3.4.4.33
Vật liệu chèn lấp/Vật bịt/Vật che kín	Infill	3.3.2.1
Vật liệu lợp mái	Roofing	3.3.2.22
Vật liệu nhiều lớp	Laminate	3.4.1.15
Vật liệu phân hủy sinh học	Biodegradable material	3.4.1.4
Vật liệu phủ	Casing	3.4.4.37
Vật liệu phủ	Coating material	3.3.5.62
Vỏ cây	Bark	3.4.3.3
Vòng năm của gỗ	texture	3.4.3.33
Vòi	Tap/faucet	3.3.4.61
Vòi phun nước	Spinkler	3.3.4.47
Vòng đời kỹ thuật	Service life	3.7.3.84
Vòng đời	Life cycle	3.7.3.85
Vòm	Arch	3.3.1.7
Vòm giảm tải	Relieving arch	3.3.1.9
Viền cửa	Architrave/ molding	3.3.5.70
Viền chân tường	Skirting/ footmold	3.3.5.71

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Điều
Vĩa hè	Footpath	3.1.3.54; 3.1.3.55
Vì kèo	Rafter	3.3.1.43
Vít đầu vuông	Coach screw/ lagscrew	3.3.5.94
Viên ốp lát/Viên ngói lợp	Tile	3.3.2.6
Vùng nước cảng	Basin/ harbor	3.1.3.64
Vùng đất	Land	3.8.1
Vữa	Mortar	3.4.4.26
Vữa lỏng	Grout	3.4.4.24
Vữa lót	Bedding mortar	2.4.4.47
Vữa trát	Plaster	3.4.4.27
Vữa trát hoàn thiện	Render	3.4.4.28
Vữa xây	Binder	3.4.4.14
<b>X</b>		
Xa lộ	Highway/ parkway	3.1.3.34
Xà gồ	Purlin	3.3.1.44
Xây dựng dân dụng	Civil engineering work	3.5.1.3
Xi măng	Cement	3.4.4.16
Xối mái	Valley	3.3.2.41
Xưởng	Workshop/ shop	3.1.4.11
Xưởng mộc	Joinery shop/ cabinet shop	3.1.4.12
Xử lý bề mặt	Surface treatment	3.5.1.30
<b>U</b>		
Ụ nổi	Dry dock	3.1.3.67
Ứng suất	Stress	3.7.3.25
Ứng suất dính kết	Bond stress	3.7.3.38
<b>Y</b>		
Yêu cầu của người sử dụng	User requirement	3.7.1.2
Yêu cầu tính năng	Performance requirement	3.7.1.12